

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu minh họa trong luận án là trung thực. Các kết quả của luận án chưa được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả luận án

Phạm Xuân Kiên

LỜI CẢM ƠN

Tác giả luận án xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành và biết ơn sâu sắc tới PGS. TS Nguyễn Thị Lôi và PGS. TS Phạm Thị Gái - những cán bộ hướng dẫn khoa học cho tác giả - đã hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình và định hướng khoa học trong suốt quá trình nghiên cứu, thu thập số liệu, khảo sát thực tế và thực hiện luận án.

Tác giả cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến các công ty được liệt kê ở luận án trong quá trình điều tra, thu thập số liệu, khảo sát thực tế phục vụ cho việc phân tích, tổng hợp và viết luận án.

Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo và cán bộ Viện Đào tạo Sau Đại học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, các đồng nghiệp của Khoa Kế toán và Bộ môn Phân tích kinh doanh; các nhà khoa học, bạn bè và người thân đã động viên, chia sẻ và khích lệ tác giả trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tác giả luận án

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG BIỂU SƠ ĐỒ.....	v
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.....	7
1.1 Tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính trong các doanh nghiệp.....	7
1.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp	15
1.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp	25
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	69
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	70
2.1 Tổng quan về các doanh nghiệp giao thông đường bộ	70
2.2 Thực trạng phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông vận tải đường bộ	83
2.3 Đánh giá thực trạng công tác phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ	130
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	142
CHƯƠNG 3 HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	143
3.1 Chiến lược phát triển giao thông đường bộ và yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ	143
3.2 Giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính của trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ	149
3.3 Điều kiện để thực hiện các biện pháp cải thiện phân tích tài chính của các doanh nghiệp giao thông vận tải đường bộ	158
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	165
KẾT LUẬN	166
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	168
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	169
PHỤ LỤC	

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

VIẾT ĐẦY ĐỦ

BTM BCTC	Bản thuyết minh báo cáo tài chính
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
BCTC	Báo cáo tài chính
CPLV	Chi phí lãi vay
CPH	Cổ phần hóa
Cty CP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
ĐBTC	Đòn bẩy tài chính (Assets On Equity)
GTĐB	Giao thông đường bộ
GTVT	Giao thông vận tải
LNKTTT	Lợi nhuận kế toán trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
PTTC	Phân tích tài chính
ROA	Sức sinh lợi của tài sản (Return On Assets)
ROE	Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (Return On Equity)
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TS	Tài sản
TSBQ	Tài sản bình quân
TSCĐ	Tài sản cố định
TSCĐ HH	Tài sản cố định hữu hình
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

I. SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Mô hình phân tích tài chính Dupont	23
Sơ đồ 2.1: Phân cấp quản lý tài chính ở các tổng công ty trước khi chuyển đổi mô hình hoạt động	82
Sơ đồ 2.2: Phân cấp quản lý đầu tư ở tổng công ty sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động	83

II. BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Tài sản và nguồn tài trợ tài sản	32
Bảng 2.1: Đánh giá khái quát tình hình tài chính tại Cty CP 482	84
Bảng 2.2: Phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐHH	87
Bảng 2.3: Phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐHH	88
Bảng 2.4: Phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐHH	89
Bảng 2.5: Phân tích tình hình biến động VCSH.....	90
Bảng 2.6: Phân tích tình hình biến động VCSH.....	91
Bảng 2.7: Phân tích tình hình biến động VCSH của Cty CP 577 năm 2009	92
Bảng 2.8: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Cty CP MCO	119
Bảng 2.9: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Cty cầu 7	119
Bảng 2.10: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Cty CP 577	120
Bảng 2.11: Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Cty CP 482.....	121
Bảng 2.12: Phân tích tình hình nợ phải thu và nợ phải trả tại Cty CP 482	122
Bảng 2.13: Phân tích t. hình nợ phải thu & nợ phải trả tại Cty CP MCO.....	123
Bảng 2.14: Phân tích tình hình nợ phải thu & nợ phải trả tại Cty cầu 7	124
Bảng 2.15: Phân tích tình hình nợ phải thu & nợ phải trả tại Cty 473.....	124
Bảng 2.16: Phân tích khả năng thanh toán của Cty CP MCO.....	125
Bảng 2.17: Phân tích khả năng thanh toán của Cty CP 533.....	125
Bảng 2.18: Phân tích khả năng thanh toán của Cty Cienco1	126

Bảng 2.19: Phân tích khả năng thanh toán của Cty CP 577	126
Bảng 2.20: Phân tích khả năng sinh lời của Cty CP MCO	127
Bảng 2.21: Phân tích khả năng sinh lời của Cty CP 577.....	128
Bảng 2.22: Phân tích khả năng sinh lời của Cty 473	128
Bảng 2.23: Phân tích khả năng sinh lời của Cty Cienco1	129
Bảng 3.1: Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Cty CP 482	157
Bảng 3.2: Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Cty CP 482	134
Bảng 3.3: Phân tích cấu trúc tài chính của Cty CP 482	135
Bảng 3.4: Phân tích mối quan hệ.....	137
Bảng 3.5: Phân tích vốn hoạt động thuần của Cty CP 533	139
Bảng 3.6: Phân tích khả năng và nhu cầu thanh toán của Cty CP MCO	140
Bảng 3.7: Phân tích các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả của Cty CP MCO năm 2009	141
Bảng 3.8: Phân tích khả năng thanh toán	143
Bảng 3.9: Phân tích khả năng thanh toán	144
Bảng 3.10: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Cty CP 577	145
Bảng 3.11: Phân tích hiệu quả sử dụng TSNH của Cty Cienco1	147
Bảng 3.12: Phân tích hiệu quả sử dụng VCSH của Cty 473	148
Bảng 3.13: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay của Cty CP 577	149
Bảng 3.14: Phân tích rủi ro tài chính của Cty CP 533	150

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phân tích tài chính (PTTC) là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đánh giá được doanh nghiệp (DN) và đưa ra được quyết định chính xác, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của DN, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

PTTC là một trong những kênh thông tin quan trọng để cung cấp thông tin về thực trạng tài chính của DN, giúp người sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế, phục vụ việc quản lý tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nền kinh tế nước ta đã và đang chuyển dần theo hướng đa dạng hoá các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường có định hướng. Bên cạnh đó, việc trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới đồng nghĩa với việc gia nhập nền kinh tế thế giới khiến đối tượng sử dụng thông tin của DN cũng đang dần tăng lên. Không chỉ dừng ở cơ quan thuế, mà bây giờ các nhà đầu tư, những cổ đông, nhà quản lý, những trung gian tài chính, các hãng bảo hiểm...ngày càng quan tâm đến tình hình tài chính của DN. Bởi vậy cần phải PTTC để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của DN. Ở các nước tư bản phát triển PTTC rất được quan tâm nên từ lâu đã trở thành một môn học độc lập và các ngành đều xây dựng được chỉ số trung bình của ngành. Do vậy, công tác PTTC rất thuận lợi, có thể đánh giá thực trạng tài chính DN chính xác và toàn diện. Ở Việt Nam, gần đây PTTC cũng đã trở thành một môn học độc lập cùng với quá trình hội nhập. Tuy vậy, công tác PTTC ở Việt Nam vẫn là điều khá mới mẻ nên nhiều DN vẫn gặp khó khăn trong công việc này. Nguyên nhân không chỉ dừng ở việc thiếu các chỉ tiêu

phản ánh, nội dung phân tích mà còn thiếu cả phương pháp phân tích, số liệu trung bình của ngành cũng như nhân sự để thực hiện. Điều này khiến cho kết quả của việc PTTC của DN chưa được thực hiện trên cơ sở khoa học, chính xác, đầy đủ và không phản ánh được thực trạng kết quả hoạt động của DN.

Từ thực tế trên nên việc hoàn thiện nội dung, chỉ tiêu và phương pháp PTTC với các DN trong nền kinh tế hiện nay là một yêu cầu cấp thiết. Trong đó, các DN trong ngành giao thông đường bộ (GTĐB) cũng không phải ngoại lệ. Đề tài: **“Phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ Việt Nam”** đã được ra đời trong hoàn cảnh đó. Đây chính là một vấn đề vừa có tính thời sự cấp bách cũng như vừa có ý nghĩa lý luận.

Vấn đề PTTC trong các DN đã được đề cập từ lâu trên thế giới, nhất là những nước tư bản có thị trường chứng khoán phát triển. Đã có nhiều công trình ở các tạp chí, sách báo do các tác giả đưa ra với những quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, PTTC vẫn là chủ đề tương đối mới mẻ và đang được hoàn thiện dần dựa trên nền tảng cơ sở lý luận của những nước với nền kinh tế phát triển có xét đến điều kiện thực tế của Việt Nam.

2. Tổng quan về các nghiên cứu

PTTC được nhiều tác giả đề cập với những nội dung chuyên sâu nhất định. Có thể điểm qua một số tác giả với những đề tài có liên quan trong thời gian qua. Tác giả Nguyễn Tuấn Phương với đề tài *“Hoàn thiện nội dung phân tích hoạt động tài chính của các doanh nghiệp sản xuất liên doanh với nước ngoài”* (1998) chỉ ra thực trạng và biện pháp hoàn thiện việc phân tích hoạt động tài chính, đây là một trong các hoạt động cơ bản của DN. Tác giả Nguyễn Trọng Cơ đề cập tới việc *“Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong doanh nghiệp cổ phần phi tài chính ở Việt Nam”* (1999) tập trung vào hệ thống chỉ tiêu phân tích và ở những DN cổ phần phi tài chính. Trong

khi đó thì tác giả Nguyễn Ngọc Quang (2002) tìm hiểu *“Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng của Việt Nam”*. Đến năm 2008, tác giả Trần Thị Minh Hương nghiên cứu về *“Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích tài chính tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam”*. Điểm chung của các nghiên cứu này đều liên quan đến việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu PTTC trong những DN đặc thù nhất định. Đây là một trong những khía cạnh của PTTC chứ chưa bao quát được hết các mặt của công việc này.

Nhiều tác giả cũng đề cập đến PTTC nhưng ở một khía cạnh khác, đó là hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) như: tác giả Nguyễn Văn Hiếu (2003) nghiên cứu về *“Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam”*; cùng năm này tác giả Vũ Văn Hoàng tìm hiểu *“Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc tăng cường quản lý tài chính trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam”*; cùng với luận án *“Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho phân tích tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Việt Lợi. Năm 2004 tác giả Cung Tố Lan có luận án *“Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty Điện lực I”*. Tác giả Nguyễn Thị Hương (2005) nghiên cứu về *“Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tài chính trong các doanh nghiệp ngành điện phía Bắc”*. Những nghiên cứu này tập trung vào việc hoàn thiện các BCTC nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và toàn diện hơn cho PTTC.

Nhóm tác giả thứ ba lại đi sâu vào tìm hiểu thực trạng phân tích tình hình tài chính trong các DN. Cụ thể là tác giả Đỗ Quỳnh Trang với đề tài *“Phân tích tình hình tài chính nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và năng lực đấu thầu tại Tổng công ty xây dựng giao thông I”* và tác giả Nguyễn Thị Hằng nghiên cứu *“Hoàn thiện công tác phân tích tài chính trong các*

công ty cổ phần Dược Việt Nam” trong năm 2006. Tác giả Lê Việt Anh năm 2007 tìm hiểu *“Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại các doanh nghiệp dệt may tỉnh Hải Dương”* và tác giả Phạm Thị Thanh đi sâu vào *“Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Tập đoàn Phú Thái”*. Những nghiên cứu này đã tìm hiểu về mảng phân tích tình hình tài chính của những DN.

Điểm chung của các công trình khoa học trên là đều đã đề cập đến việc PTTC trong các DN nói chung hoặc ở một khía cạnh nhất định, về hệ thống chỉ tiêu, tình hình tài chính hay BCTC chứ chưa xem xét đầy đủ ở cả hệ thống chỉ tiêu, phương pháp phân tích cũng như nội dung PTTC. Chưa có tác giả nào xem xét các DN GTĐB trực thuộc Bộ Giao thông vận tải (Bộ GTVT) chuyên xây dựng cầu, đường sá nằm trong cơ sở hạ tầng của nền kinh tế. Vì vậy luận án này sẽ làm rõ về thực trạng PTTC trong các DN GTĐB cũng như những đặc điểm của ngành đã ảnh hưởng tới việc phân tích và đưa ra được những biện pháp đề xuất cụ thể nhằm hoàn thiện công tác PTTC.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Bổ sung và hoàn thiện các chỉ tiêu, nội dung và phương pháp PTTC để góp phần giúp các DN thuộc ngành GTĐB đánh giá chính xác, đầy đủ về tình hình tài chính. Qua việc PTTC dựa trên số liệu trong quá khứ và hiện tại, những người sử dụng thông tin có thể dự đoán chính xác xu hướng biến động trong tương lai để đưa ra những chiến lược kinh doanh và định hướng đầu tư đúng đắn đối với DN.

Hệ thống hoá cơ sở lý luận của việc PTTC trong các DN GTĐB, qua đó đóng góp vào nội dung PTTC của các DN này.

Tìm hiểu đặc điểm hoạt động SXKD và các sản phẩm của loại hình DN GTĐB để thấy được sự ảnh hưởng đến việc PTTC. Sau khi xem xét thực trạng nội dung và phương pháp PTTC trong những DN GTĐB, kết hợp với cơ

sở lý luận cũng như đặc thù của ngành nhằm xây dựng và hoàn thiện việc PTTC của các DN này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là PTTC trong các DN hoạt động trong ngành GTĐB của Việt Nam, gồm các mảng về: hệ thống các chỉ tiêu phân tích, nội dung phân tích và phương pháp PTTC thông qua hệ thống BCTC là chủ yếu.

Các DN trong ngành GTĐB hoạt động trong nhiều nhiều lĩnh vực, từ xây dựng cầu, đường, công trình dân dụng đến lĩnh vực vận tải, chuyên chở hàng khách và hàng hóa trên phạm vi cả nước. Phạm vi nghiên cứu của luận án được giới hạn trong các DN thuộc ngành GTĐB của Bộ GTVT đã thực hiện cổ phần hóa (CPH) và chưa CPH. Những DN trong diện khảo sát của tác giả hoạt động kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và thi công các công trình cầu và đường trên phạm vi cả nước.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án dựa trên nền tảng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin. Đề tài cũng sử dụng những phương pháp đặc thù của chuyên ngành kế toán - tài chính như: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ.... Một số phương pháp của các môn khoa học khác như: phương pháp hệ thống, phương pháp lô-gíc cũng được sử dụng trong luận án.

6. Ý nghĩa khoa học của đề tài

Hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về PTTC trong các DN.

Tổng hợp những kinh nghiệm PTTC của nước ngoài, là những nước có nhiều điểm tương đồng với bối cảnh của Việt Nam.

Làm rõ và khẳng định vai trò đóng góp quan trọng của các DN GTĐB đối với nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập đầy tính cạnh tranh gay gắt hiện nay.

Đánh giá thực trạng công tác PTTC của các DN GTĐB trong thời kỳ đổi mới nhằm xác định được những vấn đề tồn tại và đưa ra những biện pháp thích hợp và khả thi để hoàn thiện công tác PTTC của những DN này.

Đưa ra những giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại các DN GTĐB.

7. Giới thiệu bố cục của luận án

Luận án ngoài lời mở đầu, kết luận, các danh mục bảng biểu, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, phần nội dung chính được chia làm ba chương:

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.1 Tài chính doanh nghiệp

Tài chính DN là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính và luồng chuyển dịch dưới hình thái giá trị của các nguồn lực tài chính phát sinh trong quá trình tìm kiếm, huy động, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn trong quy trình hoạt động của DN nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

Nhắc đến tài chính DN thì không thể không đề cập đến các quan hệ tài chính DN. Đây chính là những mối quan hệ của DN khi tiến hành hoạt động SXKD và có thể được chia thành hai nhóm chính như sau:

*** *Quan hệ tài chính của DN với những đối tác bên ngoài:***

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mỗi DN tồn tại và phát triển cần phải có những mối quan hệ với các đối tác. Nói cách khác những mối quan hệ này tồn tại một cách khách quan khiến các DN không thể tiến hành hoạt động SXKD mà không phát sinh các mối quan hệ này. Các mối quan hệ đó gồm:

Quan hệ giữa DN với Nhà nước: Tất cả các DN khi hoạt động đều có nghĩa vụ phải nộp thuế, phí và các khoản lệ phí cho Nhà nước. Mối quan hệ diễn ra khi DN thực hiện nghĩa vụ nộp thuế: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng... và các khoản phải nộp khác gồm phí và lệ phí cho Nhà nước. Bên cạnh đó, mối quan hệ cũng nảy sinh khi Nhà nước cấp vốn kinh doanh hoặc góp vốn liên doanh vào DN.

Quan hệ giữa DN với thị trường tài chính: Quan hệ này hình thành khi DN tìm kiếm các nguồn tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình trên thị trường tài chính. DN có thể vay mượn qua hình thức phát hành cổ phiếu hay

trái phiếu để đáp ứng nhu cầu về vốn kinh doanh trong cả ngắn hạn và dài hạn. Vì vậy, DN sẽ phải trả lãi vay và vốn vay hay cổ tức cho các nhà tài trợ. Bên cạnh đó, đối với những khoản tiền chưa có nhu cầu sử dụng đến, DN có thể gửi vào các ngân hàng, đầu tư vào chứng khoán hay cho các đối tượng khác vay.

Quan hệ giữa DN và các thị trường khác: Trong quá trình hoạt động, DN còn có mối quan hệ với các thị trường đầu vào và đầu ra khác. Ở thị trường đầu vào là nơi DN tìm kiếm các nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hoá, máy móc thiết bị, tài sản cố định, sức lao động... Ở thị trường đầu ra, DN phải tính toán đến nhu cầu của người tiêu dùng và các đối thủ cạnh tranh. Thông qua mối quan hệ tương tác này sẽ giúp DN lập kế hoạch sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển trong từng giai đoạn cho phù hợp.

**** Quan hệ tài chính của DN với những đơn vị trong chính nội bộ DN:***

Đây là những mối quan hệ diễn ra bên trong của một DN, giữa chủ sở hữu của DN và người quản lý DN, giữa người sử dụng lao động và người lao động, giữa các phòng ban chức năng, các bộ phận sản xuất... Các quan hệ này được thể hiện qua các chính sách, quy định và quy chế của DN.

Qua những mối quan hệ tài chính DN trên, có thể thấy, chức năng của tài chính DN có những điểm cơ bản sau:

- Trước hết, đó là việc đảm bảo vốn cho hoạt động SXKD của DN. Đây chính là điều kiện tiên quyết cho bất kỳ DN nào muốn tiến hành hoạt động. Tài chính DN sẽ giúp xác định, tìm kiếm, tổ chức và huy động các nguồn vốn cho DN.

- Thứ hai, sau khi đã huy động được vốn phải kiểm tra và giám sát các hoạt động liên quan đến việc sử dụng nguồn vốn đó sao cho hiệu quả đem lại cao nhất. Chức năng này phải diễn ra thường xuyên, liên tục từ khâu đầu tiên

khi chuẩn bị các yếu tố đầu vào gồm: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động rồi đến quá trình sản xuất ra hàng hóa, sản phẩm cụ thể hay dịch vụ và sau đó là giai đoạn tiêu thụ. Công việc này sẽ giúp phát hiện cũng như giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn.

- Cuối cùng, đó là chức năng phân phối lợi nhuận từ hoạt động SXKD của DN. Kết quả hoạt động của DN phải được phân chia cho các đối tượng không chỉ bên trong DN: các cổ đông, nhà đầu tư, người lao động... mà cả đối tượng bên ngoài là Nhà nước với việc nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách. Để giữ nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn nên đôi khi lợi nhuận này sẽ không đem phân chia mà được dùng toàn bộ vào việc tái đầu tư nhằm mở rộng quy mô vốn và quy mô sản xuất cũng như hoạt động của DN.

1.1.2 Phân tích tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.2.1 Khái niệm và vai trò phân tích tài chính trong các doanh nghiệp

PTTC có thể được xem là một quá trình xử lý, đánh giá số liệu bằng các phương pháp kỹ thuật thích hợp để giúp người sử dụng thông tin biết được thực trạng tài chính DN, từ đó đưa ra quyết định đúng đắn đáp ứng được nhu cầu hay thoả mãn lợi ích của mình.

PTTC nhằm cung cấp thông tin một cách chính xác, trung thực và kịp thời để những người sử dụng thông tin này có thể đánh giá sức mạnh tài chính, khả năng hoạt động cũng như dự đoán về tương lai phát triển của DN. PTTC của một DN là mối quan tâm của nhiều nhóm người có lợi ích khác nhau (hay người sử dụng thông tin) và có thể chia ra thành hai nhóm chính:

* ***Những người sử dụng thông tin bên trong DN***, bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các nhà đầu tư, các cổ đông, người lao động...

Tuy nhiên trong nhóm những người này thì mức độ quan tâm hay mục đích PTTC của họ cũng không giống nhau.

Thứ nhất, mục tiêu của Hội đồng quản trị hay những cổ đông sáng lập là đảm bảo và phát triển vốn trong quá trình hoạt động của DN. Sứ mệnh này được quán triệt đến Ban giám đốc, hay những người quản lý, điều hành DN. Bởi vậy họ sẽ quan tâm đến hiệu quả hoạt động của DN cũng như khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và khả năng tăng trưởng của DN.

Thứ hai, với Ban giám đốc, việc PTTC đem lại thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời về thực trạng tài chính DN, qua đó giúp họ đưa ra những quyết định trong ngắn hạn và cả chiến lược kinh doanh trong dài hạn cho phù hợp với đặc điểm của DN nhằm thỏa mãn yêu cầu của Hội đồng quản trị.

Thứ ba, đối với các nhà đầu tư: các cổ đông hay các đối tác tham gia góp vốn liên doanh... PTTC giúp xác định được giá trị của DN, khả năng sinh lời, phân chia lợi nhuận cũng như hạn chế các rủi ro không mong muốn trong quá trình đầu tư.

Thứ tư, đó là những người lao động hay cán bộ công nhân viên trong DN, những người có quyền lợi gắn trực tiếp với DN. PTTC giúp họ hiểu được họ đang làm việc trong một môi trường DN như thế nào và tương lai của họ ra sao. Điều này giúp họ củng cố niềm tin và tạo sự gắn kết lâu dài hơn với DN.

*** *Những người sử dụng thông tin bên ngoài DN***, bao gồm: các nhà cung cấp, các trung gian tài chính, ngân hàng, các cơ quan chức năng của Nhà nước như: cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kiểm toán...

Thứ nhất, đối với các nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, được coi là một trong những đối tác quan trọng nhất của DN, PTTC để biết được tình hình tài chính của DN nhằm đưa ra những quyết định liên quan đến phương thức bán hàng và thủ tục thanh toán cho phù hợp.

Thứ hai, liên quan đến các trung gian tài chính cũng như ngân hàng, tổ chức tín dụng... PTTC giúp các đơn vị này đưa ra những quyết định liên quan đến hạn mức tín dụng, thời hạn trả nợ và cả mức lãi suất cho vay cho phù hợp trong từng giai đoạn kinh doanh của DN.

Thứ ba, PTTC đối với cơ quan thuế sẽ hỗ trợ việc tính toán số thuế mà DN phải nộp có phản ánh chính xác lợi nhuận mà DN đạt được từ hoạt động SXKD hay không. Trên thực tế, các DN luôn tìm cách để nộp thuế ít nhất, trong khi đó các cơ quan thuế thì ngược lại, luôn muốn thu được nhiều thuế nhất. Bởi vậy việc PTTC sẽ giúp họ hiểu được chính xác DN đang làm gì, bằng cách nào và kết quả thực sự ra sao. Từ đó giúp họ có căn cứ đầy đủ và chính xác để thu thuế theo đúng luật.

Qua phân tích ta thấy nhu cầu sử dụng và khai thác thông tin của từng đối tượng sử dụng thông tin đối với thực trạng “bức tranh tài chính” ở DN rất đa dạng. Mỗi đối tượng tùy theo mục đích riêng của mình sẽ có chỉ tiêu phù hợp để PTTC. Tuy vậy, sự hiểu biết về kế toán tài chính của từng đối tượng này lại không đồng đều và thường nảy sinh những xung đột lợi ích do nhận thức khác biệt này. Tóm lại, dù có sự khác biệt nhất định nhưng PTTC sẽ giúp người sử dụng thông tin có thể đánh giá thực trạng tài chính DN, từ đó đưa ra quyết định tối ưu phù hợp với lợi ích của mình.

1.1.2.2 Cơ sở dữ liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

**** Thông tin từ hệ thống kế toán***

Đây là những thông tin được cung cấp chủ yếu từ hệ thống BCTC và hệ thống sổ sách kế toán: bảng cân đối tài khoản, sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản... Trong đó các BCTC nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của DN và cung cấp những thông tin kế toán tài chính có ích cho những người sử dụng cả ở bên trong và ngoài DN.

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu (VCSH), công nợ và các luồng tiền cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của DN. Nói cách khác, BCTC là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của DN giúp những người quan tâm đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp.

Ngoài các thông tin này, DN còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC.

Hệ thống BCTC gồm BCTC năm (được lập định kỳ hàng năm hoặc tròn 12 tháng) và BCTC giữa niên độ (được lập định kỳ cuối mỗi quý của năm tài chính không bao gồm quý 4). Luận án này sẽ đi vào hệ thống BCTC năm, bao gồm:

- | | |
|-------------------------------------|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01-DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09-DN |

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT): là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BC KQKD): là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh trong DN sau mỗi kỳ hoạt động. Đây cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của DN.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (BC LCTT): là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của DN. Thông tin ở báo cáo này là cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động SXKD của DN.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (BTM BCTC): là một báo cáo kế toán tài chính tổng quát nhằm mục đích giải trình và bổ sung, thuyết minh những thông tin về tình hình hoạt động SXKD, tình hình tài chính của DN trong kỳ báo cáo, mà chưa được trình bày đầy đủ và chi tiết hết trong các BCTC. Vì thế nội dung của báo cáo này thường đề cập đến đặc điểm, tình hình chung của DN; về thu nhập của người lao động; về các nguyên nhân tăng, giảm của tài sản cố định (theo nguyên giá và theo giá trị còn lại); về tình hình tăng, giảm các nguồn vốn, các quỹ DN; những khoản nợ tiềm tàng, những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

**** Thông tin ngoài hệ thống kế toán***

Đây chính là những thông tin từ môi trường kinh doanh cũng như các quyết định quản lý, điều hành của đội ngũ lãnh đạo của DN. Có nhiều loại thông tin liên quan đến nhiều lĩnh vực nhưng dựa vào đặc điểm và tính chất của thông tin mà có thể chia thành hai nhóm như sau:

**** Thông tin bên ngoài doanh nghiệp***

Những thông tin này liên quan đến tình hình nền kinh tế vĩ mô tại thời điểm phân tích. Nền kinh tế vĩ mô sẽ cung cấp thông tin cho việc PTTC dưới nhiều góc độ, để biết được những cơ hội cũng như thách thức mà DN phải đối mặt. Những thông tin bên ngoài DN bao gồm:

- Các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước: tài khóa, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, chế độ và chuẩn mực kế toán có liên quan...

- Sức khỏe của nền kinh tế liên quan đến chỉ số giá tiêu dùng hay tình hình lạm phát cũng như chu kỳ của nền kinh tế đang ở giai đoạn tăng trưởng, suy thoái hay giậm chân tại chỗ; thậm chí thông tin về tình hình nền kinh tế của khu vực và trên thế giới cũng có ảnh hưởng ít nhiều đến PTTC của DN.

- Môi trường kinh doanh và đầu tư với chính sách luật pháp liên quan đến việc sử dụng lao động, đất đai, môi trường...

Bên cạnh đó, mỗi DN hoạt động trong một ngành hay lĩnh vực nhất định với những đặc điểm riêng có của ngành này, ví dụ thương mại, sản xuất, xây dựng... Khi đó những thông tin của ngành như sau sẽ là cơ sở dữ liệu khi PTTC:

- Xu hướng phát triển của ngành trong thời gian tới với sự biến động của thị trường, đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ hay thoái trào.

- Trình độ khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực hoạt động của DN: máy móc trang thiết bị, công nghệ thông tin...

- Đặc tính cạnh tranh trong ngành với những đối thủ cạnh tranh ở thời điểm hiện tại và tiềm năng trong tương lai.

- Các quy định và định hướng của cơ quan quản lý của Nhà nước đối với ngành trong hiện tại và cả tương lai.

** Thông tin bên trong doanh nghiệp*

Mỗi DN là một cá thể đặc trưng hay tế bào của nền kinh tế với nhiều nét riêng biệt. Do vậy, PTTC phải xem xét đến khía cạnh này để giúp đưa ra những quyết định đúng đắn, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin. Những thông tin bên trong DN bao gồm:

- Mỗi DN đều có chính sách, chiến lược phát triển và cạnh tranh khác nhau ở từng thời kỳ, do vậy những thông tin này sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính.

- Đặc điểm tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn cũng như cơ cấu nguồn vốn.

- Chu kỳ kinh doanh, sự đa dạng hóa và vòng đời của sản phẩm

- Vị thế của DN trong ngành cũng như trong quan hệ với các đối tác: ngân hàng, người mua hàng, người cung cấp.

Ngoài ra, cũng còn có nhiều cách khác để phân loại thông tin dùng trong PTTC DN như theo thời điểm tiếp nhận, theo tính pháp lệnh, theo chu kỳ xuất hiện... Tất cả những thông tin này đều góp phần quan trọng đối với PTTC trong DN, giúp cho việc phân tích được khách quan và toàn diện hơn.

1.2 Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích. Phương pháp này đo lường các chỉ tiêu với nhau để thấy được sự thay đổi của các chỉ tiêu đang nghiên cứu. Khi đó cần phải có một tiêu chuẩn hay gốc để đối chiếu và các số liệu sau thường được sử dụng:

- Tài liệu kỳ trước (năm trước, quý trước, tháng trước),
- Các mục tiêu đã đề ra (kế hoạch, dự toán, định mức),
- Các chỉ tiêu tương ứng của những doanh nghiệp cùng ngành hay số trung bình của ngành đó.

Để phương pháp này có ý nghĩa và đảm bảo việc so sánh được các chỉ tiêu phân tích phải được thống nhất cả về mặt thời gian và không gian. Các kỹ thuật hay cách thức so sánh của phương pháp này là so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối và so sánh bằng số bình quân.

Một phương pháp có thể được coi là một dạng đặc biệt của phương pháp so sánh, đó là phương pháp tỷ lệ hay phương pháp phân tích bằng các tỷ số tài chính. Các tỷ số tài chính là những công cụ phân tích cơ bản để diễn đạt các BCTC. Việc phân tích các tỷ số tài chính sử dụng các số liệu ở BCTC và

trình bày kết quả theo những mảng nội dung nhất định. Các nhà phân tích xem xét những kết quả này với số liệu của những DN khác cùng ngành hoặc số trung bình của ngành đó. Ưu điểm của việc phân tích tỷ số tài chính còn ở chỗ, thậm chí nó giúp so sánh được hiệu quả kinh doanh của những DN không cùng lĩnh vực hoạt động hay quy mô sản xuất.

Nhiều tỷ số chính được sử dụng nhưng có thể được chia thành bốn nhóm chính sau: phân tích khả năng thanh khoản, phân tích khả năng trả nợ, phân tích cấu trúc tài chính (hay đòn bẩy tài chính) và phân tích khả năng sinh lời. Tùy theo mục đích nghiên cứu của từng đối tượng sử dụng thông tin mà những tỷ số tài chính này có thể có mang nhiều thông tin hơn so với những tỷ số khác. Vì vậy, các nhà phân tích có kinh nghiệm không tính toán các tỷ số một cách rời rạc mà phải xem xét các chỉ tiêu trong mối quan hệ với nhau để hiểu được bản chất của vấn đề. Để đạt được kết quả có ý nghĩa, nhà phân tích so sánh những tỷ số này qua một thời kỳ gồm nhiều năm so với tiêu chuẩn; xem xét sự biến đổi này so với chuẩn mực và kiểm tra chéo những tỷ số này với nhau để giúp phát hiện được xu hướng biến động của chúng.

Tuy nhiên, việc phân tích dựa vào các tỷ số tài chính này cũng có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, phân tích tỷ số chỉ giải quyết với những số liệu định lượng chứ không xem xét những yếu tố định tính như giá trị đạo đức hay trình độ của người quản lý; trách nhiệm của người lao động. Có nhiều điều quan trọng cần lưu ý khi PTTC.

Thứ hai nhà quản lý có thể đưa ra những quyết định ngắn hạn trước ngày lập các báo cáo để tác động đến các tỷ số. Ví dụ, một DN có thể cải thiện tỷ lệ thanh toán hiện hành bằng cách trả bớt những khoản nợ ngắn hạn ngay trước thời điểm lập BCDKT.

Thứ ba, sự so sánh các tỷ số giữa các DN có thể dẫn đến sự hiểu nhầm vì sự khác nhau trong thực tế công tác kế toán ở các lĩnh vực như: tính khấu

hao, ghi nhận thu nhập và tài sản vô hình hay năm tài chính khác nhau. Vì vậy, các nhà phân tích thường phải đặt các DN trên một cơ sở kế toán có thể so sánh được trước khi so sánh các tỷ số.

Thứ tư, có những tỷ số có tên gọi giống nhau nhưng các nhà phân tích đôi khi lại sử dụng định nghĩa hoặc công thức khác nhau nên có thể dẫn đến sự hiểu lầm khi so sánh và diễn giải giữa các DN.

Thứ năm, kết quả kế toán được tính theo giá trị lịch sử của tiền tệ hay tuân thủ nguyên tắc giá phí lịch sử (hoặc giá gốc). Trong khi đó một sự thay đổi trong sức mua của đồng tiền do lạm phát có thể làm sai lệch tính so sánh được của các chỉ tiêu vì chúng được tính toán ở những thời điểm khác nhau. Ví dụ, khi lạm phát cao xảy ra ở nền kinh tế sẽ khiến các tỷ số so sánh doanh thu và thu nhập ròng với tài sản và VCSH có thể bị tăng lên.

Thứ sáu, nếu chỉ có một tỷ số thì không có ý nghĩa gì. Điều tạo nên sự phù hợp của một tỷ số ở DN được quyết định bởi ngành của nó, chiến lược quản lý và tình trạng của nền kinh tế. Kết luận một tỷ số tốt và chỉ số kia xấu là một sự nhầm lẫn. Nói cách khác các tỷ số phải được đánh giá trong sự kết hợp với hoạt động của DN trong quá khứ và so sánh trong bối cảnh những DN cùng ngành của chúng.

Cuối cùng, các tỷ số phải dựa trên các BCTC công khai phản ánh quá khứ chứ không phải tương lai. Trừ phi những chỉ tiêu này đáng tin cậy, nếu không sẽ rất khó đưa ra những dự đoán hợp lý về xu hướng của tương lai. Nhà phân tích quan tâm đến tương lai không nên nhầm lẫn rằng số liệu quá khứ tất yếu phản ánh tình trạng hiện tại hay kỳ vọng tương lai.

1.2.2 Phương pháp loại trừ

Đây là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích bằng cách loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác. Theo phương pháp này, khi xem xét ảnh hưởng của một nhân tố phải giả định các

nhân tố khác không thay đổi (hay giữ nguyên). Phương pháp loại trừ có thể thực hiện theo hai cách thức, đó là dạng thay thế liên hoàn và dạng số chênh lệch.

1.2.2.1 Phương pháp thay thế liên hoàn:

Phương pháp này được áp dụng khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu dưới dạng các phép tính đại số, cụ thể là với các phép tính cộng, trừ, nhân và chia (+, -, x, ÷). Khi phân tích ảnh hưởng của một nhân tố, ta thay thế lần lượt nhân tố đó với trị số ở kỳ phân tích, rồi so sánh với (hay trừ đi) tình trạng trước khi nhân tố đó được thay thế (những nhân tố chưa được thay thế vẫn giữ nguyên trị số ở kỳ gốc, những nhân tố đã được xem xét có trị số ở kỳ phân tích). Sau đó, tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng lại để đưa ra nhận xét. Cụ thể phương pháp này như sau:

- Gọi Q_0 và Q_1 lần lượt là chỉ tiêu cần phân tích ở kỳ gốc và kỳ phân tích.
- Gọi a_0, b_0, c_0 và a_1, b_1, c_1 lần lượt là trị số của ba nhân tố a, b, c ở kỳ gốc và kỳ phân tích.
- Gọi a, b, c là những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu cần phân tích Q và có quan hệ với chỉ tiêu này dưới dạng biểu thức đại số như sau:

$$Q_0 = a_0 + b_0 - c_0 \quad \text{và} \quad Q_1 = a_1 + b_1 - c_1 \quad (1.1)$$

$\Delta Q = Q_1 - Q_0$: thể hiện quy mô tăng giảm hay mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu cần phân tích.

$\frac{\Delta Q}{Q_0} \times 100$: thể hiện tốc độ thay đổi hay mức biến động tương đối của chỉ tiêu cần phân tích

Đối tượng phân tích ở đây là chỉ tiêu Q. Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn, ta lần lượt xét ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu Q này như sau:

- Xét ảnh hưởng của nhân tố a:

$$+ \text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta a = (a_1 + b_0 - c_0) - (a_0 + b_0 - c_0) \quad (1.2)$$

$$+ \text{Mức biến động tương đối: } (\Delta a / Q_0) * 100$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố b:

$$+ \text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta b = (a_1 + b_1 - c_0) - (a_1 + b_0 - c_0) \quad (1.3)$$

$$+ \text{Mức biến động tương đối: } (\Delta b / Q_0) * 100$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố c:

$$+ \text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta c = (a_1 + b_1 - c_1) - (a_1 + b_1 - c_0) \quad (1.4)$$

$$+ \text{Mức biến động tương đối: } (\Delta c / Q_0) * 100$$

Sau khi đã xem xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu Q, ta phải tổng hợp ảnh hưởng của ba nhân tố lại ($\Delta a + \Delta b + \Delta c$) để xem có bằng ΔQ hay không. Cuối cùng đưa ra nhận xét về từng nhân tố ảnh hưởng cũng như nhận xét chung về cả ba nhân tố trong mối quan hệ qua lại với nhau.

1.2.2.2 Phương pháp số chênh lệch:

Phương pháp này được áp dụng khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu dưới dạng tích số hay thương số (hay phép tính nhân và phép tính chia). Các nhân tố này được sắp xếp theo thứ tự từ nhân tố số lượng rồi đến nhân tố chất lượng. Nói cách khác, phương pháp này là một dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn. Khi phân tích sự ảnh hưởng của một nhân tố, ta sử dụng phần chênh lệch của nhân tố đó nhân với trị số của những nhân tố khác (nhân tố chưa thay đổi vẫn giữ nguyên trị số ở kỳ gốc, nhân tố đã thay đổi có trị số ở kỳ phân tích). Sau đó tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố để đưa ra nhận xét. Cụ thể phương pháp này được xem xét như sau:

- Gọi Q_0 và Q_1 lần lượt là chỉ tiêu cần phân tích ở kỳ gốc và kỳ phân tích.
- Gọi a_0, b_0, c_0 và a_1, b_1, c_1 lần lượt là trị số của ba nhân tố a, b, c ở kỳ gốc và kỳ phân tích.
- Gọi a, b, c là những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích Q và có quan hệ với chỉ tiêu này dưới dạng biểu thức đại số như sau:

$$Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0 \quad \text{và} \quad Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1 \quad (1.5)$$

$\Delta Q = Q_1 - Q_0$: thể hiện quy mô tăng giảm hay mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu cần phân tích.

$$\frac{\Delta Q}{Q_0} \times 100: \quad \text{thể hiện tốc độ thay đổi hay mức biến động tương đối của chỉ tiêu cần phân tích}$$

Đối tượng phân tích ở đây là chỉ tiêu Q . Sử dụng phương pháp số chênh lệch, ta lần lượt xét ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu Q này như sau:

- Xét ảnh hưởng của nhân tố a :

$$+ \text{Mức biến động tuyệt đối:} \quad \Delta a = (a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0 \quad (1.6)$$

$$+ \text{Mức biến động tương đối:} \quad (\Delta a / Q_0) \times 100$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố b :

$$+ \text{Mức biến động tuyệt đối:} \quad \Delta b = a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0 \quad (1.7)$$

$$+ \text{Mức biến động tương đối:} \quad (\Delta b / Q_0) \times 100$$

- Xét ảnh hưởng của nhân tố c :

$$+ \text{Mức biến động tuyệt đối:} \quad \Delta c = a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0) \quad (1.8)$$

$$+ \text{Mức biến động tương đối:} \quad (\Delta c / Q_0) \times 100$$

Sau khi đã xem xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu Q , ta phải tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố lại ($\Delta a + \Delta b + \Delta c$) để xem có bằng ΔQ hay không. Cuối cùng đưa ra nhận xét về từng nhân tố ảnh hưởng cũng như nhận xét chung.

Tuy vậy phương pháp loại trừ này cũng có những hạn chế nhất định. Thứ nhất, các nhân tố và chỉ tiêu phải có mối quan hệ dưới dạng biểu thức đại số nào đó. Trong thực tế chúng có thể có quan hệ với nhau theo những mối quan hệ hay mô hình khác.

Thứ hai, khi xem xét hay phân tích một nhân tố nào đó, ta phải giả định các nhân tố khác không thay đổi (nhân tố chưa được xem xét phải cố định trị số ở kỳ gốc, còn nhân tố đã được xem xét thì cố định trị số ở kỳ phân tích). Trong thực tế, các nhân tố luôn thay đổi cùng một lúc chứ không tuân theo giả định này.

Cuối cùng, trong một số trường hợp, việc xác định nhân tố chất lượng hay nhân tố số lượng không đơn giản. Nếu việc xác định này sai sẽ khiến cho việc sắp xếp các nhân tố này theo một trật tự trong mối quan hệ với chỉ tiêu phân tích đem lại kết quả không chính xác.

1.2.3 Các phương pháp khác

Có nhiều phương pháp khác được dùng trong PTTC như: phương pháp chi tiết, phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp Dupont... Trong đó phương pháp Dupont được sử dụng tương đối phổ biến. Phương pháp hay mô hình Dupont xây dựng một chỉ tiêu tổng hợp ban đầu thành một phương trình hay mô hình gồm nhiều chỉ tiêu có quan hệ với nhau dưới dạng tích số tùy vào mục đích tìm hiểu. Phương pháp này được xây dựng dựa trên mối quan hệ qua lại giữa những chỉ tiêu tài chính, để từ đó biến đổi một chỉ tiêu ban đầu thành một hàm số (hay phương trình) của nhiều hệ số (hay biến số) khác nhau và có quan hệ mật thiết với nhau.

Phương pháp này giúp phân tích một chỉ tiêu chịu ảnh hưởng như thế nào khi các chỉ tiêu tài chính khác trong mô hình thay đổi. Phương pháp Dupont sử dụng chỉ tiêu Sức sinh lời của tài sản (ROA: Return On Assets) được tính toán bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế (LNST) chia cho tổng tài sản

bình quân (TSBQ). Chỉ tiêu này xem xét việc đầu tư vào một đồng tài sản trong kỳ đem lại bao nhiêu đồng LNST. Từ chỉ tiêu ROA ban đầu này được tách thành hai chỉ tiêu, đó là:

- Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu (hay Sức sinh lời của doanh thu, Hệ số lãi thuần). Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng doanh thu từ tiêu thụ có bao nhiêu đồng là LNST.

- Sức sản xuất (số vòng quay) của tổng tài sản. Hệ số này cho biết một đồng tài sản trong kỳ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng TSBQ}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng TS BQ}} \quad (1.9)$$

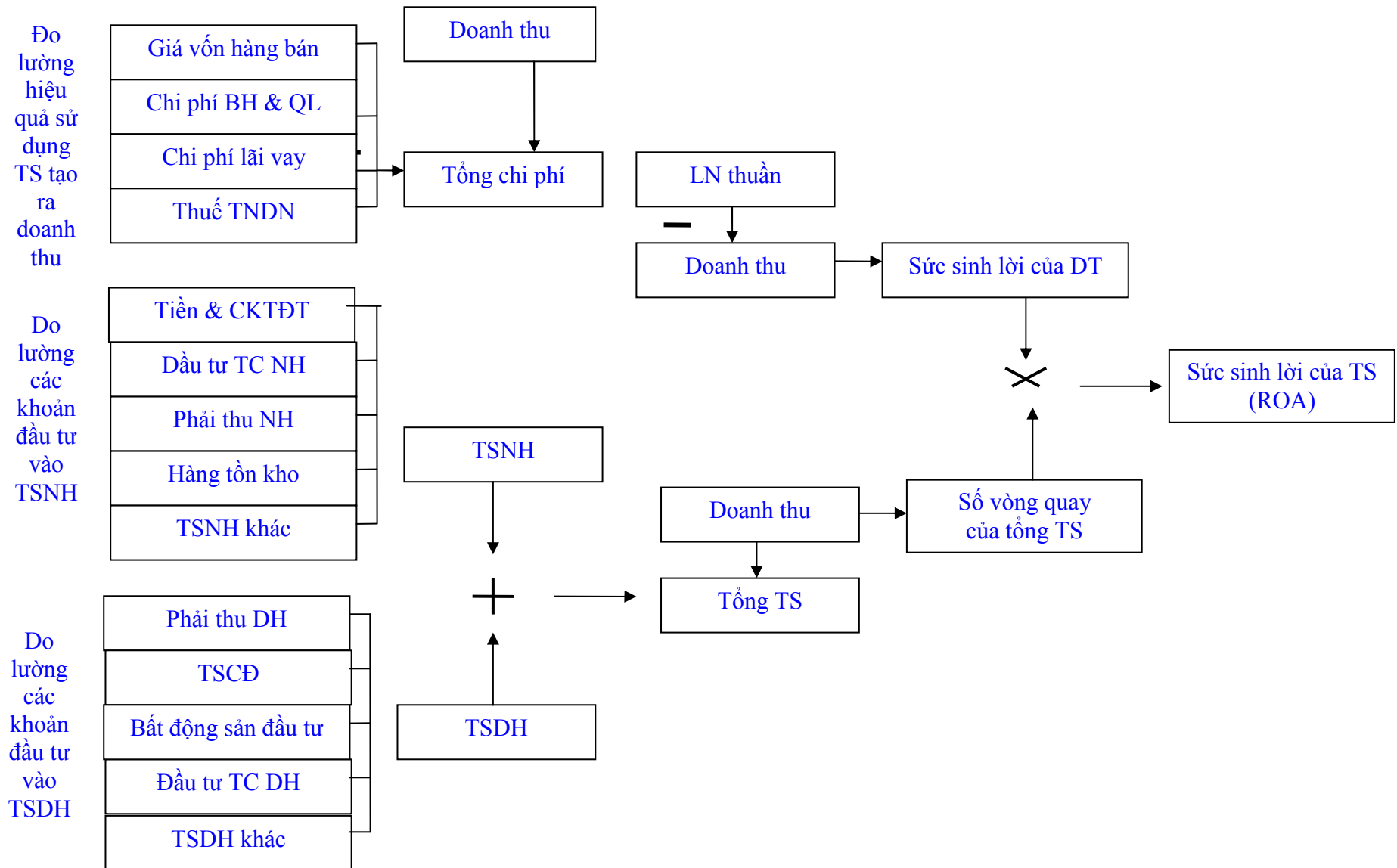
Với tổng TSBQ được tính như sau:

$$\text{Tổng TSBQ} = \frac{\text{Tổng TS đầu kỳ} + \text{Tổng TS cuối kỳ}}{2} \quad (1.10)$$

Phương trình Dupont ban đầu có thể được viết lại như sau:

$$ROA = \text{Sức sinh lời của doanh thu} \times \text{Số vòng quay của tài sản} \quad (1.11)$$

Từ mô hình Dupont trên, ta thấy muốn nâng cao sức sinh lời của (một đồng) tài sản thì cần nâng cao sức sinh lời của doanh thu hay số vòng quay của tài sản. Để nâng cao sức sinh lời của doanh thu thì song song với việc tạo ra doanh thu, phải tiết kiệm tối đa chi phí tương ứng trong việc tạo ra doanh thu đó. Khi muốn nâng cao số vòng quay của tài sản thì phải có biện pháp nâng cao doanh thu hay sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài sản. Mô hình này được minh họa qua Sơ đồ 1.1 sau.



Sơ đồ 1.1. Mô hình phân tích tài chính Dupont

Phương pháp này khắc phục nhược điểm của phương pháp phân tích tỷ lệ vì đã kết nối được các lĩnh vực khác nhau về các loại tài sản và chi phí trong DN: Tài sản ngắn hạn (TSNH), tài sản dài hạn (TSDH), giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi vay (CPLV) trong việc tạo ra doanh thu cũng như lợi nhuận; hay đây chính là những yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra trong hoạt động của DN. Qua mô hình này, có thể được những nguồn lực của DN đã vận động như thế nào trong việc tạo ra doanh thu và lợi nhuận sau một kỳ hoạt động. Nói cách khác, vì đánh giá được những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN một cách khách quan và toàn diện nên sẽ đưa ra những biện pháp phù hợp và kịp thời giúp DN đẩy mạnh công tác quản lý, sử dụng và khai thác các nguồn lực nhằm đem lại hiệu quả tốt hơn ở thời gian tiếp theo.

Tuy vậy, phương pháp Dupont cũng có nhược điểm nhất định vì không thể hiện được một nguồn lực quan trọng trong DN, đó chính là nguồn vốn, bao gồm VCSH và nợ phải trả. Nói cách khác, mô hình đã không thể hiện được yếu tố chi phí vốn, nguồn hình thành cơ bản của các tài sản trong DN. Yếu tố này giúp người quản lý biết được những tài sản đó được huy động từ những nguồn nào, với quy mô bao nhiêu và có phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và lĩnh vực của DN hay không. Vì vậy các nhà phân tích đã phát triển thành mô hình Dupont mở rộng hay mô hình Sức sinh lời của VCSH (ROE: Return On Equity). Mô hình ROE này đã không những khắc phục được nhược điểm của mô hình Dupont; mà còn hướng tới một trong những nguyên tắc và mục tiêu cơ bản trong kinh doanh của DN, đó là “bảo toàn và phát triển vốn” hay tối đa hóa của cải của các cổ đông và nhà đầu tư. Cụ thể, mô hình Dupont được mở rộng như sau:

$$ROE = \frac{LNST}{VCSH \text{ BQ}} = \frac{LNST}{\text{Tổng TSBQ}} \times \frac{\text{Tổng TSBQ}}{VCSH \text{ BQ}} \quad (1.12)$$

hoặc

$$ROE = ROA \times \frac{\text{Hệ số tài sản}}{\text{so với VCSH BQ}} \quad (1.13)$$

hay

$$ROE = ROA \times \text{Đòn bẩy tài chính} \quad (1.14)$$

Trong mô hình này xuất hiện chỉ tiêu đòn bẩy tài chính (hay còn gọi là đòn cân nợ hay hệ số nợ), được tính bằng cách lấy tổng tài sản chia cho tổng VCSH. Đòn bẩy tài chính thể hiện cơ cấu hoặc cấu trúc tài chính của DN, giúp người phân tích biết được cơ cấu của nợ phải trả (hoặc VCSH) trong tổng nguồn vốn từ đó đánh giá được mức độ tự chủ, độc lập về tài chính của DN.

1.3 Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính

Đánh giá khái quát tình hình tài chính đưa ra những nhận định sơ bộ ban đầu, những nhận xét có tính chung nhất về tình hình tài chính của DN có lành mạnh hay không. Từ đó, giúp cho người sử dụng thông tin có cái nhìn chính xác về thực trạng tài chính cùng những thuận lợi và khó khăn mà DN đang gặp phải; qua đó đưa ra các quyết định phù hợp với tình hình hiện tại và cả định hướng trong tương lai của DN. Với mục đích đánh giá khái quát tình hình tài chính nên việc phân tích chỉ dừng ở một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp, khái quát về những nét chung nhất của DN như việc huy động nguồn vốn và mức độ độc lập, tự chủ về tài chính. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn thường dùng những chỉ tiêu có tính chất tổng hợp từ BCĐKT như tổng số tài sản, tổng số nguồn vốn với sự chi tiết về nợ phải trả và VCSH để xem xét sự thay đổi của những chỉ tiêu này.

Qua BCDKT ta thấy được đặc trưng nổi bật ở đây là tính cân bằng giữa tổng giá trị tài sản và tổng giá trị nguồn hình thành tài sản (hay tổng giá trị nguồn vốn). Đây là phương trình hay đẳng thức kế toán cơ bản đề cập tới mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn như sau:

$$\text{Tài sản/Nguồn vốn} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu} \quad (1.15)$$

Để tài trợ cho hoạt động, trước hết DN phải xác định nhu cầu rồi tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đầu tư vào các tài sản. Trong quá trình hoạt động, nguồn vốn của DN có sự thay đổi do nhiều nguyên nhân khác nhau. Khi đó, nhà phân tích phải xem xét đến việc biến động cụ thể của VCSH cũng như nợ phải trả. Nói cách khác, các chỉ tiêu cần xem xét là:

- Tổng số nguồn vốn
- Tổng số VCSH
- Tổng số nợ phải trả

Khi xem xét tình hình huy động vốn của DN, phương pháp so sánh được sử dụng bằng cách sử dụng số tuyệt đối và số tương đối để thấy sự thay đổi về quy mô và tốc độ của các chỉ tiêu tổng hợp trên. Qua việc so sánh này để biết được xu hướng biến động cũng như tính hợp lý trong chính sách huy động các nguồn vốn của DN.

Đánh giá khái quát về mức độ độc lập về tài chính đề cập đến quy mô lượng vốn kinh doanh của DN và số tiền mà chủ sở hữu của DN đã thực sự bỏ ra (hay còn gọi là VCSH). Lượng VCSH này càng nhiều thì mức độ độc lập, tự chủ về tài chính của DN càng cao và ngược lại. Trong kinh doanh, một DN hoạt động tốt và có hiệu quả không phải chỉ kinh doanh bằng tiền vốn của chính mình bỏ ra mà phải kinh doanh bằng nguồn vốn huy động được từ các đối tác hay các tổ chức tín dụng. Nói cách khác nếu DN huy động được các nguồn vốn bằng cách vay mượn của các đối tác, rồi định kỳ (hàng tháng, quý hay năm) dùng thu nhập từ hoạt động SXKD để thanh toán được CPLV và

hoàn trả cả gốc (khi đáo hạn) mà vẫn dư ra một phần chứng tỏ DN kinh doanh có hiệu quả.

Mức độ độc lập, tự chủ về tài chính của DN có thể được xem xét ở các góc độ khác nhau nhưng các chỉ tiêu sau được sử dụng tương đối rộng rãi, đó là: Hệ số tự tài trợ và Hệ số tự tài trợ TSDH.

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (1.16)$$

Hệ số này phản ánh tình trạng độc lập, tự chủ về tài chính của DN hay khả năng tự đảm bảo về tài chính trong hoạt động. Nói cách khác, chỉ tiêu này cho biết trong tổng số nguồn vốn kinh doanh (NVKD) thì VCSH chiếm mấy phần hay số tiền mà người chủ DN đã thực sự bỏ ra. Hệ số này có trị số càng cao, chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của DN càng lớn và ngược lại.

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{VCSH}}{\text{TSDH}} \quad (1.17)$$

Hệ số này cho biết mức độ đầu tư vào TSDH bằng vốn của chủ sở hữu. Đây là những tài sản có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài (trên một năm hay trên một chu kỳ SXKD). Bên cạnh đó, TSDH còn phản ánh tình hình đầu tư vào cơ sở vật chất, kỹ thuật của DN trong quá trình SXKD. Nói cách khác, đây là những tài sản mà DN không thể dễ dàng và không muốn đem bán bất cứ lúc nào vì chúng là phương tiện tối quan trọng cho hoạt động của DN.

1.3.2 Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

1.3.2.1 Phân tích cấu trúc tài chính

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích cơ cấu của tài sản, cơ cấu của nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của một DN. Phân tích cơ cấu nguồn vốn để xác định tình hình huy động vốn của DN từ những loại nguồn nào, với khối lượng bao nhiêu và trách nhiệm của DN đối với từng loại nguồn vốn. Phân tích cơ cấu nguồn vốn còn cung cấp thông tin về tình hình độc lập, tự chủ về tài chính của DN. Việc phân tích cơ cấu tài sản thể hiện việc sử dụng nguồn vốn sau khi đã huy động được ra sao, sự phân bổ và sử dụng số vốn đó có hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hay không. Nói cách khác, điều này thể hiện việc đầu tư vào những loại tài sản nào cho phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực SXKD của DN, đáp ứng được yêu cầu trong cả ngắn hạn và dài hạn. Việc sử dụng số vốn đã huy động thể hiện DN đang đầu tư về chiều rộng hay chiều sâu cho hoạt động của mình. Khi phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn cho thấy sự hợp lý trong việc huy động và sử dụng nguồn vốn tại một DN. Qua việc phân tích này giúp DN đưa ra được một cấu trúc tài chính lành mạnh, ổn định, phù hợp với hoạt động cũng như tránh được các rủi ro và đem lại hiệu quả cao.

Phân tích cơ cấu tài sản được thực hiện bằng cách xác định và so sánh sự thay đổi giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng loại hay bộ phận tài sản so với tổng số tài sản. Tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng số tài sản được xác định qua công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng số tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng loại tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad (1.18)$$

Để tài trợ cho các hoạt động SXKD, DN phải xác định nhu cầu, tìm kiếm, tổ chức và huy động các nguồn vốn khác nhau. Căn cứ vào bản chất có thể phân chia nguồn vốn thành hai loại, bao gồm VCSH và nợ phải trả.

VCSH là loại nguồn vốn mà DN không phải cam kết thanh toán, được DN đóng góp ngay từ ban đầu (vốn đầu tư ban đầu) hay được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh từ các nguồn như: chênh lệch tỷ giá, chênh lệch đánh giá lại tài sản, các quỹ xí nghiệp...

Ngược lại với VCSH, nợ phải trả là loại nguồn vốn mà DN phải cam kết và có trách nhiệm thanh toán. Nói cách khác, nợ phải trả là loại nguồn vốn mà DN đi chiếm dụng (hợp pháp hay bất hợp pháp) của đơn vị hay cá nhân khác. Căn cứ vào thời gian các khoản công nợ mà nợ phải trả được chia thành nợ ngắn hạn (là những khoản nợ có thời hạn trả nợ trong một năm hay trong một chu kỳ kinh doanh) và nợ dài hạn (là những khoản nợ có thời hạn trả nợ trên một năm hay trên một chu kỳ kinh doanh).

Căn cứ vào đặc thù của lĩnh vực kinh doanh, tình hình thực tế cũng như chiến lược kinh doanh của mình mà DN phải xác định được số lượng vốn cần huy động, cách thức huy động, thời gian huy động... để vừa tiết kiệm được chi phí cũng như có cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp người quản lý biết được cơ cấu vốn huy động, tình trạng độc lập về tài chính cũng như các cam kết pháp lý đối với các khoản nợ của DN.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn cũng được thực hiện tương tự như đối với phân tích cơ cấu tài sản. Cụ thể là:

$$\text{Tỷ trọng của từng loại nguồn trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng loại nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \times 100 \quad (1.19)$$

Sau khi đã tính toán được tỷ trọng của từng loại tài sản và nguồn vốn cũng như sự biến động của chúng giữa kỳ phân tích và kỳ gốc, để xác định rõ hơn những yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của cơ cấu tài sản và nguồn vốn nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh ngang. Phương pháp này xem xét sự biến động của từng loại tài sản và nguồn vốn cũng như tổng số về cả quy

mô lần tốc độ để thấy việc phân bổ và sử dụng tài sản có phù hợp với đặc thù của DN hay không.

Phương trình kế toán cơ bản thể hiện sự cân bằng giữa tổng giá trị của tài sản và tổng giá trị của nguồn vốn (hay nguồn hình thành tài sản). Thực ra đây chỉ là hai mặt khác nhau của cùng một vấn đề. Bất kỳ một tài sản nào cũng có giá trị nhất định và được hình thành từ ít nhất một loại nguồn vốn. Bởi vậy, nếu chỉ xem xét từng khía cạnh của một loại tài sản (giá trị của tài sản hay nguồn hình thành nên tài sản) là không đầy đủ và thiếu chính xác; hay chỉ mang tính một chiều. Do đó, phải xem xét cả hai khía cạnh với nhau để thấy được mối quan hệ giữa chúng. Sau khi đã xác định được nhu cầu, tìm kiếm và huy động các nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh đã là một công việc quan trọng và khó khăn thì việc phân bổ và sử dụng các nguồn vốn đó sao cho hiệu quả, đảm bảo an ninh tài chính cũng rất phức tạp. Khi phân tích, các chỉ tiêu sau đây thường được sử dụng:

$$\text{Hệ số nợ so tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài}} \quad (1.20)$$

Hệ số này phản ánh tình trạng tài trợ các tài sản trong kinh doanh của DN bằng khoản nợ. Nói cách khác, trong một đồng tài sản đem vào kinh doanh thì sử dụng bao nhiêu đồng nợ. Hệ số này càng cao chứng tỏ tài sản được tài trợ chủ yếu bằng nguồn vốn đi vay mượn, khiến tính độc lập về tài chính của DN giảm đi.

$$\text{Hệ số tài sản so với VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}} \quad (1.21)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản bằng VCSH. Chỉ tiêu này nếu có giá trị lớn hơn hay bằng một (≥ 1) chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của DN càng giảm vì lúc đó những tài sản mà DN sử dụng không được tài trợ hoàn toàn bằng VCSH. Nói cách khác, DN phải đi vay mượn nhiều hơn để tài trợ cho việc mua sắm tài sản.

1.3.2.2 Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Để tiến hành hoạt động SXKD, một yếu tố quan trọng không thể thiếu đối với DN là tài sản, trong đó bao gồm hai loại là TSNH và TSDH. Đây là tư liệu sản xuất cần thiết ở mọi DN.

DN phải huy động nhiều nguồn vốn khác nhau để hình thành các tài sản. Trước hết, DN phải sử dụng đến nguồn VCSH (nguồn vốn kinh doanh, các quỹ xí nghiệp, lãi lưu giữ...). Tiếp đó, DN sẽ tìm kiếm và sử dụng những nguồn vốn đi chiếm dụng của các đơn vị khác (vốn vay ngắn hạn, vay trung và dài hạn...). Tất cả những nguồn vốn này sẽ hình thành nên tổng số nguồn vốn mà DN có quyền sử dụng để mua sắm những tài sản dùng trong hoạt động SXKD.

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của DN. Mối quan hệ này phản ánh tình trạng cân bằng tài chính của DN. Có hai cách tiếp cận khi xem xét việc phân tích tình hình đảm bảo vốn này, bao gồm:

- Phân tích tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm luân chuyển vốn.
- Phân tích tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm ổn định của nguồn tài trợ.

Tác giả sẽ đi vào quan điểm thứ hai, phân tích tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm ổn định của nguồn tài trợ với nội dung cụ thể như sau.

Theo quan điểm ổn định của nguồn tài trợ thì toàn bộ nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn) của DN được chia thành hai loại: nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời. Nguồn tài trợ thường xuyên là nguồn tài trợ được DN liên tục sử dụng và tương đối ổn định trong một khoảng thời gian dài. Nguồn tài trợ này bao gồm các nguồn VCSH và nguồn vốn vay (vay và nợ dài hạn nhưng không bao gồm vay/nợ quá hạn). Nguồn tài trợ tạm thời là nguồn tài trợ mà DN chỉ tạm sử dụng trong một khoảng thời gian ngắn, bao gồm các khoản vay nợ ngắn hạn kể cả vay/nợ quá hạn. Vì vậy, từ phương trình kế toán cơ bản ban đầu có thể được trình bày lại như sau:

$$\begin{matrix} \text{Tài sản} \\ \text{ngắn hạn} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Tài sản} \\ \text{dài hạn} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{thường xuyên} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{tạm thời} \end{matrix} \quad (1.22)$$

Bảng 1.1: Tài sản và nguồn tài trợ tài sản

Tổng tài sản (TS)	TS ngắn hạn	- Tiền và tương đương tiền - Đầu tư tài chính ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn - Hàng tồn kho - TS ngắn hạn khác	- Vay và nợ ngắn hạn	Nguồn tài trợ tạm thời	Tổng nguồn vốn
	TS dài hạn	- Phải thu dài hạn - Tài sản cố định - Bất động sản đầu tư - Đầu tư tài chính dài hạn - TS dài hạn khác	- VCSH - Vay và nợ dài hạn - Phải trả dài hạn khác	Nguồn tài trợ thường xuyên	

Phương trình này giúp đánh giá tính cân bằng, ổn định và bền vững của các nguồn tài trợ cũng như việc sử dụng các nguồn tài trợ này trong việc phân bổ vào các loại tài sản. Nói cách khác, phương trình thể hiện sự cân bằng tài chính của DN. Dựa vào đó, nhà phân tích có thể xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính (được thể hiện ở Bảng 1.1) để có biện pháp phù hợp trong việc huy động cũng như sử dụng các nguồn vốn.

Trước hết, dựa vào đặc điểm hoạt động và chiến lược kinh doanh mà DN phải xác định được nhu cầu về việc sử dụng các loại tài sản (cả TSNH và TSDH). Sau đó, đối chiếu với nguồn tài trợ thường xuyên để xác định có cần thiết phải huy động thêm nguồn tài trợ tạm thời hay không. Trong trường hợp dư thừa nguồn tài trợ thường xuyên, DN sẽ phải sử dụng cho hợp lý để tránh bị ứ đọng vốn. Từ công thức 1.22 có thể biến đổi lại như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tài sản} & & \text{Nguồn tài trợ} & & \\ \text{ngắn hạn} & - & \text{tạm thời} & = & \text{Nguồn tài trợ} & - & \text{Tài sản} & & \\ & & & & \text{thường xuyên} & - & \text{dài hạn} & & \end{array} \quad (1.23)$$

Vế trái của phương trình chính là chỉ tiêu vốn hoạt động (hoặc kinh doanh) thuần. Chỉ tiêu này phản ánh số vốn tối thiểu để DN duy trì các hoạt động thường xuyên. TSNH là những tài sản có tính thanh khoản tương đối cao hay khả năng chuyển đổi thành tiền mặt dễ dàng nên những TSNH này được dùng để trang trải những nhu cầu hoạt động của DN mà không phải vay mượn hay chiếm dụng bất kỳ của đối tượng nào. Từ phương trình này mà vốn hoạt động thuần được xác định lại như sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Vốn hoạt động} & & \text{Tài sản} & & \text{Nguồn tài trợ} \\ \text{thuần} & = & \text{ngắn hạn} & - & \text{tạm thời} \end{array} \quad (1.24)$$

hoặc:

$$\text{Vốn kinh doanh thuần} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn} \quad (1.25)$$

Lượng vốn hoạt động thuần này có thể mang nhiều giá trị khác nhau, cụ thể là:

- Nếu lượng vốn hoạt động thuần lớn hơn không (> 0): chứng tỏ lượng TSNH luôn lớn hơn nợ ngắn hạn khiến DN có được nguồn tài trợ tạm thời dồi dào, không bị các sức ép về các khoản công nợ khiến tình trạng cân bằng tài chính ổn định, bền vững hay còn gọi là cân bằng tốt hoặc cân bằng dương.

- Khi chỉ tiêu này bằng không ($= 0$) chứng tỏ lượng TSNH vừa đủ trang trải nợ ngắn hạn. Dù DN không gặp khó khăn trong thanh toán nhưng vẫn tồn tại nguy cơ xấu hay tình trạng cân bằng tài chính thiếu tính ổn định.

- Khi chỉ tiêu này nhỏ hơn không (< 0) cho thấy DN đang có lượng nợ ngắn hạn nhiều hơn TSNH, nguồn tài trợ thường xuyên không đủ nên DN phải huy động thêm vốn bằng cách vay nợ. Điều này đặt DN vào tình trạng áp lực về thanh toán các khoản nợ khiến tình trạng cân bằng tài chính xấu hay cân bằng âm.

Ngoài việc xem xét chỉ tiêu trên, khi phân tích ta tính toán thêm các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Nguồn vốn}} \quad (1.26)$$

Hệ số này cho biết so với tổng nguồn vốn thì nguồn tài trợ thường xuyên chiếm mấy phần. Trị số này càng cao thì tính cân bằng tài chính càng tốt và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Nguồn vốn}} \quad (1.27)$$

Hệ số này cho biết so với tổng NV thì nguồn tài trợ tạm thời chiếm mấy phần. Hệ số này có giá trị càng cao thì tính cân bằng tài chính càng xấu và ngược lại.

$$\text{Hệ số VCSH so với nguồn tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}} \quad (1.28)$$

Hệ số này cho biết so với tổng nguồn tài trợ thường xuyên thì VCSH chiếm mấy phần. Hệ số này càng cao thì tính độc lập, tự chủ về tài chính càng lớn hay cân bằng tài chính càng tốt và ngược lại.

$$\text{Hệ số nguồn tài trợ thường xuyên so với} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{TSDH}} \quad (1.29)$$

Hệ số này cho biết mức độ tài trợ bằng nguồn tài trợ thường xuyên đối với TSDH. Hệ số này có giá trị càng lớn (> 1) chứng tỏ tính ổn định và bền vững của DN càng lớn và ngược lại.

Sau khi đã tính toán được các chỉ tiêu trên, ta đối chiếu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được quy mô và tốc độ thay đổi của chúng cũng như xu hướng biến động; từ đó thấy được việc huy động, sử dụng và phân bổ nguồn vốn có được đảm bảo phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của DN hay không.

1.3.3 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Khi tiến hành hoạt động SXKD, hiếm có DN nào không vay mượn hay sử dụng vốn của đối tác bên ngoài DN. Nói cách khác ít có DN nào kinh doanh hoàn toàn bằng VCSH. Nếu DN biết huy động nguồn vốn vay nợ để tài trợ cho hoạt động SXKD sẽ đem lại lợi ích không nhỏ. Một DN kinh doanh có hiệu quả phải là một DN biết sử dụng vốn đi vay mượn để hoạt động, định kỳ đến hạn vẫn trả đủ cả gốc lẫn lãi vay. Đương nhiên về mặt lý thuyết lượng

vốn vay mượn này vẫn phải nằm trong khả năng kiểm soát của DN. Khi vay mượn từ các đối tác, định kỳ DN phải dùng thu nhập từ hoạt động SXKD để trả gốc và lãi khi đến hạn. Khoản tiền dùng để trả lãi vay được coi là CPLV và tất yếu khoản CPLV này thuộc về chi phí tài chính trong kỳ của DN. Nói cách khác đây là khoản chi phí hợp lý, hợp lệ làm giảm lợi nhuận cũng như số thuế thu nhập DN (TNDN) phải nộp trong kỳ báo cáo. Trong kinh tế việc giảm số thuế TNDN phải nộp do biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay được gọi là **“lá chắn thuế”**. Lá chắn thuế là khoản chênh lệch về thuế TNDN tiết kiệm được do sự khác biệt về cơ cấu tài chính (cơ cấu nguồn vốn) khi DN có hay không đi vay mượn để tài trợ cho hoạt động SXKD. Trong kinh doanh, DN luôn muốn tối thiểu hóa số thuế TNDN phải nộp nên việc tận dụng tối đa tác dụng của lá chắn thuế thể hiện việc quản lý giỏi của người điều hành. Do vậy, nếu DN chỉ sử dụng VCSH mà không đi vay mượn để tiến hành hoạt động SXKD thì không tận dụng được lợi ích từ lá chắn thuế này.

1.3.3.1 Phân tích tình hình công nợ

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán của DN là tính hai mặt của một vấn đề. Khi hoạt động, DN sẽ phát sinh những mối quan hệ chiếm dụng vốn với các đối tác. Trong những trường hợp đó, công nợ giữa các bên sẽ phát sinh. Nếu tình hình công nợ nhiều và kéo dài sẽ làm giảm khả năng thanh toán, ảnh hưởng đến tình hình và an ninh tài chính của DN. Ngược lại, khi DN không đi chiếm dụng cũng như không bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn nhiều thì tình hình và khả năng thanh toán của DN dồi dào, đảm bảo được an ninh tài chính. Bởi vậy, khi phân tích tình hình công nợ, ta phải tính toán cụ thể các khoản phải thu và các khoản phải trả giữa DN với các đối tác. Các khoản công nợ khi quá hạn mà DN vẫn chưa thanh toán được gọi là **vốn chiếm dụng**. Ngược lại, các khoản phải thu của DN quá hạn nhưng vẫn chưa

thu hồi được gọi là **vốn bị chiếm dụng**. Khi số lượng vốn chiếm dụng hay vốn bị chiếm dụng tăng mạnh sẽ ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của DN. Để phân tích tình hình công nợ, các chỉ tiêu sau được sử dụng.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} \times 100 \quad (1.30)$$

Chỉ tiêu này cho thấy mối liên hệ giữa các khoản phải thu so với các khoản phải trả. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 100% chứng tỏ DN đang bị chiếm dụng vốn và ngược lại nếu tỷ lệ này càng nhỏ hơn 100% chứng tỏ DN đang đi chiếm dụng vốn của những đối tượng khác. Mức độ lớn hơn hay nhỏ hơn 100% càng nhiều chứng tỏ tình hình công nợ đều không tốt và khiến cho tình hình tài chính của DN đều không lành mạnh. Điều này tất yếu sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD của DN.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu khách hàng} = \frac{\text{Tổng tiền hàng bán chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu khách hàng}} \quad (1.31)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng. Nếu số vòng quay lớn chứng tỏ DN đã thu được nhiều tiền ngay khi tiêu thụ, không để xảy ra việc bán chịu cho khách hàng. Nói cách khác DN đã không để xảy ra tình trạng bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, nếu chỉ tiêu này cao quá chứng tỏ DN đã cứng nhắc trong phương thức thanh toán, không để khách hàng mua chịu. Điều này về lâu dài sẽ ảnh hưởng xấu đến khả năng tiêu thụ của DN. Số dư bình quân các khoản phải thu khách hàng được tính qua công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số dư bình quân} \\ \text{các khoản phải thu} \\ \text{khách hàng} \end{array} = \frac{\text{Các khoản phải thu đầu kỳ} + \text{Các khoản phải thu cuối kỳ}}{2} \quad (1.32)$$

Còn tổng tiền hàng bán chịu được xác định bằng tổng doanh thu bán hàng trong kỳ trừ đi (-) số tiền thu ngay (gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng) khi tiêu thụ trong kỳ.

Sau đó ta xác định chỉ tiêu thời gian một vòng quay các khoản phải thu. Thời gian này càng ngắn chứng tỏ việc thu hồi vốn của DN nhanh nhưng chỉ tiêu này nhỏ quá lại phản ánh việc cứng nhắc trong tiêu thụ của DN, không linh động khi cho khách hàng nợ khi mua hàng nên cũng có thể ảnh hưởng đến lượng hàng bán ra.

$$\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải thu khách hàng} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu khách hàng}} \quad (1.33)$$

Khi xem xét các khoản phải trả người bán, ta sử dụng những chỉ tiêu tương tự nhưng với ý nghĩa ngược lại. Trước hết là chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải trả.

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả người bán} = \frac{\text{Tổng số tiền hàng mua chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}} \quad (1.34)$$

Chỉ tiêu này cho biết tình hình thanh toán của DN khi mua các yếu tố đầu vào để sản xuất, trả tiền ngay hay trả sau. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ DN luôn trả tiền ngay khi mua hàng hay ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp sẽ ảnh hưởng đến uy tín của DN vì khả năng thanh toán thấp. Trong đó, các khoản phải trả bình quân được tính như sau:

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán} = \frac{\text{Các khoản phải trả đầu kỳ} + \text{Các khoản phải trả cuối kỳ}}{2} \quad (1.35)$$

Sau khi đã tính được chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải trả, ta sẽ xác định chỉ tiêu thời gian một vòng quay các khoản phải trả.

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả người bán}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả người bán}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả người bán}} \quad (1.36)$$

Chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ khả năng thanh toán của DN dồi dào, ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác, tạo uy tín tốt với các bạn hàng và ngược lại. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ DN chậm chạp trong thanh toán, nếu kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính lẫn uy tín của DN.

Khi phân tích các khoản phải thu và các khoản phải trả, người phân tích còn phải tính cả quy mô lẫn tốc độ thay đổi của những khoản mục này giữa thời điểm cuối kỳ so với đầu kỳ. Việc phân tích này sẽ giúp người sử dụng thông tin sắp xếp để trang trải các khoản nợ đến hạn; cũng như lên kế hoạch thu hồi các khoản công nợ sắp đến hạn nhằm giảm bớt tình trạng chiếm dụng vốn giữa DN với các đối tác cũng như nâng cao uy tín và ổn định tình hình tài chính.

1.3.3.2 Phân tích khả năng thanh toán

Việc phân tích này xem xét mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của DN tại một thời điểm nhất định. Do vậy việc phân tích này phụ thuộc rất nhiều vào thời điểm nào trong chu kỳ kinh doanh của DN hay đối với những DN có hoạt động SXKD mang tính thời vụ. Khả năng thanh toán của DN đề cập đến khả năng thanh khoản của những tài sản của DN. Tính thanh khoản phản ánh khả năng chuyển đổi một loại tài sản thành tiền mặt cần mất bao nhiêu thời gian và tốn bao nhiêu chi phí. Tài sản nào càng tốn ít thời gian và chi phí để chuyển đổi thành tiền mặt thì tính thanh khoản của tài sản đó càng cao và ngược lại. Vì vậy, ở BCĐKT của DN thì

TSNH là những tài sản có tính thanh khoản cao hơn so với TSDH nên những TSNH sẽ được xem xét trước so với các TSDH. Khi xem xét khả năng thanh toán của một DN thì phải ưu tiên phân tích về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trước rồi mới đề cập đến khả năng thanh toán nợ dài hạn; vì đơn giản nếu các khoản công nợ ngắn hạn không thanh toán được thì chắc chắn sẽ không trang trải được những khoản công nợ dài hạn.

** Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

Đối với bất kỳ DN nào thì ngoài việc ưu tiên số một là phải tạo ra lợi nhuận hay có khả năng sinh lời thì còn phải quan tâm đến một yếu tố mang tính chất sống còn đó là khả năng thanh toán công nợ, đặc biệt là nợ ngắn hạn. Cho dù DN đó đang làm ăn có lãi nhưng lại không có khả năng chi trả những khoản nợ ngắn hạn trong một khoảng thời gian dài hay khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp thì dễ dẫn đến tình trạng phá sản.

Nợ ngắn hạn là những khoản mục mà DN có trách nhiệm phải trả trong vòng một năm hay một chu kỳ SXKD. Nợ ngắn hạn bao gồm: vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước... Khi nói đến phân tích khả năng thanh toán, thì không thể không xem xét khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, vì khi đảm bảo được khả năng này thì tình hình tài chính của DN lành mạnh, góp phần ổn định và khuyến khích hoạt động SXKD. Khi phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, các chỉ tiêu sau được xem xét.

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán}}{\text{nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.37)$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của khối lượng TSNH mà DN đang nắm giữ có đủ trang trải các khoản nợ ngắn hạn hay không. Hệ số này

có trị số bằng hay lớn hơn một (≥ 1) cho thấy DN có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và do đó tình hình tài chính của DN là bình thường. Còn trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn một càng chứng tỏ khả năng thanh toán dồi dào của DN, góp phần ổn định tình hình tài chính cũng như hoạt động SXKD và ngược lại.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.38)$$

Chỉ tiêu này cho biết, với giá trị còn lại của TSNH sau khi đã trừ đi giá trị của hàng tồn kho (đây là những TSNH có tính thanh khoản thấp nhất trong TSNH) có đủ trang trải các khoản công nợ ngắn hạn hay không.

$$\text{Hệ số thanh toán ngay hay tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn/Nợ đến hạn và quá hạn}} \quad (1.39)$$

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán của vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền so với nợ ngắn hạn, nhất là nợ đến hạn và quá hạn có được đảm bảo hay không. Nếu chỉ tiêu này có trị số càng cao cho thấy DN bắt đầu có dấu hiệu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn thấp vì bị ứ đọng những tài sản có tính thanh khoản rất cao. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài thì DN đang đối mặt với nguy cơ không trả được nợ và phá sản.

$$\text{Hệ số chuyển đổi của TSNH} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{TSNH}} \quad (1.40)$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của các TSNH, chỉ tiêu càng cao chứng tỏ tốc độ chuyển đổi của TSNH thành vốn bằng tiền càng lớn. Tuy vậy, nếu hệ số quá cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kém vì

DN đang dự trữ quá nhiều những tài sản có tính thanh khoản lớn. Nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài cho thấy DN đang đối đầu với nguy cơ không trả được nợ và phá sản.

** Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn*

Trong các khoản mục nợ phải trả của DN, bên cạnh những khoản nợ ngắn hạn thì DN cũng còn có những khoản nợ dài hạn. Những khoản nợ này có thời gian trả nợ trên một năm hay một chu kỳ kinh doanh, bao gồm: phải trả người bán dài hạn, vay và nợ dài hạn... Những khoản nợ này thường được DN dùng để tài trợ việc mua sắm TSCĐ, máy móc trang thiết bị sử dụng trong sản xuất hay đầu tư vào bất động sản, chứng khoán... Việc phân tích này sẽ giúp cho DN lên kế hoạch trả nợ đúng hạn, tăng uy tín của DN và lành mạnh hóa tình hình tài chính. Khi phân tích ta sử dụng các chỉ tiêu sau.

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (1.41)$$

Hệ số này cho biết trong tổng số nợ phải trả thì nợ dài hạn chiếm mấy phần. Hệ số này có giá trị càng cao chứng tỏ số nợ dài hạn của DN nhiều, nhu cầu thanh toán ngay thấp. Tuy vậy, DN cũng cần phải cân đối các nguồn để trả nợ trong thời gian tới.

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.42)$$

Hệ số này cho biết trong tổng số tài sản đem vào kinh doanh thì được tài trợ mấy phần từ vay nợ dài hạn. Chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ DN đã huy động được nhiều nguồn vốn dài hạn để mua sắm TS, nâng cao tính ổn

định trong hoạt động SXKD cũng như khẳng định được uy tín của DN với các đối tác trong kinh doanh.

Thông thường các khoản nợ dài hạn được DN mua sắm các TSDH là những máy móc thiết bị hay TSCĐ có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài, nên để chi tiết hơn, ngoài chỉ tiêu trên cần phải xem xét những khoản nợ này sẽ được dùng để đầu tư vào TSDH qua chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát}}{\text{Nợ dài hạn}} = \frac{\text{TSDH}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (1.43)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một đồng nợ dài hạn đi vay mượn thì được đầu tư vào TSDH mấy phần. Hệ số này càng lớn thì càng chứng tỏ việc ổn định trong đầu tư vì những TSDH được huy động từ nguồn vay nợ dài hạn, góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính của DN.

Khi xem xét khả năng thanh toán công nợ bao gồm cả trong ngắn và dài hạn, sau khi tính toán được các chỉ tiêu ở các thời điểm ta thực hiện việc so sánh chúng giữa kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy quy mô và tốc độ thay đổi của chúng có phù hợp với đặc thù hoạt động của DN hay không; các khoản nợ đang ở mức báo động hay ở trong tình trạng kiểm soát được. Từ đó đưa ra những kế hoạch trả nợ và đi vay nợ cho thời gian tới nhằm đảm bảo an ninh tài chính cũng như lành mạnh hóa thực trạng tài chính của DN.

1.3.4 Phân tích hiệu quả kinh doanh

1.3.4.1 Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Tài sản là một loại tư liệu sản xuất thiết yếu và cốt lõi của mọi hoạt động trong DN. Bởi vậy khi xem xét tình hình tài chính của DN, một trong những nội dung quan trọng là đo lường hiệu quả sử dụng của tài sản. Tài sản

trong mỗi DN có nhiều loại khác nhau nhưng trước hết, cần xem xét hiệu quả sử dụng của toàn bộ tài sản qua ba chỉ tiêu sau.

$$\frac{\text{Sức sản xuất của tài sản}}{\text{Sức sản xuất của tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (1.44)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ (tháng, quý, năm) một đồng tài sản tại DN đã tạo được ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của DN càng tốt và là tiền đề để cải thiện lợi nhuận. Trong đó, tài sản bình quân được tính theo công thức 1.10

$$\frac{\text{Sức sinh lời của tài sản}}{\text{Sức sinh lời của tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (1.45)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ kinh doanh thì một đồng tài sản tại DN đã tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận (lợi nhuận trước thuế - LNTT hoặc lợi nhuận sau thuế - LNST). Cũng giống như chỉ tiêu trên, trị số càng lớn thể hiện hiệu quả sử dụng của tài sản càng cao và ngược lại.

$$\frac{\text{Suất hao phí của tài sản}}{\text{Suất hao phí của tài sản}} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần hay lợi nhuận}} \quad (1.46)$$

Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với hai chỉ tiêu trước, tức là trong một kỳ để có được một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng tổng tài sản. Chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

Khi xem xét hiệu quả sử dụng của tài sản thì không thể không đề cập đến TSCĐ, là một loại tài sản đặc thù và chiếm tỷ trọng lớn trong TSDH ở các DN. Khi phân tích các chỉ tiêu được dùng như sau.

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}} \quad (1.47)$$

Với TSCĐ bình quân được tính theo công thức:

$$\text{TSCĐ bình quân} = \frac{\text{TSCĐ đầu kỳ} + \text{TSCĐ cuối kỳ}}{2} \quad (1.48)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ (tháng, quý, năm) hoạt động TSCĐ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ của DN càng tốt và là cơ sở để nâng cao lợi nhuận.

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{TSCĐ bình quân}} \quad (1.49)$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ TSCĐ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (LNTT hay LNST). Nếu trị số sức sinh lời của tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng của TSCĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần hay lợi nhuận}} \quad (1.50)$$

Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với hai chỉ tiêu trước, cụ thể trong một kỳ để có một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng TSCĐ. Trị số của chỉ tiêu càng thấp thể hiện hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao và ngược lại.

Trong đó, TSCĐ phải được tính theo giá trị còn lại qua công thức sau:

$$\text{Giá trị còn lại của TSCĐ} = \text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Hao mòn lũy kế TSCĐ} \quad (1.51)$$

1.3.4.2 Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hàng đầu của đa phần các DN là lợi nhuận kể cả trong ngắn hạn và dài hạn. Để làm được điều đó, DN phải huy động, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chỉ là một trong nhiều nội dung của phân tích hiệu quả kinh doanh. Việc phân tích này vừa là mục đích và cũng là yêu cầu trong công tác quản lý DN nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn kinh doanh, nhất là nguồn VCSH. Hiệu quả sử dụng VCSH là nhân tố then chốt quyết định sự tồn vong của DN cũng như lợi ích sống còn của nhiều đối tượng quan tâm.

Hiệu quả sử dụng VCSH nhìn chung được xác định bằng cách đem kết quả đầu ra của DN so với VCSH được sử dụng để tạo ra kết quả tương ứng đó hay ngược lại. Hiệu quả sử dụng VCSH là mối quan tâm của không chỉ những người sử dụng thông tin bên trong mà còn cả những người sử dụng thông tin bên ngoài DN, nhất là đối với các nhà đầu tư trước khi đưa ra quyết định. Chỉ tiêu đầu tiên được xem xét ở đây là sức sản xuất của VCSH (hay số vòng quay của VCSH).

$$\text{Sức sản xuất của VCSH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (1.52)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VCSH bỏ ra trong kỳ đem lại được bao nhiêu đồng doanh thu thuần (hay trong một kỳ phân tích VCSH quay được bao nhiêu vòng). Chỉ tiêu này có trị số càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng lớn và giúp thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư và ngược lại. Trong đó, VCSH bình quân được xác định như sau:

$$\text{VCSH bình quân} = \frac{\text{VCSH đầu kỳ} + \text{VCSH cuối kỳ}}{2} \quad (1.53)$$

$$\text{Sức sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (1.54)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VCSH bỏ ra trong kỳ đã tạo ra được bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng lớn. Điều này sẽ giúp DN dễ dàng huy động thêm vốn đầu tư vào sản xuất, mở rộng hoạt động kinh doanh của mình.

$$\text{Suất hao phí của VCSH} = \frac{\text{VCSH bình quân}}{\text{Doanh thu thuần hay LNST}} \quad (1.55)$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra được một đồng doanh thu thuần hay LNST thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng VCSH. Chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng vốn của DN càng cao và là yếu tố tích cực thúc đẩy tình hình tài chính của DN lành mạnh hơn.

Sau khi đã tính toán được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, ta tiến hành so sánh chúng bằng số tuyệt đối và số tương đối để thấy được quy mô và tốc độ thay đổi sau mỗi kỳ hoạt động (tháng, quý hoặc năm). Từ đó còn xác định được những nguyên nhân tác động nhằm có biện pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng VCSH hơn nữa ở kỳ tới.

1.3.5 Phân tích rủi ro tài chính

Một trong những ý nghĩa quan trọng khi PTTC là dự báo tương lai về tài chính của DN. Nhưng tương lai luôn tồn tại một cách khách quan những điều không chắc chắn và hoàn toàn không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan DN. Đó chính là những rủi ro, mạo hiểm hay đơn giản là những điều không may mắn luôn tiềm ẩn và xuất hiện bất cứ lúc nào, đôi khi khiến DN không kịp xoay sở. Một nguyên tắc mà bất kỳ người quản lý và nhà đầu tư nào cũng

phải lưu ý, đó là: nơi nào có rủi ro càng cao thì lãi suất càng lớn và ngược lại. Rủi ro trong kinh doanh bao gồm những loại sau: rủi ro về kinh tế, rủi ro về luật pháp, rủi ro đặc thù và rủi ro khác.

- Rủi ro về kinh tế: loại rủi ro này phụ thuộc vào sức khỏe của nền kinh tế, đang ở trong giai đoạn suy thoái hay phát triển, mức độ hòa nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới sâu và rộng ra sao.

- Rủi ro về luật pháp: Các DN đều chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (đối với các DN đã CPH). Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện nên sự thay đổi về mặt chính sách luôn xảy ra và ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động của DN. Mặt khác, các DN hoạt động trong những lĩnh vực nhất định nên hoạt động còn chịu nhiều ảnh hưởng từ các chính sách khác của Nhà nước cũng như định hướng phát triển ngành... Tất cả những xu hướng, chính sách này đều ảnh hưởng tới sự phát triển của các DN.

- Rủi ro đặc thù: Các DN hoạt động còn gặp phải một số rủi ro đặc thù như sau:

+ *Rủi ro tài chính*: Đa phần các DN khi tiến hành hoạt động SXKD đều ít nhiều huy động vốn từ các trung gian tài chính, hay đây chính là nguồn vốn vay của DN. Nguồn vốn vay nợ này góp phần vào nguồn vốn kinh doanh của DN và điều này ảnh hưởng đến cơ cấu (hay cấu trúc) tài chính của nguồn vốn kinh doanh.

+ *Rủi ro về giá cả yếu tố đầu vào*: Loại rủi ro này xuất phát chủ yếu do sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ trong cùng ngành. Cạnh tranh tất yếu dẫn đến sự giảm giá sản phẩm hay dịch vụ nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng để giữ vững uy tín với khách hàng.

Rủi ro khác: Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa.v.v... là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của các DN.

Một trong những ý nghĩa của PTTC là hướng về tương lai, đánh giá khả năng phát triển để đưa ra những dự báo về tình hình tài chính cũng như xác định mức độ mạo hiểm, trong đó có đề cập tới rủi ro tài chính. Rủi ro tài chính là một trong những loại rủi ro kinh doanh và gắn liền với mức độ sử dụng nợ. Nói cách khác rủi ro tài chính gắn liền với cơ cấu tài chính hay cơ cấu nguồn vốn của DN khi DN huy động nguồn vốn vay nợ để tài trợ cho hoạt động SXKD. Trong hoạt động của bất kỳ DN nào cũng tồn tại cả rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính và giữa chúng có mối quan hệ với nhau. Các nhà quản lý và nhà đầu tư đều không muốn gặp phải rủi ro; nhưng đây chính là tính hai mặt của vấn đề, đã kinh doanh thì phải chấp nhận rủi ro. Do vậy ta phải cân nhắc, xem xét, đánh giá những rủi ro này để hạn chế tối đa hậu quả của chúng. Rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính có quan hệ với nhau. Nếu DN hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh thấp thì sẽ dễ dàng chấp nhận vay nhiều vốn để kinh doanh; và tất yếu khi đó sẽ phải chịu rủi ro tài chính cao. Ngược lại, nếu DN đang hoạt động ở lĩnh vực rất rủi ro kinh doanh thì lại không sẵn sàng đi vay mượn nên lúc đó gánh chịu rủi ro tài chính thấp. Việc xem xét hai loại rủi ro này sẽ giúp DN đưa ra quyết định đầu tư và huy động nguồn vốn kinh doanh hợp lý. Trong luận án này, tác giả sẽ chỉ đi vào xem xét rủi ro tài chính. Rủi ro tài chính luôn tồn tại khách quan nên việc phân tích được xuất phát từ yêu cầu thực tế hoạt động SXKD của DN.

Đề cập đến rủi ro tài chính thì không thể không đề cập đến một khái niệm cơ bản là đòn bẩy tài chính hay đòn cân nợ (hoặc hệ số nợ). Đây là chỉ tiêu được đo lường bằng công thức 1.13. Đòn bẩy tài chính ảnh hưởng tới LNST và lãi vay. Đòn bẩy tài chính đi sau đòn bẩy kinh doanh, phản ánh

những thay đổi của mức độ tiêu thụ ảnh hưởng tới lợi nhuận trên cổ phiếu. Vì vậy, đòn bẩy kinh doanh có thể được coi là đòn bẩy giai đoạn một và đòn bẩy tài chính là đòn bẩy giai đoạn hai [27, tr. 310]. Ta có thể tính toán độ lớn đòn bẩy tài chính theo công thức sau:

$$\text{Độ lớn đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Sức sinh lời của VCSH}}{\text{Sức sinh lời của tài sản}} = \frac{\text{ROE}}{\text{ROA}} \quad (1.56)$$

Căn cứ vào công thức này, sau khi biến đổi thì độ lớn đòn bẩy tài chính được xác định bằng cách lấy tổng tài sản chia cho VCSH. Bởi vậy độ lớn của đòn bẩy tài chính phải có trị số tối thiểu bằng một ($= 1$) do xuất phát từ phương trình kế toán cơ bản là tổng giá trị tài sản bằng tổng giá trị nguồn hình thành tài sản (hay nguồn vốn). Khi chỉ tiêu này có trị số lớn hơn một (> 1) tức là DN đã sử dụng thêm các nguồn vốn vay nợ để tài trợ cho hoạt động của mình (bên cạnh nguồn VCSH) và đó cũng là lúc xuất hiện rủi ro tài chính. Khi DN càng huy động nhiều các khoản công nợ để tài trợ cho hoạt động của mình thì độ lớn đòn bẩy tài chính càng lớn và cũng có nghĩa rằng mức độ rủi ro tài chính càng nhiều và ngược lại. Khi đã huy động vay nợ và hoạt động của DN có lãi tức là DN đã tận dụng được sức mạnh của nguồn vay nợ tác động vào sự thay đổi của sức sinh lời của tài sản cũng như tăng thêm sức sinh lợi của VCSH. Từ đó, ta có thể rút ra những nhận định cơ bản sau:

- Khi sức sinh lời của tài sản nhỏ hay thường biến động thì cần ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ chính VCSH nhằm thúc đẩy khả năng thanh khoản và góp phần ổn định tài chính.

- Khi sức sinh lời của tài sản lớn và ổn định thì nên huy động thêm các nguồn vốn vay nợ để khai thác ưu thế do sự gia tăng của đòn bẩy tài chính.

1.3.6 Phân tích tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước

1.3.6.1 Phân tích tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Thu nhập chủ yếu của cán bộ công nhân viên trong mỗi DN chính là tiền lương. Tiền lương hay thu nhập của người lao động trong DN chính là giá cả sức lao động mà người sử dụng lao động (hay DN) trả, căn cứ vào kết quả công việc của người lao động sau một khoảng thời gian. Đây chính là đòn bẩy khuyến khích người lao động làm việc có hiệu quả, nâng cao năng suất lao động cũng như cải tiến chất lượng sản phẩm. Tiền lương cũng là cơ sở để người lao động tái tạo sức lao động nhằm tiếp tục hoạt động sản xuất tại các DN. Thông thường, trong quan hệ với quá trình SXKD, tiền lương của người lao động được chia thành hai loại cơ bản như sau:

- Lương chính: là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian làm nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng lao động của họ, gồm tiền lương cấp bậc, các khoản phụ cấp (nếu có) và tiền thưởng trong sản xuất.

- Lương phụ: là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian không làm nhiệm vụ chính nhưng vẫn được hưởng lương theo chế độ quy định khi nghỉ phép, đi học, đi họp, ngừng sản xuất...

Về phía DN tiền lương trả cho người lao động là một yếu tố chi phí trong quá trình hoạt động, cấu thành nên giá trị sản phẩm, hàng hóa. Bởi vậy, DN cần phải tiết kiệm tối đa khoản chi phí này. Tất nhiên, DN vẫn phải tuân thủ các quy định của Nhà nước để đảm bảo mức lương tối thiểu cho người lao động. Nói cách khác DN cần quản lý và sử dụng lao động một cách có hiệu quả, vừa tiết kiệm được chi phí mà vẫn nâng cao được năng suất lẫn chất lượng sản phẩm. Mặt khác, việc trả lương cho người lao động còn thể hiện trách nhiệm của DN đối với mỗi cá nhân người lao động trong xã hội. Trả lương cho người lao động còn là một hình thức phân phối thu nhập của DN

dưới hình thái giá trị bên trong nội bộ từng DN. Nói cách khác đây là một trong những mối quan hệ tài chính trong nội bộ DN. Bởi vậy phân tích tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên là một nội dung quan trọng khi PTTC.

Phân tích tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên chính là việc xem xét tổng quỹ tiền lương của những người lao động này so với kỳ trước hay quy định của chế độ. Quỹ tiền lương này bao gồm tất cả lao động trong một DN và thường được chia thành hai loại chính là lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Việc phân tích cũng cần xem xét tiền lương bình quân của một lao động so với kỳ trước hay những DN khác trong ngành có được cải thiện hay không về cả số tuyệt đối và số tương đối... Việc phân tích này còn thấy được quy mô và tốc độ thay đổi của tổng quỹ tiền lương, tiền lương bình quân của cả lao động trực tiếp lẫn gián tiếp. Tất nhiên việc phân tích này cần xem xét tình hình hoạt động SXKD của DN thời kỳ phân tích là lỗ hay lãi; quy mô hoạt động SXKD đang mở rộng hay bị thu hẹp bởi những tác động từ nền kinh tế hay xu hướng phát triển của ngành. Thông thường, khi DN mở rộng hoạt động và doanh thu tăng mạnh thì có tác động tích cực đến thu nhập của người lao động và ngược lại.

1.3.6.2 Phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

DN khi tiến hành hoạt động SXKD đều phải thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí... Thuế là một khoản phải nộp bắt buộc mà các DN có nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước, phát sinh trên cơ sở các văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành, không mang tính chất đối giá và hoàn trả trực tiếp cho DN. Thuế không phải là một hiện tượng tự nhiên mà là một hiện tượng xã hội do con người đặt ra và gắn liền với

phạm trù Nhà nước và pháp luật. Căn cứ vào tính chất nộp thuế của DN mà thuế của DN được chia làm hai loại:

- Thuế gián thu: là một bộ phận cấu thành trong giá cả hàng hoá, dịch vụ do DN nộp cho Nhà nước nhưng người tiêu dùng lại là người phải chịu thuế như: thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...

- Thuế trực thu: là loại thuế mà Nhà nước thu trực tiếp vào phần thu nhập của DN. Tính chất trực thu thể hiện ở chỗ DN nộp thuế theo quy định của pháp luật đồng thời phải chịu loại thuế này như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế chuyển quyền sử dụng đất...

Khi các DN nộp thuế - thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế - đã tạo ra nguồn tài chính quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn thu ngân sách Nhà nước. Tùy từng loại hình sở hữu, lĩnh vực hoạt động SXKD mà DN sẽ phải nộp các loại thuế khác nhau với các mức thuế suất do Nhà nước quy định. Nếu DN đang hoạt động trong những ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh đang được Nhà nước khuyến khích thì thậm chí còn được ưu đãi, miễn giảm thuế trong khoảng thời gian nhất định. Điều này có thể thấy thuế là một loại công cụ quản lý của Nhà nước có tác động đáng kể đến tư duy cũng như hành vi đầu tư của các DN và còn có tính định hướng đối với những lĩnh vực mới như: thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên bằng cách sản xuất những sản phẩm từ các nguyên vật liệu tái chế, sản phẩm sạch... Về phía các DN, thuế, phí và lệ phí để nộp cho ngân sách Nhà nước được coi một khoản chi phí nên khi quyết định phương án kinh doanh DN phải tính toán để các khoản thuế phải nộp này nhỏ nhất. Đây cũng là lý do chính khiến cho giữa cơ quan thuế và DN luôn có mâu thuẫn và bất đồng khi tính toán các khoản thuế phải nộp vì DN luôn muốn nộp thuế ít nhất còn cơ quan thuế thì ngược lại, muốn thu nhiều thuế nhất.

Khi phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, nhà phân tích cần xem xét đến những thay đổi về chính sách thuế so với kỳ trước về các dòng thuế, các mức thuế suất mà DN phải thực hiện. Qua đó mới thấy được quy mô và tốc độ của số thuế, phí và lệ phí phải nộp ở kỳ này có phù hợp hay không. Nếu không có sự thay đổi về các dòng thuế và mức thuế suất thì thông thường các khoản phải nộp cho ngân sách Nhà nước có quan hệ tỷ lệ thuận với việc mở rộng quy mô hay hoạt động SXKD cũng như doanh thu của DN. Trong hoạt động SXKD, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách là một yếu tố khách quan và DN không có cách nào khác là phải tuân thủ những quy định về thuế của Nhà nước. Bởi vậy trốn thuế là một hành vi không được khuyến khích và thậm chí là phạm pháp nhưng tránh thuế thì lại là cả một nghệ thuật đối với nhà quản lý. Loại thuế mà DN muốn tránh ở đây chính là thuế TNDN vì trong số các loại thuế mà DN phải nộp thì loại thuế này chiếm một tỷ trọng khá lớn nên qua việc phân tích tình hình nộp thuế, nhà phân tích có thể tư vấn cho DN tận dụng “lá chắn thuế” nhờ việc đi vay mượn để tài trợ cho hoạt động của mình. Nói cách khác nhờ việc phân tích tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách này, DN sẽ xác định được cơ cấu tài chính (cơ cấu nguồn vốn) phù hợp. Cũng nhờ việc phân tích này sẽ giúp DN biết được những lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích để có xu hướng đa dạng hóa hay mở rộng hoạt động SXKD của mình sang những lĩnh vực có ưu đãi về miễn hay giảm thuế nhằm có được doanh thu cũng như lợi nhuận nhiều hơn.

1. 4 Kinh nghiệm nước ngoài về phân tích tài chính

Trong phần này, tác giả sẽ đi vào trình bày kinh nghiệm PTTC của bốn quốc gia gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức và Pháp. Hai quốc gia ở châu Á này có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về nhiều mặt văn hóa, môi trường kinh doanh, môi trường luật pháp cũng như đã từng là những nước kém phát

triển trong khu vực. Bên cạnh đó, luận án còn trình bày kinh nghiệm của nước Đức và Pháp, trong đó nước Đức được coi là nền kinh tế lớn nhất châu Âu và còn đường mệnh danh là “đầu tàu kinh tế”; với nền tài chính hiện đại sẽ có nhiều điểm đáng kể tham khảo về PTTC.

1.4.1 Kinh nghiệm phân tích tài chính của Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc gia với dân số tương đối nhỏ (khoảng 126 triệu người) ở châu Á với diện tích đất đai được bao bọc xung quanh bởi các đại dương cùng với ít tài nguyên thiên nhiên nhưng đã phát triển thành nền kinh tế đứng thứ ba trên thế giới (sau Hoa Kỳ và Trung Quốc). Các thông lệ về PTTC ở Nhật Bản ngày nay, thể hiện sự kết hợp đầy năng động của ảnh hưởng quốc tế với quan điểm mô hình hoạt động nội địa. Việc PTTC này đang tiến tới chuẩn mực quốc tế cũng như đáp ứng được sự phát triển của thị trường tài chính thế giới. Dù vậy, kể cả khi công việc PTTC này hướng tới sự phù hợp về kỹ thuật lớn hơn với Hoa Kỳ và các thông lệ quốc tế, việc PTTC của Nhật Bản vẫn yêu cầu những điều kiện quen thuộc liên quan tới bối cảnh về văn hóa, luật pháp và kinh tế của chính quốc gia này.

Trung tâm phân tích và báo cáo tài chính quốc tế gần đây đã kết luận rằng các thông lệ kế toán của Nhật Bản (và Đức) khác biệt nhiều nhất so với tiêu chuẩn toàn cầu và sự khác biệt này được thể hiện trong các báo cáo thu nhập. Ví dụ, số liệu của chỉ số P/E (chỉ tiêu giá bán so với thu nhập một cổ phiếu) của các công ty Nhật Bản về cơ bản luôn được đánh giá cao hơn so với các công ty của Mỹ. Tuy nhiên, khi xem xét sự hình thành thể chế ở Nhật Bản, việc chỉ số P/E có giá trị cao giúp cho chứng khoán của Nhật Bản phản ánh đặc điểm của trong việc báo cáo thu nhập thấp hơn của nước này, ở một phạm vi rộng. Luật pháp quy định các thông lệ kế toán thận trọng của Nhật Bản phải tuân thủ nguyên tắc các chi phí phục vụ cho mục đích thuế phù hợp

với những chi phí phục vụ cho mục đích ghi sổ. Vì vậy, không giống như các đối tác ở Mỹ, các nhà quản lý Nhật Bản không thể theo đuổi một cách hiệu quả cả hai mục tiêu là tối thiểu hóa thu nhập chịu thuế trong khi tối đa hóa thu nhập ghi sổ. Nhưng điều gì là nguyên nhân chính của việc báo cáo thấp hơn mức thu nhập ở Nhật Bản và những yếu tố này được trình bày như thế nào ở các chỉ số tài chính đo lường hoạt động của DN. Sự khác biệt cơ bản giữa BCKKT theo quy định ở Nhật và BCKKT theo những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận ở Mỹ là gì? Đối với BCKQKD, yếu tố quyết định cơ bản của việc báo cáo thu nhập thấp hơn liên quan đến việc sử dụng linh hoạt các quỹ dự phòng có thể được trừ vào thu nhập trước khi tính thuế và quy tắc trích khấu hao cao hơn. Còn về BCKQKD, sự khác biệt cơ bản liên quan đến việc đánh giá các khoản công nợ nói chung và thông lệ lập báo cáo tài chính hợp nhất nói riêng.

Các công ty của Nhật xác định các khoản nợ dựa vào giá trị thực của chúng, việc hoàn trả hay giá trị thanh toán. Việc xử lý này trái ngược đáng kể so với thông lệ của Mỹ, khi các khoản nợ dài hạn (trừ thuế thu nhập hoãn lại) được định giá theo giá trị chiết khấu (hiện tại hóa dòng tiền). Trong khi những điều kiện khác không đổi, sự khác biệt trong việc ghi nhận thông lệ này nói chung khiến cho các công ty của Nhật xác nhận giá trị sổ sách thấp hơn (hay giá trị ròng) so với các công ty của Mỹ, vì nhìn chung giá trị hoàn trả của một khoản nợ luôn cao hơn giá trị hiện tại của nó. Đặc biệt, thông lệ này có thể làm méo mó việc PTTC trong các công ty của Nhật khi xem xét xu hướng của các công ty này tài trợ bằng các khoản nợ (ngược lại với việc tài trợ bằng VCSH). Tuy nhiên, giá trị sổ sách thấp hơn tại các công ty của Nhật do việc đánh giá các khoản nợ cao hơn phần nào được bù đắp bởi các nguyên tắc báo cáo khác. Thứ nhất, nhiều công ty con của Nhật nếu không được thống nhất theo những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận của Mỹ thì được kê

khai theo luật của Nhật Bản. Kết quả quan trọng của việc này là khoản nợ của nhiều công ty con của Nhật chưa hợp nhất không được phản ánh trên sổ sách của công ty mẹ; vì vậy khiến cho mức độ nợ tương đối của các tập đoàn của Mỹ vượt quá mức độ nợ của những công ty có thể so sánh được của Nhật. Nguyên tắc thứ hai liên quan đến việc xử lý các hợp đồng cho thuê. Ở Nhật, rất ít các hợp đồng cho thuê này được vốn hóa ở BCDKT, khi các yếu tố khác không đổi, ngụ ý rằng điều này sẽ giúp đánh giá thấp hơn các hợp đồng nợ ghi chép trên sổ sách của các công ty Nhật khi so sánh với các công ty Mỹ.

Nhìn chung, về cơ bản việc đánh giá thận trọng các khoản nợ và xu hướng tài trợ bằng nợ khiến cho các công ty của Nhật ít có khả năng thanh toán hơn so với các đối tác ở Mỹ. Thừa nhận điều này có thể ảnh hưởng đến cơ hội có được các khoản đầu tư nước ngoài, vì nhiều công ty Nhật lập các BCTC theo chuẩn mực kế toán chung được thừa nhận của Mỹ, do vậy giúp cho các nhà phân tích và đầu tư thực hiện việc so sánh đầy đủ thông tin hơn giữa các công ty của Nhật và Mỹ.

Việc điếm lại những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận của Nhật cho thấy so với những nguyên tắc của Mỹ, có một số lượng lớn nhiều thông lệ hiện hành làm giảm thu nhập. Ví dụ, mức miễn giảm nợ xấu ở Nhật được quy định bởi luật thuế thu nhập (thường là 1% của các khoản phải thu) chứ không phải tình hình thực tế mà các công ty đã trải qua. Hơn nữa, chi phí lãi vay của một khoản nợ có liên quan đến việc tự hình thành một tài sản không thể được vốn hóa và phải được khấu hao hết khi sử dụng. Ý nghĩa quan trọng hơn cả những chính sách này đó là quy định khấu hao và dự phòng mà các công ty Nhật tuân thủ.

Nhìn chung, để tính toán giá trị khấu hao trên sổ sách, các công ty Nhật sử dụng thời gian ước tính ngắn hơn cho việc tính khấu hao tài sản được quy định bởi luật thuế của Nhật và phương pháp khấu hao giảm dần là phương

pháp phổ biến nhất được sử dụng. Ngược lại, các công ty Mỹ lại sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng và tài sản được dùng lâu hơn những quy định cho phép theo luật thuế của Mỹ. Điều không ngạc nhiên là tác động ròng của những sự khác biệt này khiến các công ty Nhật dường như ít mang lại lợi nhuận hơn kết quả của việc tính khấu hao giảm dần đối với thu nhập. Kết quả này được củng cố bởi những chuẩn mực kế toán chung được thừa nhận của Nhật cho phép một công ty thiết lập những tài khoản dự phòng cho một loạt những chi phí chung trong tương lai, ví dụ bảo hành sản phẩm hay các rủi ro kinh doanh khác. Ở Mỹ, chuẩn mực kế toán chung được thừa nhận liên quan đến việc tạo ra những quỹ dự phòng như thế được cân nhắc chặt chẽ hơn, chỉ cho phép dự phòng đối với những tổn thất kinh doanh có thể xác định trước được. Hơn nữa, các nhà quản lý của Mỹ ít có động cơ trong việc tích cực dự đoán những phí tổn để đối lấy thu nhập, ví dụ việc ưa thích báo cáo thu nhập cao hơn của thị trường chứng khoán cũng như kế hoạch đền bù có liên quan đến giá cả chứng khoán.

Tác động ròng của những thông lệ này là việc đánh giá tương đối thấp hơn khả năng sinh lời của một công ty. Kết quả của việc này cùng với việc đánh giá cao hơn các khoản nợ khiến cho chỉ tiêu ROE trung bình của các công ty có niêm yết thấp hơn khoảng 300% so với các công ty có niêm yết của Mỹ. Sự méo mó trong việc ghi chép các số liệu tài chính này khiến cho việc so sánh khi PTTC của các công ty đa quốc gia của Nhật trở thành một thách thức.

Thực tế cho thấy, những sự khác biệt cơ bản về kế toán, kinh tế và văn hóa giữa Nhật và Mỹ (và hầu hết những quốc gia không thuộc châu Á) có thể được phản ánh ở giá cả chứng khoán và những chỉ số của thị trường này như chỉ tiêu P/E (chỉ tiêu giá thị trường so với thu nhập một cổ phiếu phổ thông). Nhưng các hàm ý của điều này đối với PTTC là gì? Ví dụ, các nhà phân tích

có nên trình bày lại các số liệu tài chính của các công ty Nhật cho phù hợp với những chuẩn mực kế toán chung được thừa nhận của Mỹ hay nên đánh giá thấp hơn những chỉ số tài chính truyền thống và có thể chỉ có một trong hai điều trên điều liên quan đến những quy định của Nhật.

Cho đến gần đây, câu trả lời cho những câu hỏi này dường như đã rõ. Ưu thế của những bằng chứng có giá trị cho thấy phần lớn sự khác biệt giữa tiêu chuẩn tài chính của Mỹ và Nhật có thể được hòa hợp bằng cách điều chỉnh sự khác nhau về thông lệ kế toán và kinh doanh của hai nước. Tuy nhiên, gần đây, quan điểm của các nhà phân tích cố gắng xem xét lại số liệu tài chính của Nhật đã trở thành một câu hỏi. Một nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng việc điều chỉnh cho những thông lệ kế toán khác biệt này chỉ giải thích được rất ít về sự khác nhau của chỉ số P/E hay tỷ lệ ROA hay ROE. Nghiên cứu tiếp theo còn tiết lộ không một quốc gia nào tạo ra một cách có hệ thống khả năng sinh lời cao hơn; nhưng qua thời gian và đối với hầu hết các ngành công nghiệp, chỉ tiêu ROA của các công ty Mỹ lớn hơn các công ty của Nhật cơ bản vì tính ổn định của sức sản xuất tài sản cao hơn tại các công ty Mỹ. Những sự khác biệt trong sức sinh lời quan sát được này được giải thích bởi các yếu tố văn hóa (ví dụ: chính sách trợ cấp tín dụng và kỹ thuật quản lý hàng tồn kho) và cấu trúc (ví dụ: những kiểm soát của chính phủ đối với cung tiền).

Những phát hiện này dường như ăn khớp chặt chẽ với những thông lệ phổ biến của các nhà quản lý công ty đầu tư ủy thác chuyên nghiệp tại Mỹ: Thay vì trình bày lại những thu nhập ngoài nước để so sánh với những chỉ số của thị trường truyền thống như chỉ tiêu P/E nhằm ra quyết định đầu tư, các nhà quản lý công ty đầu tư ủy thác đã chọn những chỉ tiêu tài chính ít có tính truyền thống, đặc biệt là các chỉ tiêu kém nhạy cảm với những sự khác biệt trong thông lệ kế toán có thể tồn tại giữa các công ty từ những quốc gia khác

nhau. Ví dụ, xem xét dòng tiền từ hoạt động kinh doanh: thước đo này vốn đã loại bỏ rất nhiều sự khác biệt (ví dụ: kế toán khấu hao và những yếu tố liên quan đến việc phân bổ chi phí hay phi tiền tệ) tồn tại giữa các thông lệ kế toán ở các nước khác nhau. Vì vậy, một số nhà quản lý công ty đầu tư ủy thác bây giờ sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ giữa giá thị trường trên cổ phiếu hay dòng tiền trên mỗi cổ phiếu thay vì chỉ tiêu P/E truyền thống như một chuẩn mực để so sánh việc đầu tư xuyên quốc gia.

1.4.2 Kinh nghiệm phân tích tài chính của Hàn Quốc

Hàn Quốc nổi lên vào cuối thập niên 1980 như một trong những nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Thực sự đất nước này đã bước vào một kỷ nguyên mới hứa hẹn với việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Sự trưởng thành của nền kinh tế cũng như chuyển mình của đất nước sang nền dân chủ chắc chắn sẽ đặt ra những yêu cầu mới và phức tạp hơn đối với các thị trường tài chính của đất nước này và vai trò của PTTC đối với các thị trường. Thực tế, các thông lệ PTTC của Hàn Quốc và yêu cầu công khai vẫn duy trì ở mức kém phát triển hơn các nền kinh tế phương Tây; phần lớn là do thị trường chứng khoán kém phát triển và chính phủ đóng vai trò trong việc phân bổ vốn bằng các khoản tín dụng trực tiếp một cách chính thức và phi chính thức cho các DN. Hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Hàn Quốc trong lịch sử đã bị rất hạn chế: trước năm 1992, các nhà đầu tư nước ngoài không được giao dịch trực tiếp trên thị trường chứng khoán Xơ-un (Seoul) và thậm chí trước năm 2000 họ chỉ được phép giao dịch ở mức nhất định. Khi các công ty đa quốc gia của Hàn Quốc tìm kiếm những thị trường mới ở nước ngoài và rút các nguồn lực vốn tài chính và chính phủ cố gắng tự do hóa thị trường tài chính quốc gia khiến áp lực đối với việc công khai tài chính chi tiết

hơn nữa sẽ chắc chắn dẫn dắt cho việc PTTC tại nước này lên một tầm cao mới và minh bạch.

Chỉ trong một thập niên, vai trò quan trọng của nền kinh tế của Hàn Quốc đã được thừa nhận rộng rãi. Như một tất yếu, số liệu tài chính tương đối của Hàn Quốc và Mỹ có phần nào bị hạn chế. Các số liệu đã cho thấy sự so sánh tương đối thẳng thắn giữa các công ty của Mỹ và Hàn Quốc: các công ty Hàn Quốc dường như thấp hơn về tính thanh khoản, khả năng trả nợ, hiệu quả và khả năng sinh lợi hơn so với những công ty của Mỹ. Sự khái quát hóa này bao gồm chức năng hoạt động kinh doanh ở Hàn Quốc và là kết quả của những thông lệ kế toán và báo cáo phổ biến của Hàn Quốc. Những thông lệ được chấp nhận ở Hàn Quốc thường bảo thủ hơn những thông lệ được tuân thủ rộng rãi ở Mỹ. Ví dụ có thể xem xét những điểm sau:

- Chi phí khấu hao. Việc đánh giá lại TSCĐ tạo ra những mức độ khấu hao lớn hơn; hơn nữa việc khấu hao đặc biệt bổ sung được cho phép. Các tài sản vô hình nhìn chung được khấu hao không nhiều hơn năm năm (so với bốn mươi năm của Mỹ).

- Thuế thu nhập hoãn lại. Thuế hoãn lại hiếm khi dùng đến vì sự tương đương giữa thu nhập kế toán ghi sổ và thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, đầu năm 1998 khi những sự khác biệt về thuế trên sổ sách phát sinh, các công ty phải sử dụng phương pháp hoãn lại.

Việc so sánh chỉ số P/E trung bình của các công ty Hàn Quốc và Mỹ cho thấy những kết quả được ghi chép một cách bảo thủ như thế nào theo các chuẩn mực kế toán chung được thừa nhận của Hàn Quốc. Mặt khác, khi so sánh chỉ tiêu giá so với thu nhập trước thuế và khấu hao tài sản trung bình lại cho thấy, sự khốc liệt của tình trạng suy thoái kinh tế gần đây tại Hàn Quốc so với sự trải nghiệm tương đối thành công của nền kinh tế Mỹ, cũng như kỳ

vọng của các nhà đầu tư đối với môi trường kinh tế ngắn hạn của hai quốc gia này.

1.4.3 Kinh nghiệm phân tích tài chính của Đức

Dù cơ sở hạ tầng của Đức bị chiến tranh thế giới thứ 2 tàn phá nặng nề, nước này giờ đây đã vươn lên thành nền kinh tế lớn thứ tư trên thế giới. Với sự giúp đỡ của Mỹ, Đức đã thực hiện được điều kỳ diệu về kinh tế và có vai trò đầy quyền lực trong cộng đồng các quốc gia châu Âu. Dù đạt được vị trí này nhưng người Đức không lạc quan lắm. Ngược lại, họ là những người rất cẩn thận với xu hướng ngăn chặn hay đàn áp những hành vi rủi ro hay đầu cơ quá mức. Các thông lệ PTTC của họ (cùng với các thông lệ PTTC của Nhật, do ảnh hưởng bởi các nguyên tắc của mình từ cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20) đã trở thành một trong những ví dụ điển hình nhất của tính bảo thủ trong việc đo lường lợi nhuận và đánh giá tài sản.

Bởi vậy, không ngạc nhiên khi thấy một xu hướng bảo thủ có thể quan sát được ở các BCTC của Đức, khi đánh giá thấp hơn giá trị ròng tài sản hay thu nhập của một công ty. Lý do mang tính văn hóa (lịch sử) và thể chế này bao gồm những ý sau:

- ***Yêu cầu về mặt luật pháp.*** Kế toán của Đức tôn trọng triệt để luật công ty, điều này nhấn mạnh hình thức luật pháp hơn là cốt lõi kinh tế.

- ***Sự phù hợp với thuế trên sổ sách.*** Hầu hết khoản giảm trừ vì mục đích thuế cũng phải được ghi nhận với mục đích kế toán sổ sách. Do đó, việc tính khấu hao vượt mức vì mục đích thuế cũng phải được phản ánh trong các báo cáo kế toán.

- ***Định hướng cho chủ nợ.*** BCTC của Đức phần lớn có xu hướng bảo vệ chủ nợ chứ không phải lợi ích của nhà đầu tư. Vì vậy, người ta để ý nhiều

hơn đến việc lập dự phòng cho giảm giá tài sản hơn ở nước Mỹ hay nước Anh.

Những yếu tố kế toán cơ bản gây ra việc đánh giá tương đối thấp hơn giá trị ròng và thu nhập của các công ty ở Đức bao gồm:

- ***Khấu hao tài sản cố định nhiều hơn.*** Luật thuế của Đức cho phép khấu hao nhanh hơn gấp ba lần so với khấu hao đường thẳng, do đó các công ty của nước này tính toán việc giảm giá trị tài sản với một tỷ lệ cao hơn so với các công ty Mỹ. Hơn nữa, việc đầu tư vào các thiết bị bảo vệ môi trường, các phương tiện nghiên cứu và phát triển sẽ được khấu trừ thuế.

- ***Các quỹ dự phòng rủi ro.*** Luật DN cho phép các công ty Đức tính toán những khoản chi phí (hay lỗ) ước tính tương lai miễn là những khoản mục này có thể và hợp lý. Theo chuẩn mực kế toán chung được thừa nhận của Mỹ, tiêu chuẩn để lập các quỹ dự phòng rủi ro này (ví dụ, một khoản lỗ phải có thể xảy ra và đo lường được) lại nghiêm ngặt hơn. Vì vậy các quỹ dự phòng này thể hiện những cách thức chính mà các công ty Đức giải quyết thu nhập. Khi những quỹ dự phòng chung được lập, chúng thường xuất hiện dưới tài khoản mục đỏ “Dự phòng khác”. Các quỹ được lập vào những năm trước được xem như không cần thiết và sẽ được ghi nhận là “Thu nhập khác” ở BCKQKD. Việc sử dụng những quỹ ẩn hay ngoài bảng này làm tăng thêm tính bảo thủ cho các kết quả được ghi chép.

- ***Kế toán cho những hợp đồng dài hạn.*** Điểm nổi trội trong cách xử lý các hợp đồng dài hạn ở Đức là phương pháp “hợp đồng hoàn thành”, nghĩa là về cơ bản tất cả lợi nhuận được hoãn lại cho đến khi các điều khoản của hợp đồng về cơ bản được thực hiện. Ở Mỹ thông lệ kế toán phổ biến lại là phương pháp “hoàn thành từng phần”. Phương pháp “hợp đồng hoàn thành” có xu hướng tạo ra số liệu về thu nhập báo cáo thấp hơn trong tất cả các năm, ngoại trừ năm hoàn thành hợp đồng. Phương pháp này cũng tạo ra tính không ổn

định đáng kể về thu nhập (điều có thể được kiểm soát trong các công ty Đức qua việc tạo ra các quỹ dự phòng chung và quỹ ẩn).

- **Khấu hao thương hiệu.** Trước năm 1987, cách xử lý thương hiệu phổ biến ở Đức là phương pháp “tính vào VCSH”. Hiện nay, thông lệ phổ biến là vốn hóa thương hiệu vào BCĐKT và khấu hao để đổi lấy thu nhập trong khoảng thời gian từ bốn đến năm năm (tối đa tới hai mươi năm). Ở Mỹ, việc vốn hóa thương hiệu là bắt buộc và khấu hao thường hơn bốn mươi năm.

Những khác biệt kế toán này ảnh hưởng đến BCTC nói chung và ảnh hưởng đến các chỉ tiêu PTTC nói riêng. Vấn đề liên quan là mức độ mà thị trường vốn của Đức và Mỹ làm cân bằng những khác biệt kế toán này khi đánh giá chứng khoán. Số liệu thị trường gần đây cho biết, chỉ số P/E trung bình của cổ phiếu Mỹ là 28, con số này của Đức là 21. Những chỉ số này phần nào phản ánh sự có mặt của người đầu cơ giá lên ở Mỹ và người đầu cơ giá xuống ở Đức. Tuy nhiên, gạt sang một bên thực tế này, sự bình đẳng tương đối của hai trị số P/E trung bình này ngụ ý rằng chứng khoán Đức có thể phần nào đó bị đánh giá thấp hơn so với chứng khoán Mỹ. Sự thiếu vắng những khác biệt này trong kỳ vọng của nhà đầu tư có liên quan tới sức mạnh của nền kinh tế Mỹ và Đức, khiến ta thường kỳ vọng chỉ số P/E trung bình của Đức về bản chất cao hơn của Mỹ như kết quả của những thông lệ kế toán bảo thủ của Đức.

1.4.4 Kinh nghiệm phân tích tài chính của Pháp

Ở Pháp PTTC phát triển mạnh từ đầu thế kỷ 20 do nảy sinh các nhu cầu từ thực tiễn. Cụ thể là sự phát triển của các công ty vô danh, các ngân hàng và các tổ chức tài chính. Những cổ đông của các công ty vô danh thấy cần thiết phải được thông tin đầy đủ về các chỉ tiêu tài chính. Những chỉ tiêu này luôn ở trạng thái không đầy đủ về mặt số lượng và chất lượng. Trong khi

đó, các ngân hàng và tổ chức tài chính cần công bố sớm cho khách hàng về các chỉ tiêu tài chính DN để đánh giá khả năng hoàn trả nợ vay. Những chỉ tiêu tài chính đầu tiên rất nghèo nàn và có nhiều hạn chế trong việc điều chỉnh để đạt được các cân đối về tài chính. Tuy nhiên các chỉ tiêu tài chính đơn giản này cũng đủ cho ngân hàng đánh giá về việc đưa ra quyết định cho vay dựa trên việc hoàn trả vốn của DN.

PTTC trong thời kỳ đầu đã giới hạn trong việc phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu, hướng vào mục tiêu xác định khả năng thanh toán của DN đối với ngân hàng. Năm 1933, tại Pháp đã thành lập Ủy ban hội đoái và bảo hiểm nhằm góp phần mở rộng nhu cầu về thông tin tài chính. Như vậy cả khối lượng và chất lượng thông tin được cải thiện dần và dẫn tới hình thành hệ thống chỉ tiêu PTTC. Khi thị trường vốn và thị trường chứng khoán phát triển mạnh mẽ, nhu cầu đòi hỏi các thông tin tài chính về các công ty cổ phần trở nên bức xúc. Các công ty này muốn phát hành cổ phiếu trên thị trường buộc phải công khai các chỉ tiêu tài chính có chất lượng và trung thực. Thị trường chứng khoán muốn hoạt động tốt thì thông tin của các chỉ tiêu tài chính ở đây phải được phản ánh chính xác, trung thực hoạt động của công ty cổ phần. Do vậy, cùng với công cụ PTTC hiện đại, các chuyên gia trong lĩnh vực này cũng được ra đời và phát triển. Ở Pháp hay sử dụng các phương pháp như: so sánh, mô hình Dupont, phân tích trường lực để phân tích các tài khoản kế toán, phân tích các chỉ tiêu tài chính, các tỷ suất thuộc các BCTC. Mặt khác, khi thị trường chứng khoán phát triển cũng là nhu cầu đòi hỏi các công cụ và chỉ tiêu PTTC ra đời để đáp ứng nhu cầu hoạt động trên thị trường này. Đối với các hoạt động đầu tư tài chính, trước khi tiến hành mua bán trái phiếu, cổ phiếu cần phải tiến hành phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư để tránh gặp phải những rủi ro và mang lại lợi nhuận cao nhất. Phân tích chứng khoán bao gồm phân tích cơ bản và phân tích có tính chất nghiệp vụ kỹ thuật. Phân tích cơ bản sẽ đánh giá thực trạng tài chính của DN, xem xét các ưu điểm và

nhược điểm về tài chính của DN phát hành, thông qua các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán, quy mô vốn, khả năng sinh lời cũng như việc so sánh hoạt động tài chính của DN này với các DN khác trong cùng ngành. Phân tích có tính chất nghiệp vụ kỹ thuật cũng nghiên cứu xu hướng biến động giá cả chứng khoán nhằm giúp các nhà đầu tư xem xét và ra quyết định vào thời điểm thích hợp để thực hiện các giao dịch chứng khoán. Phân tích kỹ thuật thường sử dụng các chỉ tiêu bình quân, các học thuyết kinh tế, biểu đồ và mô hình đồ thị để dự đoán xu hướng biến động của các nhóm chứng khoán và cả thị trường.

1.4.5 Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Việt Nam đang quá trình dần hội nhập với nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới bằng các chính sách mở cửa và khuyến khích đầu tư của Nhà nước. Điều này đã thu hút đáng kể lượng vốn đầu tư từ các nơi trên thế giới với sự đa dạng về các ngành nghề kinh doanh cũng như loại hình DN. Các thành phần kinh tế đều bình đẳng và tự do phát triển, do đó các công cụ và phạm trù tài chính xuất hiện nhiều hơn. Nhưng với trình độ phát triển kinh tế, thể chế chính trị, truyền thống văn hóa khác nhau so với các nước nên việc ban hành và thực hiện các chính sách kinh tế nói chung và lĩnh vực về kế toán nói riêng cũng tồn tại nhiều khác biệt đáng kể. Từ thực tế này khiến việc đổi mới và hoàn thiện nội dung, hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích tài chính trở thành một nhiệm vụ bức xúc cũng như việc trở thành một nghề nghiệp độc lập trong một tương lai không xa.

Qua việc xem xét kinh nghiệm PTTC của bốn quốc gia kể trên, có thể thấy được những nguyên nhân cơ bản khiến cho PTTC ngày càng phát triển, đó là:

Thứ nhất, sự phát triển của nền kinh tế trong đó có thị trường vốn và thị trường chứng khoán là một yêu cầu cấp thiết. Sự phát triển của các dự án đầu tư, sức sinh lời của các dự án qua nhiều năm đã hướng ngân hàng và tổ chức tài chính xây dựng và hoàn thiện việc PTTC để đưa ra các quyết định tín dụng.

Thứ hai, sự cạnh tranh của các DN vì mục tiêu lợi nhuận đã khiến chính các DN phải tự hoàn thiện PTTC để tránh rủi ro trong kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn.

Thứ ba, sự phát triển của nhiều hình thức đầu tư đã thúc đẩy việc kết hợp các hình thức tài trợ để đạt được lợi ích cao nhất với chi phí sử dụng vốn thấp nhất. Các ràng buộc của chính sách tín dụng, sự biến động của giá cả, tỷ giá hối đoái càng thể hiện rõ vai trò của tài chính DN. Do đó, PTTC cần phải được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế.

Thứ tư, sự phát triển và hội nhập kinh tế của mỗi quốc gia dẫn tới sự thống nhất về phương pháp phân tích, chỉ tiêu phân tích, tài liệu phân tích để tiện so sánh các thông tin cho nhiều chủ thể khác nhau trong điều kiện công nghệ hiện đại. Đó cũng là nguyên nhân thúc đẩy sự phát triển và hoàn thiện PTTC như ngày nay.

Từ những kinh nghiệm và nguyên nhân kể trên, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong việc phát triển PTTC như sau:

Một là, hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia trong đó có bao gồm những chuẩn mực liên quan đến BCTC cũng như PTTC phải phù hợp với thông lệ quốc tế, có tham khảo những nước với nền kinh tế phát triển hay điềm tương đồng và tính đến điều kiện cũng như trình độ phát triển của Việt Nam.

Hai là, luật pháp phải quy định cụ thể các thông lệ, nguyên tắc kế toán nhằm thống nhất giữa mục đích kế toán thuế thu nhập và mục đích kế toán thu

nhập ghi sổ của DN. Việc làm này không những giúp DN tính đúng, tính đủ các khoản chi phí và thu nhập mà còn tạo sự nhất quán trong việc quyết toán thuế giữa DN với Nhà nước nhằm đảm bảo lợi ích cho ngân sách cả hai bên. Các quy định, luật lệ phải hướng tới việc ưu tiên phục vụ cho việc phát triển công tác kế toán tài chính nói chung và PTTC nói riêng, dưới sự định hướng chủ đạo của các chuẩn mực kế toán và kiểm toán; chứ không chỉ phục vụ cho mục đích quản lý của Nhà nước là chủ yếu như hiện nay.

Ba là, việc lập các quỹ dự phòng (rủi ro, hàng tồn kho, nợ phải thu...), các phương pháp tính khấu hao tài sản, nguyên tắc xác định giá trị công nợ cũng như việc lập BCTC hay BCTC hợp nhất... phải được thông tin đến các DN đầy đủ; từ đó tạo điều kiện cho DN có thể lựa chọn những phương pháp, nguyên tắc phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của mình. Việc này vừa đảm bảo được tính nghiêm minh của các quy định cũng như luật pháp về kế toán và còn giúp DN cập nhật được những thông tin hữu ích phục vụ sản xuất.

Bốn là, phải tăng cường tính công khai, minh bạch trên thị trường tài chính, nhất là thị trường chứng khoán. Các thông tin tài chính kế toán của những công ty có cổ phiếu niêm yết phải đảm bảo tính trung thực, đầy đủ và cập nhật thường xuyên.

Năm là, với xu hướng CPH các DNNN mạnh mẽ như hiện nay, cần đẩy mạnh việc tạo lập hành lang pháp lý thông thoáng và trợ giúp DN về mặt kỹ thuật liên quan đến công tác kế toán nói chung và PTTC nói riêng, về cả phương pháp, chỉ tiêu, tổ chức... nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin mà DN cung cấp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tài chính DN là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị hay điều hành DN. Đây là một vấn đề phức tạp và mới được xem xét một cách đầy đủ và toàn diện trong thời gian gần đây ở Việt Nam. Việc tìm kiếm, huy động được nguồn lực tài chính để tài trợ cho hoạt động SXKD của DN đã khó nhưng quản lý, sử dụng và khai thác hiệu quả nguồn lực tài chính này còn khó hơn nhiều. Từ thực tế này đã khiến cho nhu cầu PTTC trong các DN nhằm làm rõ những vấn đề trên càng trở nên cấp thiết.

Trong chương 1 này đã làm rõ các vấn đề cơ bản liên quan đến tài chính DN cũng như PTTC, đó là:

- Khái niệm và ý nghĩa của tài chính DN.
- Các mối quan hệ tài chính trong các DN khi tham gia thị trường.
- Trình bày về khái niệm và ý nghĩa PTTC trong các DN cũng như cơ sở dữ liệu dùng để PTTC.
- Chỉ ra các phương pháp sử dụng trong PTTC.
- Khái quát được những nội dung chủ yếu trong PTTC ở các DN.
- Kinh nghiệm phân tích tài chính của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đức và bài học rút ra cho Việt Nam.

Qua việc hệ thống hóa lý luận cơ sở về tài chính DN và PTTC trong các DN đã tạo tiền đề khoa học để tiếp tục nghiên cứu tình hình thực trạng PTTC trong các DN giao thông đường bộ (GTĐB) trong chương 2 và đề ra những giải pháp kịp thời, đồng bộ và khả thi đối với các DN GTĐB ở chương 3.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

2.1 Tổng quan về các doanh nghiệp giao thông đường bộ

2.1.1 Chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm kinh tế kỹ thuật của các doanh nghiệp giao thông đường bộ

Từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định thành lập Bộ Giao thông công chính (ngày 28.08.1945), nay là Bộ GTVT, ngành GTVT Việt Nam đã trải qua hơn sáu mươi năm tồn tại và phát triển, gắn liền với sự nghiệp cách mạng của đất nước với nhiều thời kỳ sôi nổi, hào hùng. Giai đoạn này cũng gắn liền với sự hình thành và phát triển không ngừng của các DN trong ngành và có thể chia thành hai giai đoạn chính: trước và sau giai đoạn 1986-1990. Trước năm 1986, với ảnh hưởng nặng nề của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp nên các DN của ngành GTVT chủ yếu là các DNNN; cũng như các DN khác ở ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại... của nền kinh tế. Khi đó, các DN chỉ phải thực hiện theo những kế hoạch sản xuất do Nhà nước hay Bộ chủ quản giao cho chứ chưa hề có tính chủ động, tích cực và linh hoạt trong hoạt động SXKD. Cơ chế quản lý lỏng lẻo, thiếu định hướng làm mất sức sáng tạo của các DN vì đều trông chờ vào Nhà nước từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. DN chỉ phải tuân thủ kế hoạch sản xuất do Nhà nước đã đề ra, còn sản phẩm sau khi sản xuất đã có Nhà nước lo khâu tiêu thụ với sự quan tâm không nhiều đến chất lượng. Vì vậy, nhiều DNNN nói chung và DN GTĐB nói riêng làm ăn không hiệu quả, làm thất thoát một lượng tài sản lớn của Nhà nước. Vào thời kỳ này, các DN GTĐB đều có cơ sở vật chất kỹ thuật công nghệ lạc hậu, nghèo nàn chủ yếu được cung cấp từ các nước xã hội chủ nghĩa

cũ ở Đông Âu; lực lượng lao động vừa thiếu về số lượng lại vừa yếu về trình độ tay nghề, nên chỉ xây dựng các công trình theo lối thủ công là chính.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, và nhất là đến năm 1990, với chủ trương đổi mới các DNNN bằng cách sắp xếp lại và CPH nhằm giải quyết hai vấn đề lớn, đó là:

- Huy động vốn của những lực lượng trong xã hội: bao gồm nhiều thành phần từ cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội không chỉ trong mà cả ngoài nước để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của DN. Nói cách khác đây là công cuộc thay đổi cơ cấu sở hữu vốn của DN.

- Tạo điều kiện để các lực lượng trong xã hội tham gia vào việc đóng góp vốn thực sự làm chủ DN: bằng cách đầu tư vốn vào DN khiến những lực lượng trong xã hội trở thành những người chủ thực sự của DN; phát huy tinh thần trách nhiệm cũng như sức sáng tạo của các lực lượng này để nâng cao hiệu quả hoạt động của DN và thu nhập cho người lao động.

Với xu hướng CPH chung của các DNNN, DN GTĐB cũng đang thực hiện công việc này nhưng với tiến độ tương đối chậm, thậm chí không đạt được kế hoạch đề ra. Năm 2006 chỉ có 31 DN đã cổ phần hóa trong con số kế hoạch của Chính phủ giao cho là 74 DN; đến nửa đầu năm 2007, mới chỉ CPH được 06 DN [30, tr. 45]. Vì vậy, số lượng các DN chưa CPH còn nhiều, cùng tồn tại song song với các DN đã và đang CPH. Các DN này có cả các tổng công ty và công ty hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển và đường hàng không. Với xu thế hội nhập và phát triển kinh tế thì nhu cầu mở rộng, xây mới và nâng cấp các tuyến đường và cầu ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu đi lại cũng như chuyên chở hàng hóa không chỉ trong mà cả ngoài nước. Các DN GTĐB chủ yếu phải xây dựng các công trình đường bộ và cầu trọng điểm để đảm bảo cho

cơ sở hạ tầng của đất nước. Bên cạnh các công trình trọng điểm của Nhà nước hay Bộ GTVT giao cho thì các DN này còn phải chủ động tìm kiếm những công trình xây dựng giao thông khác để tạo công ăn việc làm cho một số lượng lao động lớn của mình, nâng cao doanh thu cũng như lợi nhuận. Lĩnh vực mà những DN GTĐB này tham gia có phạm vi tương đối đa dạng, như: công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình. Bên cạnh đó, các DN này còn đầu tư kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm, gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp. Ngoài ra, DN còn cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật; tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác. ***Nhưng trong số các hoạt động kể trên các DN GTĐB chủ yếu tham gia vào lĩnh vực xây dựng các công trình cầu và đường bộ và đây là thế mạnh của những DN này.***

Cùng với xu thế hội nhập và sự phát triển của xã hội, các công trình xây dựng ngày nay càng đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về cả mặt chất lượng, độ phức tạp và thẩm mỹ. Điều này tất yếu đòi hỏi các DN GTĐB cũng phải tự đổi mới chính mình bằng việc đào tạo và nâng cao tay nghề cho đội ngũ lao động, trang bị hệ thống máy móc thi công hiện đại, áp dụng những phương pháp thi công tiên tiến để đáp ứng được nhu cầu đó. Không chỉ dừng lại ở đó, việc tổ chức quản lý và điều hành sản xuất trong tình hình mới cũng được nhiều DN cải tiến cho phù hợp. Tất cả những sự thay đổi đó ở mỗi DN càng

làm cho tính cạnh tranh giữa các DN trong ngành càng lớn và DN sẽ khó tồn tại và nhận được các hợp đồng từ khách hàng hay chủ đầu tư.

DN GTĐB đang đóng góp một phần không nhỏ vào sự tăng trưởng của ngành GTVT nói riêng cũng như nền kinh tế nói chung. Những công trình mà các DN thi công đều có giá trị lớn, từ hàng chục đến hàng trăm tỷ đồng phục vụ cho nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước nhà. Bên cạnh đó, các DN còn tạo được khối lượng công ăn việc làm tương đối lớn cho người lao động, giảm được tình trạng thất nghiệp, góp phần ổn định xã hội. Với trung bình số lượng lao động tại mỗi DN lên tới hơn 300 người [29, tr. 26] nhân với số lượng DN trong ngành là một con số đáng kể. Không chỉ tăng về số lượng mà chất lượng lao động cũng được cải thiện thể hiện bằng năng suất lao động được nâng lên nhờ việc nâng cao tay nghề, trình độ qua việc đào tạo cũng như từng bước quen dần với các phương tiện máy móc kỹ thuật hiện đại. Bên cạnh đó thu nhập của họ cũng được từng bước tăng lên, góp phần cải thiện đời sống; đóng góp vào sự ổn định tình hình kinh tế xã hội chung.

Sản phẩm của các DN GTĐB chủ yếu là những hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu là cầu và đường bộ, được coi là “mạch máu lưu thông” của cả nền kinh tế. Những mạch máu này khỏe mạnh sẽ là điều kiện đảm bảo cho sự phát triển của các ngành khác nên những DN GTĐB luôn nhận được một lượng vốn lớn từ ngân sách Nhà nước để thi công các hạng mục của mình. Việc gia nhập nền kinh tế đã giúp Việt Nam thu hút thêm được một lượng vốn đầu tư lớn từ các chính phủ cũng như tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực giao thông đường bộ và xây dựng cơ bản. Vì vậy vai trò của những DN GTĐB trong bối cảnh mới này ngày càng quan trọng, góp phần thúc đẩy sự lớn mạnh của cả nền kinh tế.

Sản phẩm xây dựng của các DN GTĐB mang tính đặc thù cao, cấu thành nên nền tảng cơ sở của hạ tầng kỹ thuật trong nền kinh tế. Tuy các sản

phẩm là đơn chiếc với giá trị lớn nhưng lại được cấu thành từ rất nhiều hạng mục, công trình nhỏ hơn và phải tiến hành thi công trong khoảng thời gian dài, tối thiểu từ hai năm trở lên. Các sản phẩm này không tập trung tại một địa điểm mà lại phân bố rải rác ở nhiều địa phương với sự khác nhau về địa lý, thời tiết, tập quán, văn hóa truyền thống... Do đó, việc thi công trên những địa bàn khác nhau này cũng ảnh hưởng tới việc kỹ thuật thi công xây dựng. Không chỉ dừng ở kỹ thuật khác nhau mà các trang thiết bị chuyên dùng cũng phải được chuẩn bị thích hợp. Bởi vậy chính những đặc điểm riêng có của từng vùng miền đã tác động đến sự đa dạng của các công trình. Các công trình ngày nay không chỉ đòi hỏi cao về mặt kỹ thuật mà còn cả về mỹ thuật. Để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm của mình, các DN đã phải nghiên cứu các kỹ thuật thi công cho phù hợp với đặc điểm khí hậu, địa lý tại công trình mà mình đảm nhiệm. Những sản phẩm này thường có kết cấu phức tạp tùy thuộc vào yêu cầu khắt khe của chủ đầu tư hay tầm quan trọng của công trình đó. Những công trình có thể đều của một chủ đầu tư nhưng lại có những yêu cầu khác biệt vì thi công ở những địa phương khác nhau. Nói cách khác, không hề có sự trùng lặp giữa các công trình này. Bởi vậy tính sáng tạo cũng được thể hiện rất rõ nét giữa các công trình và là điểm phân biệt giữa các DN (nhà thầu) trong việc khẳng định đẳng cấp trong sự cạnh tranh khốc liệt.

Việc phải thi công ở nhiều địa phương đã khiến cho tính linh hoạt trong hoạt động SXKD của những DN GTĐB cũng phải đáp ứng được nhu cầu đó. Khi thi công dàn trải trên nhiều địa bàn khiến DN phải chuyên chở cả lực lượng lao động, máy móc trang thiết bị và cả kho tàng với nhiều loại nguyên vật liệu đến tận công trình.

Nền kinh tế càng phát triển thì yêu cầu kỹ thuật công nghệ của các công trình xây dựng này càng cao, đòi hỏi các DN phải không ngừng áp dụng các

công nghệ mới trong thi công xây dựng không chỉ trong nước mà còn của cả khu vực và trên thế giới. Đối với các công trình xây dựng này, nếu làm sai hay hỏng thì thiệt hại về kinh tế không hề nhỏ; chưa kể đến việc tốn thời gian phải làm lại, khiến chậm tiến độ thi công và bàn giao theo kế hoạch đề ra; thậm chí còn chịu phạt từ chủ đầu tư. Hơn nữa, các công trình lại bao gồm nhiều hạng mục khác nhau phải chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thời tiết khí hậu nên các công trình khi thi công phải tính đến yếu tố này nhằm đảm bảo đúng tiến độ và thời gian đã đề ra. Đặc biệt vào mùa mưa lũ sẽ ảnh hưởng không chỉ đến việc chuyên chở nguyên vật liệu mà còn cả tiến độ thi công của người lao động lẫn công trình mà DN đảm nhận.

Các công trình được thi công trong một thời gian dài tùy thuộc vào quy mô hay yêu cầu kỹ thuật (nhưng đều tối thiểu từ hai hay ba năm trở lên). Như vậy sẽ có nhiều biến động về mọi mặt: giá cả nguyên vật liệu, tỷ giá hối đoái, tình hình sức khỏe của nền kinh tế... Trong khi đó giá cả của những nguyên vật liệu như: xăng, dầu, thép, xi măng... này đều chịu ảnh hưởng bởi thị trường khu vực và thế giới. Trong xây dựng có nhiều loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phải nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vì nguồn cung ứng ở trong nước cũng chưa đáp ứng được yêu cầu về mặt kỹ thuật như: thép đặc chủng, vải kỹ thuật, nhựa rải đường... Không chỉ phải thi công trong một thời gian dài, mà ngay cả tuổi thọ của các công trình này cũng không hề ngắn, tối thiểu là vài chục năm, thậm chí tới cả trăm năm nên chất lượng phải là yếu tố được đặt lên hàng đầu chứ không phải tiến độ thi công.

Khác với các DN xây dựng công trình dân dụng trọn vẹn như: chung cư, khách sạn..., các hạng mục mà các DN GTĐB thi công đôi khi chỉ là một phần của cả gói thầu; hoặc là một đoạn đường (dài vài km) của cả một con đường (hàng chục đến hàng trăm km) nên việc thi công sẽ gặp phải đoạn giao nhau với những đơn vị khác cùng thi công trên cả tuyến đường đó. Đó là sự

giao thoa của các công trình cần sự hợp tác đồng bộ và chính xác giữa các bên thi công trên cùng tuyến đường đó để đảm bảo chất lượng cũng như tiến độ thi công.

Các công trình DN GTĐB đảm nhận thường có giá trị rất lớn, từ vài chục đến vài trăm tỷ đồng. Nếu lượng vốn của DN hạn chế, mà lại thi công cùng lúc nhiều công trình thì sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ vì DN phải mua sắm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị vật tư cũng như máy móc thi công. Nguồn vốn để kinh doanh của các DN có thể được huy động từ nhiều nguồn khác nhau: từ ngân sách Nhà nước, từ các cổ đông, nhà đầu tư hay từ các nguồn vốn vay nợ ngân hàng... Chính vì vậy mà một đặc điểm kinh tế nổi bật ở các DN GTĐB này là tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn thường khá cao, dao động từ 70% đến hơn 90% tùy thuộc vào DN đó đã CPH hay chưa. Đối với các DN đã thực hiện thành công việc CPH sẽ chủ động kêu gọi được nhiều hơn các nguồn vốn từ các cổ đông và các nhà đầu tư nên tỷ lệ nợ (so với tổng nguồn vốn) sẽ thấp hơn, thường từ 60% đến 70%. Còn những DN chưa thực hiện CPH thì nguồn vốn hoạt động chủ yếu vẫn được tài trợ từ Nhà nước nên tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn còn cao hơn nhiều, từ 80% đến 90%, cá biệt còn có DN chiếm đến hơn 90%. Nhưng có một điểm chung đối với những DN GTĐB này, dù đã CPH hay chưa, đó là tỷ trọng của các khoản nợ ngắn hạn lại chiếm đáng kể, từ 75% đến 90% của giá trị toàn bộ những khoản công nợ. Cũng chính vì đặc điểm tỷ lệ nợ (trong tổng nguồn vốn) và nợ ngắn hạn (trong tổng số nợ phải trả) khá cao nên khiến cho cơ cấu của TSNH trong tổng tài sản của những DN này cũng không nhỏ, từ khoảng 70% đến 90%. Trong đó chiếm tỷ trọng cao nhất lần lượt thuộc về khoản mục các khoản phải thu khách hàng và khoản mục hàng tồn kho (hay giá trị của những công trình hoặc hạng mục mà DN đang thi công dở dang hoặc chưa hoàn thành). Việc TSNH chiếm tỷ trọng cao (trong tổng tài sản) hoàn toàn

phù hợp với tỷ lệ nợ ngắn hạn lớn (trong tổng nguồn vốn) vì thông thường những khoản nợ ngắn hạn được huy động để tài trợ cho việc mua sắm hay đầu tư vào những TSNH này.

Từ những đặc điểm đã phân tích ở trên của các DN GTĐB đã ảnh hưởng đến việc PTTC ở những khía cạnh nhất định.

Thứ nhất, việc thu thập số liệu kế toán tài chính phục vụ việc PTTC bị ảnh hưởng. Việc phân tích phải được tiến hành định kỳ (tháng, quý, năm) nhưng do địa bàn thi công phân tán, rải rác ở nhiều nơi sẽ khiến cho việc tập hợp chứng từ đầy đủ và kịp thời sẽ là một vấn đề nan giải. Vì địa bàn luôn thay đổi nên việc triển khai hệ thống công nghệ thông tin với chi phí không hề nhỏ để cập nhật hàng ngày cho công ty mẹ hay tổng công ty là điều phi kinh tế. Không chỉ có vậy, khi thi công rải rác ở những địa bàn này thì kế toán của các đội (trực thuộc công ty) cũng có một trình độ nhất định, khiến cho các chứng từ được lập chỉ mang tính chất thống kê ban đầu chứ chưa qua xử lý chuyên môn nên những thông tin này cũng chưa sử dụng được vào việc phân tích.

Thứ hai, thời gian thu hồi vốn của DN bị kéo dài. Trước hết, nguồn vốn của DN được biểu hiện dưới hình thái giá trị và hiện vật. Để có phương tiện thi công, DN phải mua sắm các máy móc trang thiết bị cũng như vật tư; như vậy vốn của DN đã từ hình thái giá trị chuyển sang hình thái hiện vật. Sau đó, trong quá trình thi công, các vật tư bị tiêu hao và máy móc bị hao mòn và chuyển toàn bộ những giá trị đó vào giá thành sản phẩm. Vốn của DN vẫn ở trạng thái hiện vật nhưng với biểu hiện bên ngoài hoàn toàn khác. Đến khi hoàn thành công trình với nhiều hạng mục nhỏ hơn thì vốn của DN được biểu hiện bằng hình thức hiện vật cuối cùng. Đây cũng chính là thời điểm công trình sẽ được bàn giao cho chủ đầu tư để đưa vào sử dụng. Trừ những công trình quan trọng tầm quốc gia thường nhận được sự tài trợ từ nguồn vốn

vay của quỹ Viện trợ phát triển chính thức hay Ngân hàng Thế giới, còn các công trình dù đã hoàn thành thường bị chủ đầu tư thanh toán chậm vì nhiều lý do. Mặc dù sản phẩm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng vốn của DN vẫn chưa trở về với DN dưới hình thái giá trị ban đầu. Thời gian này thường bị kéo dài từ một đến hai năm thậm chí còn lâu hơn. Điều này khiến cho vòng luân chuyển vốn cũng bị kéo dài hơn. Đến khi DN nhận được một phần hay toàn bộ giá trị của công trình, nếu với mức lạm phát cao của nền kinh tế thì số tiền thu được lúc đó đã giảm giá trị đi rất nhiều.

Việc thi công nhiều công trình cùng lúc càng làm cho DN luôn ở trong tình trạng thiếu vốn gay gắt. Từ đó DN lại phải đi vay nợ để có tiền trả lương công nhân, tiếp tục mua sắm vật tư hay thuê máy thi công... để thi công những công trình khác. Do đó, các DN thường xuyên phải duy trì hệ số nợ ở mức cao với tỷ trọng nợ ngắn hạn là chủ yếu để tài trợ lượng vốn hoạt động thuần trong hoạt động kinh doanh thường ngày. Việc duy trì hệ số nợ cao cộng với việc bị chiếm dụng vốn dài ngày do chủ đầu tư chưa thanh toán khiến cho DN càng khó khăn về vốn. Điều này có thể sẽ gây ra rủi ro bằng việc mất khả năng thanh toán khi các DN không thu hồi được các khoản nợ, hoặc khách hàng lớn của DN bị phá sản. Vòng luân chuyển này cứ kéo dài khiến cho hiệu quả sử dụng vốn của DN GTĐB giảm nghiêm trọng.

2.1.2 Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và cơ chế quản lý tài chính của các doanh nghiệp giao thông đường bộ

Theo Bộ GTVT, tình hình khó khăn trong xây dựng cơ bản của ngành không chỉ diễn ra trong thời gian gần đây, mà bắt đầu ngay từ năm 2006 khi Luật xây dựng, Luật Đấu thầu có hiệu lực, kéo theo những thay đổi cơ bản về trình tự, thủ tục đấu thầu cũng như triển khai dự án đầu tư, phân công và phân cấp quản lý, hình thức tổ chức quản lý dự án,... nên đã ảnh hưởng nghiêm

trọng đến tiến độ thực hiện, nhất là các dự án giao thông có vốn đầu tư lớn, thực hiện trong thời gian dài [30, t. 35].

Một thực trạng diễn ra từ nhiều năm nay đối với các DN GTVT nói riêng cũng như những DN xây dựng nói chung là tình trạng đầu thầu giá thấp, kinh doanh thua lỗ, lời giả lỗ thật, nợ lương và bảo hiểm của người lao động, khó và không có khả năng trả nợ vốn vay ngân hàng... Vì thế những DN này đang nằm trong tầm ngắm siết nợ của các ngân hàng. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước, tổng dư nợ vay ngân hàng của các DN thuộc Bộ GTVT đến cuối năm 2008 đã lên tới con số hơn 19.500 tỷ đồng [30, tr 35]. Phần lớn số nợ này đều là nợ xấu, nợ quá hạn khiến cho các ngân hàng ngày càng "cảnh giác" cao độ, cân nhắc rất kỹ khi đặt bút ký cho vay vốn cho các DN để triển khai các dự án giao thông. Hiện tại, hầu hết các nhà thầu đều hoạt động bằng vốn vay, trong khi số dư nợ lớn, các ngân hàng tập trung thu nợ và cho vay nhỏ giọt nên không có vốn hoạt động. Bên cạnh đó, hệ thống ngân hàng thương mại đang có những động thái chuyển hướng kinh doanh, đầu tư vào lĩnh vực khác mà theo họ là ít rủi ro hơn, hiệu quả hơn và khả năng thu hồi vốn nhanh hơn khi đầu tư cho các dự án giao thông. Vì vậy, DN càng thiếu vốn để thực hiện nên việc thi công bị dờ dang hoặc nhiều dự án mới lại không có vốn để thi công.

Kinh doanh thua lỗ đang đẩy các DN trong ngành GTĐB vào sự bế tắc và đứng trước nguy cơ phá sản. Trong khi đó, các ngân hàng - được coi là bà đỡ của các DN - đang quay lưng với các dự án để chuyển hướng đầu tư vào các lĩnh vực khác có ít rủi ro hơn và đem lại hiệu quả cao hơn, khiến cho tình hình càng trở nên khó khăn. Đối với các DN xây dựng nói chung và trong ngành GTVT nói riêng, mỗi khi triển khai các dự án, ngoài số tiền ít ỏi tạm ứng từ 10-15% giá trị hợp đồng, số còn lại hầu hết đều phải vay vốn ngân hàng để mua vật tư, trả lương nhân công... Điều này cũng đồng nghĩa, dự án

càng lớn thì vốn vay ngân hàng của DN để đầu tư vào công trình lại càng nhiều.

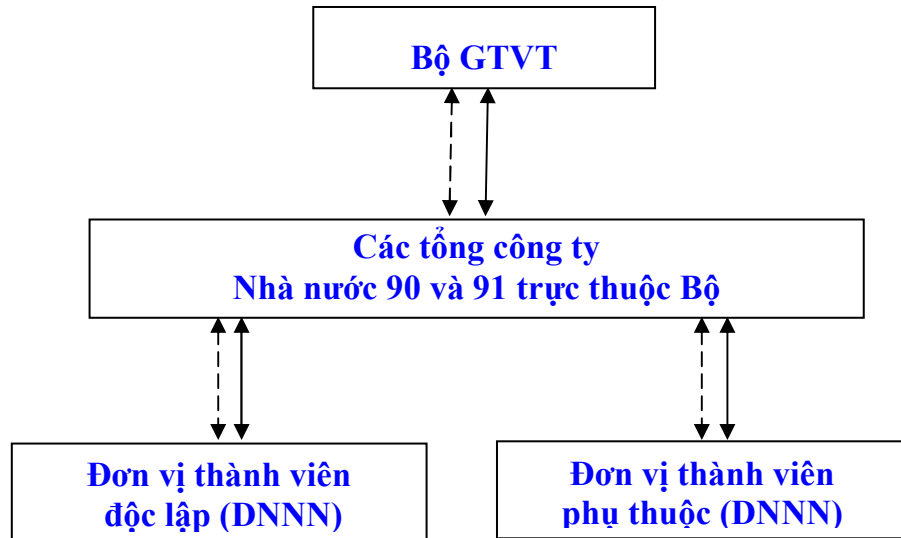
Trên thực tế, có nhiều đơn vị trong ngành, trung bình mỗi năm phải trả lãi vay ngân hàng từ vài tỷ đồng tới hàng chục tỷ đồng, gấp cả chục lần lợi nhuận sau thuế được công bố [30, tr. 42]. Bên cạnh đó đang tồn tại một thực tế đáng buồn, chính những DN này lại là chủ nợ của các công trình đã hoàn thành mà chưa được thanh toán. Đó chính là các khoản nợ đọng của công trình mà chủ đầu tư là Nhà nước và các địa phương. Tình hình này trầm trọng đến mức đại diện của Bộ GTVT cũng phải đến tận các công trình để can thiệp nhưng sự việc vẫn giậm chân tại chỗ. Vì vậy, vốn của các DN phải nằm ở lại trong các công trình đã hoàn thành khiến DN càng khó khăn hơn trong việc trả nợ không chỉ ngân hàng mà còn ngay cả tiền lương và bảo hiểm của người lao động. Hai nguyên nhân chính này đã khiến tình hình SXKD của DN ngày càng khó khăn; làm cho khả năng sinh lời bị giảm sút nghiêm trọng, DN không thể thanh toán vốn vay ngân hàng đúng hạn nên việc bị chuyển thành nợ quá hạn với mức lãi suất cao hơn bình thường là chuyện khá phổ biến. Vì vậy, nếu động thái này lan rộng thì sẽ là một lực cản lớn cho định hướng phát triển của ngành GTVT nói chung và của tuyệt đại bộ phận DN trong ngành GTĐB nói riêng. Không những khó vay vốn, nhiều nhà thầu phải chấp thuận một mức lãi suất cao hơn bình thường do bị liệt vào "nhóm có nguy cơ để xảy ra nợ quá hạn, nợ xấu".

Tuy nhiên ngay cả khi có sự thay đổi đối tác đầu tư thì việc vay vốn cho các công trình này cũng gặp rất nhiều khó khăn từ phía các ngân hàng tài trợ vốn. Nguyên nhân chính cũng vì các đơn vị đứng tên chủ đầu tư dự án đều đang có những khoản nợ tại các ngân hàng lên tới hàng nghìn tỷ đồng. Phải đến khi có sự bảo lãnh của Chính phủ, những dự án này mới thu xếp được vốn.

Cùng với chủ trương CPH các DNNN của Đảng và Nhà nước đề ra, các DN GTĐB cũng đang chuyển mình theo xu thế đó. Về phía Bộ Tài chính và Bộ GTVT đã ban hành nhiều quy định, quy chế nhằm tác động đến hoạt động SXKD nói chung của DN cũng như các hoạt động tài chính nói riêng. Trong số các quy định đó phải kể đến cơ chế phân cấp quản lý tài chính. Điều này đã tạo ra sự khác biệt trong mô hình quản lý và hoạt động của các DN. Chịu tác động của cơ chế này mà mô hình quản lý và hoạt động của các DN có thể được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn trước và giai đoạn sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động từ tổng công ty sang công ty mẹ - công ty con (hay giai đoạn trước và sau khi tiến hành CPH).

* ***Giai đoạn trước khi chuyển đổi mô hình hoạt động***, các DN khi đó chủ yếu được ngân sách Nhà nước cấp vốn để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của mình, đóng góp vào sự phát triển cơ sở hạ tầng của nền kinh tế. Ngân sách Nhà nước không chỉ cấp vốn lúc đầu cho DN hoạt động mà còn bổ sung cả trong quá trình SXKD. Số vốn này được giao cho các tổng giám đốc của các tổng công ty rồi từ đó phân bổ đến các đơn vị thành viên theo quyết định của Hội đồng quản trị. Các đơn vị thành viên sau khi nhận được phải sử dụng một cách có hiệu quả lượng vốn đó, tuân thủ các quy định của không chỉ tổng công ty mà còn cả của cơ quan quản lý của Nhà nước và pháp luật. Lượng vốn mà mỗi đơn vị nhận được dựa trên kế hoạch tài chính định kỳ với sự phê duyệt của tổng công ty và phải báo cáo tình hình tài chính với tổng công ty.

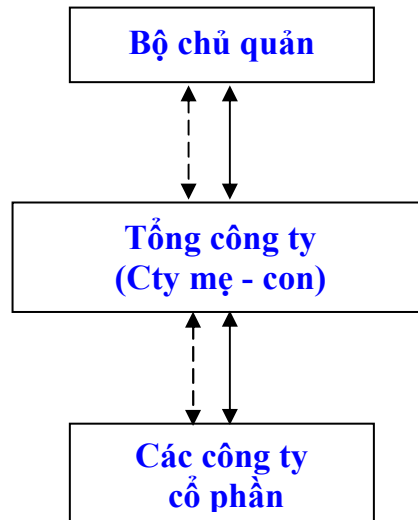
Cơ chế này khiến các công ty thành viên trong một tổng công ty không những chịu sự quản lý về tài chính của chính các tổng công ty đó mà còn của cả bộ chủ quản, tức là Bộ GTVT. Theo Sơ đồ 2.1, ta thấy rằng phân cấp quản lý tài chính ở tổng công ty chưa thật sát sao, còn mang tính hình thức nên khiến các đơn vị thành viên còn thụ động và chờ đợi sự quản lý của cấp trên nên mối quan hệ này còn ít nhiều mang tính chất hành chính.



Sơ đồ 2.1: Phân cấp quản lý tài chính ở các tổng công ty trước khi chuyển đổi mô hình hoạt động

* *Giai đoạn sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động*, các tổng công ty đã chuyển đổi hình thức hoạt động chủ yếu theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các công ty thành viên chuyển thành các công ty cổ phần. Khi đó, mọi hoạt động của công ty đều do Hội đồng quản trị quyết định. Đối với dự án đầu tư, các công ty thành viên, các tổng công ty trực thuộc bộ quản lý xin phép đầu tư và báo cáo quá trình thực hiện lên cấp chủ quản. Việc tổ chức thẩm định, tham gia dự thầu, quyết định đầu tư dự án được giao toàn quyền cho DN. Sự phân cấp quản lý đầu tư ở tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên trong thời gian này được phân cấp mạnh và triệt để do vậy đã tạo ra tính chủ động, tích cực trong hoạt động. Phân cấp trong quản lý đầu tư ở tổng công ty và DN thành viên sau khi chuyển đổi mô hình được minh họa ở Sơ đồ 2.2.

Cũng vào thời kỳ này, Luật Xây dựng được thực hiện cùng với việc chuyển đổi mô hình hoạt động, các tổng công ty chỉ thẩm định và phê duyệt dự án do chính tổng công ty làm chủ đầu tư.



Sơ đồ 2.2: Phân cấp quản lý đầu tư ở tổng công ty sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động

Đối với dự án của công ty thành viên, công ty phải báo cáo lên tổng công ty để xin phép đầu tư còn việc thẩm định và quyết định đầu tư là do các công ty tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Mối quan hệ giữa tổng công ty và công ty thành viên thay vì áp đặt và mệnh lệnh như trước chuyển sang cơ chế ký kết trên cơ sở hợp đồng. Các công ty thành viên phải tự chủ, năng động tìm kiếm và khai thác dự án. Tổng công ty và công ty thành viên chỉ báo cáo kết quả thực hiện lên cấp trên.

2.2 Thực trạng phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông vận tải đường bộ

Để xem xét thực trạng công tác PTTC trong các DN GTĐB, trong luận án này, tác giả sẽ đi vào tìm hiểu bảy DN thuộc ngành GTĐB đã thực hiện CPH cũng như những DN chưa thực hiện công việc này. Nhóm thứ nhất là những DN đã thực hiện CPH, bao gồm: công ty cổ phần tư vấn xây dựng 533 (Cty CP 533), công ty cổ phần đầu tư 577 (Cty CP 577), công ty cổ phần 482

(Cty CP 482) và Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 1 (Cty CP MCO). Nhóm thứ hai là những DN chưa thực hiện CPH, bao gồm: Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1 (Cty Cienco 1), công ty công trình giao thông 473 (Cty 473) và công ty cầu 7 Thăng Long (Cty cầu 7).

2.2.1 Thực trạng đánh giá khái quát tình hình tài chính

Tại Cty CP 482, việc đánh giá khái quát tình hình tài chính được thực hiện bằng cách xem xét quy mô và tốc độ thay đổi của tài sản và nguồn vốn qua Bảng 2.1, có xem xét chi tiết với từng loại tài sản và nguồn vốn, giữa năm nay với năm trước. Việc phân tích này giúp DN biết được tỷ trọng của từng loại tài sản và nguồn vốn thay đổi ra sao sau mỗi năm.

Bảng 2.1: Đánh giá khái quát tình hình tài chính tại Cty CP 482

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

TÀI SẢN	Đầu năm 2009		Cuối năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Cơ cấu	Số tiền	Cơ Cấu	+/-	%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	88.091	82,59	123.224	79,32	35.133	39,88
I. Tiền và CKTĐT	13.108	12,29	4.961	3,19	-8.147	-62,15
1. Tiền	13.108	12,29	4.961	3,19	-8.147	-62,15
II. Các khoản đầu tư TC NH	1.418	1,33	8.000	5,14	6.582	464,2
1. Đầu tư ngắn hạn	1.418	1,33	8.000	5,14	6.582	464,2
III. Các khoản phải thu NH	17.625	16,52	45.228	29,11	27.603	156,6
1. Phải thu khách hàng	16.286	15,27	42.767	27,53	26.481	162,6
2. Trả trước cho người bán	1.208	1,13	3.221	2,07	2.013	166,6
5. Các khoản phải thu khác	1.019	0,96	385	0,25	-634	-62,22
6. DP phải thu khó đòi	(887)	-0,84	(1.145)	-0,74	-258	29,09
IV. Hàng tồn kho	55.515	52,05	62.793	40,42	7.278	13,11
1. Hàng tồn kho	55.515	52,05	62.793	40,42	7.278	13,11
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.426	1,33	2.243	1,44	817	57,29
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.426	1,33	2.243	1,44	817	57,29
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	18.575	17,41	32.126	20,68	13.551	72,95
II. Tài sản cố định	18.359	17,21	29.791	19,17	11.432	62,27

TÀI SẢN	Đầu năm 2009		Cuối năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	Cơ cấu	Số tiền	Cơ Cấu	+/-	%
1. Tài sản cố định hữu hình	18.359	17,21	29.791	19,17	11.432	62,27
Nguyên giá	62.725	58,81	78.917	50,8	16.192	25,81
Giá trị hao mòn lũy kế	(44.366)	-41,6	(49.126)	-31,63	-4.760	10,73
V. Tài sản dài hạn khác	215	0,2	2.334	1,51	2.119	985,6
1. Chi phí trả trước dài hạn	215	0,2	2.334	1,51	2.119	985,6
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	106.666	100	155.350	100	48.684	45,64
NGUỒN VỐN						
A. NỢ PHẢI TRẢ	86.612	81,2	130.970	84,31	44.358	51,21
I. Nợ ngắn hạn	81.200	76,13	115.297	74,22	34.097	41,99
1. Vay và nợ ngắn hạn	5.785	5,42	19.576	12,6	13.791	238,4
2. Phải trả người bán	24.179	22,67	30.888	19,88	6.709	27,75
3. Người mua trả tiền trước	34.633	32,47	47.875	30,81	13.242	38,24
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	2.876	2,69	5.053	3,25	2.177	75,7
5. Phải trả người lao động	4.361	4,08	7.212	4,64	2.851	65,37
9. Các khoản PT, PN NH khác	9.365	8,77	4.694	3,02	-4.671	-49,88
II. Nợ dài hạn	5.412	5,07	15.673	10,09	10.261	189,6
3. Phải trả dài hạn khác	408	0,38	404	0,26	-4	-0,98
4. Vay và nợ dài hạn	-	0	7.810	5,03	7.810	-
6. DP trợ cấp mất việc làm	566	0,53	719	0,46	153	27,03
7. DP phải trả dài hạn	4.437	4,16	6.740	4,33	2.303	51,9
B. NGUỒN VỐN CSH	20.054	18,8	24.380	15,69	4.326	21,57
I. Vốn chủ sở hữu	19.828	18,58	24.380	15,69	4.552	22,96
1. Vốn đầu tư của CSH	15.000	14,06	15.000	9,66	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	649	0,60	649	0,42	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.273	1,19	2.815	1,81	1.542	121,1
8. Quỹ dự phòng tài chính	735	0,68	823	0,53	88	11,97
10. LNST chưa phân phối	2.171	2,27	5.092	3,28	2.921	134,6
II. Nguồn KP và quỹ khác	226	0,22	-	-	-226	-100
1. Quỹ k. thưởng, p. lợi	226	0,22	-	-	-226	-100
TỔNG CỘNG NV	106.666	100	155.350	100	48.684	45,64

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Qua Bảng 2.1 có thể thấy, so với đầu năm 2009, tổng tài sản của công ty đã tăng 48.684 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 45,64%. Trong đó, TSNH tăng 35.133 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 39,88%, còn TSDH

cũng tăng lên 13.551 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 72,95%. Số liệu này cho thấy công ty đã tập trung đầu tư chủ yếu vào TSNH, vì quy mô tài sản này tăng hơn 2,6 lần so với TSDH. Đến cuối năm 2009, lượng VCSH của công ty đã tăng 4.326 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 21,57% nhưng cơ cấu của nguồn vốn này lại giảm đi từ 18,8% xuống còn 15,69% vì quy mô và tốc độ tăng của các nguồn vốn vay nợ còn lớn hơn nhiều. Do đó cơ cấu nợ phải trả trong tổng nguồn vốn đã tăng lên khiến tính tự chủ về tài chính của công ty đã giảm đi.

Cuối năm 2009, cơ cấu TSNH của công ty đã giảm từ 82,59% xuống còn 79,32% dù quy mô của loại tài sản này đã tăng 35.133 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 39,88%. Trong khoản mục TSDH tỷ trọng của TSCĐ chiếm nhiều nhất và trong năm này, DN đã mua sắm thêm một lượng TSCĐ trị giá 16.192 triệu đồng. Vì vậy khiến cơ cấu của loại tài sản này tăng lên từ 17,21% lên tới 19,17%.

Các DN trong diện khảo sát tiến hành việc đánh giá khái quát tình hình tài chính qua BCDKT như thế này chỉ chiếm số ít. Việc đánh giá khái quát mới chỉ dừng lại ở xem xét quy mô tăng giảm của tài sản cũng như nguồn vốn, cơ cấu thay đổi của TSNH và TSDH cũng như VCSH; chứ chưa xem xét cụ thể hơn mức độ thay đổi của những chỉ tiêu này có quan hệ với nhau như thế nào và giải thích mối quan hệ này có phù hợp với đặc điểm SXKD của DN hay không. Điều này được lý giải bởi các DN mới chỉ đang sử dụng kỹ thuật so sánh ngang chứ không phải kỹ thuật so sánh dọc; một kỹ thuật mà các DN chưa biết đến hoặc chưa nắm rõ khi tiến hành PT BCTC.

2.2.2 Thực trạng phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

2.2.2.1 Thực trạng phân tích cấu trúc tài chính

** Thực trạng phân tích tình hình biến động của tài sản cố định hữu hình*

TSCĐ hữu hình (TSCĐ HH) là một loại tài sản đặc thù của các DN xây dựng nói chung và trong ngành GTĐB nói riêng. Trong đó phải kể đến các loại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải là những TSCĐ HH đặc trưng của ngành với giá trị rất lớn, lên đến vài tỷ đồng thậm chí hàng chục tỷ đồng. Đây là phương tiện chính để thi công các công trình. Thiếu những TSCĐ này DN sẽ phải đi thuê của những đơn vị khác với chi phí không hề nhỏ. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tính chủ động của DN cũng như tiến độ thi công.

Ta cùng xem xét sự biến động của TSCĐ HH tại Cty CP 482. DN này tiến hành lập bảng phân tích với sự xem xét về nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của từng loại tài sản này như sau.

**Bảng 2.2: Phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐHH
của Cty CP 482 năm 2009**

(Đơn vị: 1.000.000 đồng)

Tăng, giảm TSCĐ HH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.087	34.698	14.506	883	53.175
Mua trong năm	-	3.072	-	299	3.372
Phân loại lại	23		36	(60)	
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(2.789)	(642)	-	(3.432)
Số cuối năm	3.110	34.981	13.900	1.122	53.115
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.013	24.551	10.113	587	36.265
Khấu hao trong kỳ	154	3.755	1.620	124	5.654
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(2.789)	(642)	-	(3.432)
Số cuối năm	1.167	25.517	11.091	711	38.487
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.074	10.147	4.393	296	16.910
Số cuối năm	1.943	9.464	2.809	411	14.628

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Trong năm 2009 công ty đã mua sắm thêm một lượng TSCĐ không đáng kể (mà chủ yếu là máy móc thiết bị) trị giá hơn 3,3 tỷ đồng, tương ứng với tốc độ tăng 6,34%. Nhưng giá trị của TSCĐ thanh lý và nhượng bán trong kỳ còn lớn hơn, với mức giảm hơn 3,4 tỷ đồng, tương ứng với tốc độ giảm 6,45% khiến cho lượng giá trị TSCĐ lúc cuối năm của công ty đã bị giảm đi.

**Bảng 2.3: Phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐHH
của Cty CP 533 năm 2009**

(Đơn vị: 1.000.000 đồng)

Tăng, giảm TSCĐ HH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.094	5.534	2.585	946	17.159
Mua trong năm		1.574	920	331	2.825
Giảm do thanh lý, nhượng bán			266		266
Giảm khác		1.417	1.024	196	2.637
Số cuối năm	8.094	5.691	2.215	1.082	17.082
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.679	3.567	2.183	725	8.153
Khấu hao trong kỳ	278	1.741	482	173	2.674
Giảm do thanh lý, nhượng bán			242		242
Giảm khác		1.121	244	130	1.495
Số cuối năm	1.957	4.186	2.180	768	9.091
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.415	1.967	402	222	9.006
Số cuối năm	6.137	1.505	36	314	7.992

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Trong năm 2009, công ty đã mua sắm thêm TSCĐ với giá trị hơn 2,8 tỷ đồng nhưng bên cạnh đó thì lượng TSCĐ giảm do thanh lý, nhượng bán và giảm khác lại lên tới hơn 2,9 tỷ đồng nên tổng giá trị TSCĐ cuối năm đã giảm đi. Bên cạnh đó việc tính khấu hao cho loại tài sản này trong năm đã khiến

cho tổng giá trị còn lại của TSCĐ đã giảm đi hơn 1 tỷ đồng, tương ứng với tốc độ giảm 11,26%.

Trong năm 2009, Cty Cienco 1 có mua sắm, đầu tư thêm TSCĐHH với giá trị hơn 47 tỷ đồng và lượng TSCĐ giảm (do thanh lý, nhượng bán và giảm khác) là hơn 5,5 tỷ đồng nên tổng giá trị TSCĐ cuối năm đã tăng lên hơn 41 tỷ đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ HH trong năm đã tăng hơn 12,3 tỷ đồng, tương ứng với tốc độ tăng 9,96%.

**Bảng 2.4: Phân tích tình hình tăng, giảm TSCĐHH
của Cty Cienco1 năm 2009**

(Đơn vị: 1.000.000 đồng)

Tăng, giảm TSCĐ HH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	77.148	106.573	43.378	7.430	292	234.822
Mua trong năm	-	30.080	859	1.019	210	32.168
Tăng khác	8.327	5.018	1.109	453	127	15.034
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	101	4.424	876	-	5.402
Giảm khác	279	32		-	-	311
Số cuối năm	85.475	141.570	40.922	8.026	629	276.311
Khấu hao						
Số đầu năm	22.320	51.062	31.542	6.239	138	111.300
Khấu hao trong kỳ	3.923	17.972	4.042	591	103	26.631
Tăng khác	3.409	3.210	802	395	127	7.943
Thanh lý, nhượng bán	-	31	4.410	850	-	5.291
Giảm khác	78	22	-	-	-	100
Số cuối năm	29.574	72.190	31.976	6.376	368	140.484
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	54.829	55.511	11.836	1.191	154	123.522
Số cuối năm	55.901	69.379	8.946	1.650	262	135.827

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Khi phân tích biến động về TSCĐHH, các DN (dù đã CPH hay chưa CPH) chỉ đơn giản đưa ra sự thay đổi về quy mô và tốc độ của giá trị TSCĐ theo nguyên giá cũng như giá trị còn lại chứ không chỉ rõ nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này và việc thay đổi khối lượng TSCĐ có nằm trong kế hoạch của DN hay không cũng như định hướng cho thời gian tới là gì; với tình trạng máy móc đó có phù hợp với đặc điểm hoạt động của DN và đáp ứng được nhu cầu thi công hay không. Khi DN đầu tư, đổi mới trang thiết bị, máy móc thì có hay không tỷ lệ thuận với việc nâng cao khả năng hoạt động SXKD.

** Thực trạng phân tích biến động của vốn chủ sở hữu*

Cty 473 phân tích tình hình biến động của VCSH để thấy quy mô các loại nguồn vốn biến động như thế nào giữa năm nay với năm trước qua Bảng 2.5 như sau.

**Bảng 2.5: Phân tích tình hình biến động VCSH
của Cty 473 năm 2009**

(Đơn vị: 1.000.000 đồng)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ s.hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.686	235	91	182	12.195
Tăng vốn năm trước	11.118				
LN năm trước				147	11.265
Giảm vốn năm trước	11.777	235	-	182	12.286
Giảm khác			91		
Số dư cuối năm trước	11.027	-	-	146	11.174
LN năm nay (*)				1.186	1.186
Tăng khác					
Giảm khác				71	71
Số dư cuối năm nay	11.027	-	-	1.262	12.289

(*):LN chưa phân phối năm 2009 do Cty được xóa nợ theo QĐ 57/QĐ-HĐQT-MBN

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Trong năm 2009 tại Cty 473 nguồn VCSH đã tăng 1.115 triệu đồng. Đến thời điểm này, tăng khác của lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2009 do công ty được xóa nợ theo quyết định số 57/QĐ-HĐQT-MBN nên góp phần làm tăng nguồn VCSH.

**Bảng 2.6: Phân tích tình hình biến động VCSH
của Cty CP MCO năm 2009**

(Đơn vị: 1.000.000 đồng)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000	5.189	1.079	581	5.325	48.175
LN trong năm trước					3.292	3.292
Chia cổ tức năm trước					(2.400)	(2.400)
Số dư cuối năm trước	36.000	5.189	1.079	581	6.217	49.067
Số dư đầu năm nay	36.000	5.189	1.079	581	6.217	49.067
Tăng vốn trong năm	5.039	(5.039)			-	-
LN trong năm nay					5.434	5.434
Thuế TNDN được miễn các năm trước			1.028		(1.028)	-
Chia cổ tức năm nay					(4.104)	(4.104)
Số dư cuối năm nay	41.039	150	2.161	581	6.465	50.397

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Cty CP MCO, sau khi CPH hơn bốn năm, có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán từ năm 2006 và cũng là năm tài chính thứ ba kể từ khi CPH công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Vì được hưởng ưu đãi thuế nên công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong hai năm tiếp theo. Công ty đã dùng số thuế được miễn giảm này để tăng Quỹ đầu tư phát triển và làm quỹ này đến cuối năm 2009 đã có số dư hơn 2.100 triệu đồng; còn quỹ dự phòng tài chính là 581 triệu đồng.

Bảng 2.7: Phân tích tình hình biến động VCSH của Cty CP 577 năm 2009*(Đơn vị: 1.000.000 đồng)*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	154.000	201.377	-	-	5.255	1.736	689	20.331	383.389
LN năm trước	-	-	-	-	-	-	-	55.211	55.211
Phân phối LN	-	-	-	-	13.222	2.759	4.414	(20.396)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(9.240)	(9.240)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.441)	-	(2.441)
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(61)	(61)
Số dư cuối năm trước	154.000	201.377	-	-	18.478	4.495	2.662	45.845	426.857
Số dư đầu năm nay	154.000	201.377	-	-	18.478	4.495	2.662	45.845	426.857
LN trong năm	-	-	-	-	-	-	-	91.241	91.241
Tăng do góp vốn(*)	150.000	-	-	-	-	-	-	-	150.000
Mua lại CP quỹ	-	-	(26.834)	-	-	-	-	-	(26.834)
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	(135)	-	-	-	-	(135)
Tăng khác (**)	-	-	-	-	-	-	-	57	57
Phân phối LN (***)	-	-	-	-	45.000	4.500	9.000	(58.500)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.560)	(21.560)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.454)	-	(4.454)
Chi HĐQT, thù lao BKS	-	-	-	-	-	-	-	(958)	(958)
Số dư cuối năm nay	304.000	201.377	(26.834)	(135)	63.478	8.995	7.208	56.125	614.214

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Trong đó:

()*: Trong kỳ nhận góp vốn của đối tác vào dự án

*(**)*: Tăng lợi nhuận chưa phân phối của công ty mẹ tương ứng phần giảm lợi ích cổ đông thiểu số do việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2009 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*(***)*: Công ty tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2009, công ty sẽ điều chỉnh việc trích lập các quỹ này sau khi được Hội đồng cổ đông thông qua trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009.

Tại Cty CP 577, trong năm 2009, lượng VCSH đã tăng hơn 187 tỷ đồng, tương ứng với tốc độ tăng 43,89%. Trong đó nguồn tăng chủ yếu (chiếm hơn 80%) do trong kỳ, công ty cổ phần Đầu tư kỹ thuật hạ tầng thành phố Hồ Chí Minh góp vốn đầu tư vào dự án (khu căn hộ Diamond Riverside) với số tiền 150 tỷ đồng và khoản đầu tư này được ghi nhận trên khoản mục vốn khác của chủ sở hữu. Phần còn lại do LNST chưa phân phối trong năm của công ty (sau khi đã chi trả cổ tức và tạm trích lập các quỹ) đem lại. Quy mô của lượng LNST chưa phân phối này trong năm 2009 cao hơn 1,6 lần so với năm 2008.

Trong ba DN xem xét ở trên thì đối với Cty 473 chưa thực hiện CPH đã xuất hiện khoản lỗ lũy kế từ nhiều năm trước khiến cho quy mô VCSH không được cải thiện. Còn ở hai công ty đã thực hiện CPH là Cty CP MCO và Cty CP 577 thì hoàn toàn khác, kể từ khi CPH, DN đã hoạt động liên tục có lãi và được hưởng ưu đãi thuế TNDN nên đã bổ sung được nguồn VCSH. Tuy vậy, cả ba DN ở ví dụ trên đây đều phân tích biến động của VCSH bằng việc xem xét quy mô từng loại nguồn vốn biến động như thế nào chứ chưa đánh giá tốc

độ thay đổi, nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đó và việc thay đổi này có phù hợp với hoạt động SXKD trong thời gian tới hay không.

** Thực trạng phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn*

Tại Cty CP MCO, khi phân tích cơ cấu về tài sản và nguồn vốn đã lập bảng phân tích 2.8 như sau.

Bảng 2.8: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Cty CP MCO			
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009
A. Cơ cấu tài sản:			
1. TSNH/Tổng TS	%	75,27	70,17
2. TSDH/Tổng TS	%	24,73	29,83
B. Cơ cấu nguồn vốn:			
1. Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,62	80,31
2. VCSH/Tổng nguồn vốn	%	19,38	19,69

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Trong năm 2009, tại công ty, cơ cấu của TSNH trong tổng tài sản đã giảm mạnh từ 75,27% xuống còn 70,17%. Còn cơ cấu VCSH trong tổng nguồn vốn biến động không đáng kể vì chỉ tăng 0,31%, từ 19,38% lên 19,69%. Điều này cho thấy tính chủ động về tài chính của công ty chưa được cải thiện nhiều dù đã thực hiện CPH.

Bảng 2.9: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Cty cầu 7			
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009
A. Cơ cấu tài sản:			
1. TSNH/Tổng TS	%	67,98	69,77
2. TSDH/Tổng TS	%	32,02	30,23
B. Cơ cấu nguồn vốn:			
1. Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	178,51	237,78
2. VCSH/Tổng nguồn vốn	%	- 78,51	- 137,78

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Trong năm 2009, tại Cty cầu 7 cơ cấu TSNH tăng nhẹ hơn 2% từ 67,98% lên 69,77%, còn cơ cấu TSDH giảm đi. Trong khi đó cơ cấu của nợ phải trả tăng rất mạnh từ trên 178% đến hơn 237%. Nói cách khác quy mô các khoản nợ lớn hơn lượng VCSH gần 2,5 lần. Nguyên nhân do trong nhiều năm qua, khoản lỗ lũy kế ngày càng tăng đã khiến cho lượng VCSH giảm đi đáng kể, thậm chí trở thành số âm (Phụ lục 07). Việc duy trì một mức VCSH âm và thấp như vậy khiến công ty gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD vì không chủ động về tài chính.

Bảng 2.10: Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Cty CP 577

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009
A. Cơ cấu tài sản:			
1. TSDH/Tổng TS	%	10,95	10,79
2. TSNH/Tổng TS	%	89,05	89,21
B. Cơ cấu nguồn vốn:			
1. Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	54,22	62,86
2. Nguồn VCSH/Tổng nguồn vốn	%	45,18	37,14

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Tại Cty CP 577, cơ cấu tài sản trong năm 2009 gần như ổn định vì sự giảm đi quá nhỏ ở mức 0,16% của cơ cấu TSDH trong tổng tài sản. Ngược lại, cơ cấu nguồn vốn lại có sự thay đổi đáng kể với mức tăng 8,64% của cơ cấu nợ phải trả trong tổng nguồn vốn. Điều này được giải thích bởi trong năm này, công ty đã huy động một lượng lớn nguồn vốn vay (chủ yếu là vay nợ dài hạn) để tài trợ cho hoạt động SXKD. Nói cách khác, dù có hệ số nợ so với VCSH ở mức 1,73 lần (vào cuối năm 2009) nhưng sự gia tăng này là tốt vì thể hiện việc công ty khai thác hiệu quả công cụ đòn bẩy tài chính. Trong đó khoản phát hành trái phiếu thành công của DN tại thời điểm cuối năm chưa sử

dụng với số dư tiền gửi là 410 tỷ đồng. Với việc sở hữu một danh mục dự án với tổng mức đầu tư lên đến 25.000 tỷ đồng thì tỷ lệ này vẫn đảm bảo cơ cấu nguồn vốn an toàn. Do chủ động được nguồn vốn nên công ty triển khai các dự án theo đúng tiến độ.

Trong khi đó ở Cty CP 482 thực trạng phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn được trình bày theo một cách khác, cụ thể như sau.

Bảng 2.11: Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Cty CP 482

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009
1. Hệ số nợ/Tổng tài sản (lần)	0,82	0,84
2. Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu (lần)	4,32	5,37

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Cty CP 482 với đặc thù là một DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng có đặc điểm chung về cơ cấu vốn giống như các DN khác trong cùng ngành nghề là hệ số nợ cao dù đã thực hiện CPH được ba năm. Việc sử dụng đòn bẩy nợ có tác dụng tăng chỉ tiêu ROE của DN nhưng đồng thời cũng tạo nên áp lực về CPLV. Trong năm 2008, dù công ty đã tăng gần gấp đôi lượng vốn điều lệ từ 8 tỷ đồng lên 15 tỷ đồng nhưng hệ số nợ này vẫn không được cải thiện, thậm chí còn tăng lên khi so sánh với tổng tài sản lẫn VCSH qua Bảng 2.11. Trong năm 2009 và các năm tiếp theo, công ty sẽ tiếp tục tái cấu trúc vốn, tăng cường lực tài chính và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay nhằm tối đa hóa lợi nhuận và lợi ích của cổ đông.

Qua xem xét ta thấy việc phân tích của các DN này không xác định được cụ thể cơ cấu từng loại nguồn vốn và tài sản đã thay đổi về quy mô và tốc độ như thế nào trong năm 2009 so với năm 2008. Việc phân tích chưa đi sâu vào tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi đó và xem xét sự biến động giữa các chỉ tiêu có phù hợp với nhau hay không. Ngoài ra số lượng và đơn vị

tính các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn cũng không thống nhất vì có DN sử dụng đơn vị phần trăm (%) và DN sử dụng đơn vị lần.

2.2.2.2 Thực trạng phân tích tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm ổn định của nguồn tài trợ

Đối với nội dung phân tích này thì không một DN nào trong diện khảo sát của tác giả thực hiện việc phân tích tình hình đảm bảo vốn theo quan điểm ổn định của nguồn tài trợ.

2.2.3 Thực trạng phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

2.2.3.1 Thực trạng phân tích tình hình công nợ

Khi xem xét tình hình công nợ, các DN đi vào tính toán các khoản công nợ phải thu và công nợ phải trả. Cụ thể việc phân tích tình hình công nợ tại Cty CP 482 như sau.

Bảng 2.12: Phân tích tình hình nợ phải thu và nợ phải trả tại Cty CP 482

Chỉ tiêu	Đầu năm 2009	Cuối năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Các khoản phải thu (triệu đồng)	17.625	45.228	27.603	156,61
2. Các khoản phải trả (triệu đồng)	81.609	123.511	41.902	51,34
3. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả (%)	21,6	36,62	15,02	

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

So với đầu năm 2009, quy mô các khoản phải thu và các khoản phải trả của công ty đều tăng lên đáng kể. Cụ thể các khoản phải thu đã tăng rất mạnh ở mức 27.603 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 156,61%; còn các khoản phải trả tăng 41.902 triệu đồng tương đương với tốc độ tăng 51,34%. Thông thường vào thời điểm cuối năm, công ty đã thi công và hoàn thành được nhiều công trình hơn so với đầu năm nhưng chưa được chủ đầu tư thanh toán khiến cho các khoản phải thu tăng theo. Cũng vì phải thi công nhiều hơn nên công

ty cũng phải dùng thêm vật tư (của các nhà cung cấp) nên đẩy các khoản phải trả tăng lên. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả lúc cuối năm cũng tăng mạnh thêm 15,02%, điều này được lý giải bởi tốc độ tăng của các khoản phải thu cao hơn ba lần so với các khoản phải trả.

Bảng 2.13: Phân tích t. hình nợ phải thu & nợ phải trả tại Cty CP MCO

Chỉ tiêu	Đầu năm 2009	Cuối năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Các khoản phải thu (triệu đồng)	43.332	65.155	21.832	50,36
2. Các khoản phải trả (triệu đồng)	83.366	110.519	27.153	32,57
3. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả (%)	51,98	58,95	6,97	

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

So với đầu năm 2009, các khoản phải thu và các khoản phải trả của Cty đều tăng lên. Cụ thể các khoản phải thu đã tăng 21.832 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 50,36%; các khoản phải trả tăng 27.153 triệu đồng tương đương với tốc độ tăng 30,57%. Vào thời điểm cuối năm, công ty đã thi công và hoàn thành được nhiều công trình hơn so với đầu năm nhưng chưa được chủ đầu tư thanh toán nên kéo các khoản phải thu tăng theo. Vì vậy công ty cũng phải dùng thêm vật tư (của người bán) nên đẩy các khoản phải trả tăng theo. Tốc độ tăng của các khoản phải thu lớn hơn gấp rưỡi (hơn 1,5 lần) so với các khoản phải trả nên tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả lúc cuối năm đã tăng thêm 6,97%.

Các khoản phải thu của Cty cầu 7 vào cuối năm 2009 đã giảm nhẹ 588 triệu đồng, tương ứng với tốc độ giảm 1,13%. Còn các khoản phải trả tăng mạnh 16,454 triệu đồng tương đương với tốc độ tăng 4,83%. Tốc độ tăng của các khoản phải trả lớn hơn bốn lần so với các khoản phải thu nên tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả lúc cuối năm đã giảm đi 0,87%.

Bảng 2.14: Phân tích tình hình nợ phải thu & nợ phải trả tại Cty cầu 7

Chỉ tiêu	Đầu năm 2009	Cuối năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Các khoản phải thu (triệu đồng)	52.120	51.532	- 588	- 1,13
2. Các khoản phải trả (triệu đồng)	340.527	356.981	16.454	4,83
3. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả (%)	15,31	14,44	- 0,87	

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Bảng 2.15: Phân tích tình hình nợ phải thu & nợ phải trả tại Cty 473

Chỉ tiêu	Đầu năm 2009	Cuối năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Các khoản phải thu (triệu đồng)	46.509	60.348	13.839	29,76
2. Các khoản phải trả (triệu đồng)	119.895	122.426	2.531	2,11
3. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả (%)	38,79	49,29	10,5	

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Quy mô lẫn tốc độ các khoản phải thu và các khoản phải trả của công ty trong năm 2009 của Cty 473 đều tăng lên. Cụ thể, quy mô các khoản phải thu đã tăng hơn 05 lần và tốc độ tăng hơn 13 lần so với các khoản phải trả. Vì vậy mà tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả lúc cuối năm đã tăng hơn 10%. Tuy vậy quy mô các khoản phải thu vẫn chưa bằng một nửa (chiếm 49,14%) so với các khoản phải trả.

Tỷ lệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả của những DN này đa phần đều nhỏ hơn 50% cho thấy quy mô các khoản phải trả nhiều hơn các khoản phải thu hay những DN GTĐB đang chiếm dụng vốn của các đối tác nhiều hơn. Số liệu còn cho thấy bức tranh về tình hình công nợ phải thu và công nợ phải trả không mấy khả quan. Điều này cũng đồng nghĩa với tình hình tài chính không lành mạnh và ảnh hưởng đến uy tín cũng như hiệu quả hoạt động SXKD của các DN.

2.2.3.2 Phân tích khả năng thanh toán

Trong báo cáo thường niên của Cty CP MCO, công ty đã trình bày và phân tích về khả năng thanh toán như sau.

Bảng 2.16: Phân tích khả năng thanh toán của Cty CP MCO

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,06	1,01	- 0,05	- 4,72
2. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,61	0,42	- 0,19	- 31,15

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

So với năm 2008, cả hai chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của công ty đều giảm đi. Cụ thể là hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giảm ở mức hơn 4%. Còn chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh giảm rất mạnh ở mức hơn 30%. Nhìn chung so với năm 2008 thì khả năng thanh toán trong năm 2009 của công ty đã yếu đi, nhất là khả năng thanh toán nhanh vì DN đã vay mượn nhiều hơn trong năm này để tài trợ cho hoạt động SXKD.

Bảng 2.17: Phân tích khả năng thanh toán của Cty CP 533

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,43	1,49	0,06	4,2
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,26	1,32	0,06	4,76
3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,74	0,69	- 0,05	- 6,76

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Tại công ty CP 533 xem xét khả năng thanh toán qua các năm như sau. Qua số liệu của năm 2009 so với năm 2008, cả hai chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đã được cải thiện với tốc độ tăng tối thiểu hơn 4%. Còn khả năng thanh toán nhanh lại giảm hơn 6,7%. Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán trong năm 2009 của

công ty đã cao hơn năm 2008, góp phần ổn định và lành mạnh hóa tình hình tài chính. Tuy vậy DN vẫn cần chú ý đến nâng cao hơn nữa khả năng thanh toán nhanh.

Bảng 2.18: Phân tích khả năng thanh toán của Cty Cienco1

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,11	1,1	- 0,01	- 0,9
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,96	0,95	- 0,01	- 1,04
3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,87	0,81	- 0,06	- 6,9

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Tại Cty Cienco1, trong năm 2009 các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán so với năm 2008 đều giảm đi với tốc độ giảm tối thiểu 0,9% của khả năng thanh toán hiện hành và tối đa tới 6,9% của khả năng thanh toán nhanh. So với năm 2008 công ty đã vay mượn nhiều hơn bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn để tài trợ cho hoạt động SXKD nên đã làm giảm khả năng thanh toán.

Bảng 2.19: Phân tích khả năng thanh toán của Cty CP 577

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	5,71	10,99	5,28	92,47
2. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,84	4,42	3,58	426,19

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Cuối năm 2009, lượng vay nợ ngắn hạn của Cty CP 577 đã giảm mạnh, chỉ còn 15,7 tỷ, tương ứng với tốc độ giảm 75,8% so với đầu năm nên khả năng thanh toán của công ty rất tốt. Khả năng thanh toán hiện hành đã tăng rất mạnh 92,47% và đạt mức 10,99 lần; còn khả năng thanh toán nhanh còn tăng nhiều hơn 420% và đạt mức 4,42 lần là rất an toàn. Nhìn chung so với năm 2008, khả năng thanh toán của công ty đã được cải thiện mạnh mẽ, làm lành mạnh hóa tình hình tài chính.

Cả bốn công ty được xem xét khả năng thanh toán ở trên đều sử dụng các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nhưng đều không trình bày công thức để tính toán chỉ tiêu đó một cách cụ thể trong báo cáo thu nhập, báo cáo thường niên hay bản cáo bạch. Điều này có thể gây khó khăn khi kiểm tra lại tính chính xác của các chỉ tiêu này cũng như việc so sánh các chỉ tiêu này giữa các DN với nhau.

2.2.4 Thực trạng phân tích hiệu quả kinh doanh

Các công ty trong diện khảo sát của chúng tôi không thực hiện việc phân tích riêng hiệu quả sử dụng của tài sản hoặc nguồn vốn mà gộp hai nội dung phân tích này vào làm một, đó là phân tích khả năng sinh lời. Cụ thể, tại các công ty đã phân tích khả năng sinh lời như sau.

Bảng 2.20: Phân tích khả năng sinh lời của Cty CP MCO

Chỉ tiêu (%)	Năm 2008	Năm 2009
1. Hệ số LNST/Doanh thu	1,92	2,11
2. Hệ số LNST/Tổng tài sản - ROA	1,6	2,13
3. Hệ số LNST/VCSH - ROE	6,76	10,91

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

So với năm 2008, tất cả các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty đều có sự tăng lên, mạnh nhất ở mức hơn 4% của chỉ tiêu ROE và thấp nhất 0,19% của chỉ tiêu hệ số LNST trên doanh thu. Điều này cho thấy, hiệu quả kinh doanh cũng như khả năng sinh lời của công ty trong năm 2009 đã có sự cải thiện nhất định và công ty sẽ tiếp tục phát huy thành quả này.

Tại Cty CP 577 dù các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty hiện chưa cao nhưng chúng đều tăng trưởng mạnh qua các năm, thể hiện xu hướng phát triển bền vững, đầy tiềm năng của DN. Ngoại trừ chỉ tiêu tỷ suất

LNST trên doanh thu đã giảm mạnh từ 30,89% xuống còn 26,6% là do trong năm 2008 công ty đã ghi nhận doanh thu quyền góp vốn (căn hộ Carina), khoản này không có giá vốn nên biên lãi gộp năm 2008 tương đối cao. Còn chỉ tiêu ROE đã tăng đáng kể từ 14% lên 17,98% cho thấy DN đã sử dụng đồng vốn ngày càng hiệu quả hơn. Với những hiệu quả từ các dự án lớn về bất động sản mà công ty đang thực hiện, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời sẽ tiếp tục tăng trưởng qua các năm.

Bảng 2.21: Phân tích khả năng sinh lời của Cty CP 577

Chỉ tiêu (%)	Năm 2008	Năm 2009
1. Tỷ suất LNST/Doanh thu	30,89	26,6
2. Tỷ suất LNST/Tổng tài sản - ROA	6,89	7,13
3. Tỷ suất LNST/Nguồn VCSH - ROE	14	17,98

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Bảng 2.22: Phân tích khả năng sinh lời của Cty 473

Chỉ tiêu (%)	Năm 2008	Năm 2009
1. Tỷ suất LNST/Doanh thu	0,1	0,86
2. Tỷ suất LNST/Tổng tài sản	0,1	0,89
3. Tỷ suất LNST/VCSH	1,25	10,09

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

Trong năm 2009, dù các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của công ty đều tăng lên, tối thiểu 0,7% và tăng gần 10% của chỉ tiêu tỷ suất LNST trên VCSH. Nhưng kết quả này có được lại chủ yếu là do phần tăng khác của lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2009 của công ty được xóa nợ (theo quyết định số 57/QĐ-HĐQT-MBN). Thực tế trong năm này, khả năng sinh lời của công ty vẫn chưa có được sự cải thiện nhất định. Bởi vậy trong thời gian tới

công ty cần tiếp tục nỗ lực phân đầu nhằm cải thiện thực sự khả năng sinh lời của mình nhằm tiến tới việc CPH theo kế hoạch.

Bảng 2.23: Phân tích khả năng sinh lời của Cty Cienco1

Chỉ tiêu (%)	Năm 2008	Năm 2009
1. Tỷ suất LNST/Doanh thu	0,81	0,74
2. Tỷ suất LNST/Tổng tài sản - ROA	0,58	0,57
3. Tỷ suất LNST/Nguồn VCSH - ROE	6,06	5,98

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2009 của công ty)

So với năm 2008, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của Cty Cienco1 đã giảm nhẹ, tối thiểu 0,01% của chỉ tiêu ROA và nhiều nhất 0,08% của chỉ tiêu ROE. Dù đã có nhiều cố gắng trong hoạt động SXKD nhưng công ty vẫn chưa cải thiện được hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời.

Trong khi đó Cty cầu 7 liên tục có các khoản lỗ lũy kế qua các năm (từ năm 2005 đến năm 2009) (Phụ lục 07) nên công ty không tiến hành việc phân tích khả năng sinh lời. Các khoản lỗ tương đối lớn này đang được công ty đàm phán với công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN (thuộc Bộ Tài chính) để xóa nợ, là tiền đề để công ty thực hiện CPH.

Qua phân tích khả năng sinh lời của các công ty trong diện khảo sát, ta thấy những công ty sau khi thực hiện CPH đã dần hoạt động kinh doanh có lãi và thực hiện việc phân tích khả năng sinh lời. Trong khi đó, các công ty chưa CPH thì vẫn hoạt động trì trệ, với lợi nhuận trong những năm gần đây chỉ rất khiêm tốn nếu so sánh với các khoản lỗ lũy kế trong suốt một thời gian dài và điều này đã khiến cho có DN không thực hiện việc phân tích này.

2.3 Đánh giá thực trạng công tác phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ

Về mặt quản lý tài chính, Bộ Tài chính đã có những văn bản quy định cũng như hướng dẫn các DN đã tiến hành CPH (trong đó Nhà nước vẫn nắm giữ một lượng cổ phần nhất định) phải thực hiện việc kiểm tra BCTC hàng năm. Việc này được giao cho Ban kiểm soát trong các công ty cổ phần với việc lập và kiểm tra các BCTC để Đại hội cổ đông xem xét. Tuy nhiên, trong thực tế thì việc lập và kiểm tra các BCTC không diễn ra đúng như quy định được ban hành. Chính phòng kế toán tài chính mới là bộ phận chuyên trách về vấn đề này và sẽ được trình bày cụ thể hơn ở phần dưới.

Các DN GTĐB trong diện khảo sát của tác giả đều có khả năng tự lập hệ thống các BCTC (gồm cả bốn báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính, đó là: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT và BTM BCTC) và do chính phòng kế toán tài chính phụ trách, mà cụ thể là kế toán tổng hợp hay kế toán trưởng. Những người này đều có kinh nghiệm về kế toán nói chung và có kiến thức nhất định về phân tích các BCTC do được qua các lớp học của các hệ cao đẳng hay đại học khi còn là sinh viên. Những người phụ trách tiến hành phân tích trên cả bốn loại BCTC, nhưng chủ yếu là BCĐKT và BCKQKD theo quy định của Bộ Tài chính với định kỳ hàng năm. Khi phân tích phương pháp mà họ sử dụng chủ yếu là so sánh (so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối) chứ không dùng đến các phương pháp khác. Tiêu chuẩn để đối chiếu khi đó chính là những chỉ tiêu của năm trước đó. Sau đó kết quả việc phân tích được chính phòng kế toán tài chính và Ban Giám đốc sử dụng. Các DN đều lập kế hoạch tài chính hàng năm và phục vụ cho mục đích kinh doanh ngắn hạn, từ 1 đến 2 năm. Công việc lập kế hoạch tài chính này do cũng do phòng kế toán tài chính phụ trách.

Các DN GTĐB trong diện khảo sát (khi đã CPH hay chưa CPH) đều thực hiện công tác kiểm toán định kỳ hàng năm đối với hệ thống BCTC của mình. Công việc này được thực hiện bởi các công ty kiểm toán độc lập thuê ngoài chứ chưa có hệ thống kiểm toán nội bộ để thực hiện. Kết quả các cuộc kiểm toán sau đó đều được công khai để người sử dụng thông tin có thể tiếp cận được bằng cách truy cập vào trang mạng của DN hay ở phần cơ sở dữ liệu của các DN do thị trường chứng khoán mà DN có niêm yết cổ phiếu cung cấp. Tín hiệu này bước đầu cho thấy các DN đã từng bước làm quen dần với các thông lệ quốc tế, dù mới chỉ ở mặt hình thức nhưng cũng là sự thay đổi đột phá mạnh mẽ so với giai đoạn cơ chế tập trung bao cấp và hoạt động với 100% vốn sở hữu của Nhà nước trước đây.

2.3.1 Về phương pháp phân tích tài chính

Trong công tác PTTC, để xác định chính xác nguyên nhân và ảnh hưởng của các nhân tố kinh tế đến chỉ tiêu tài chính cần xem xét, phải kết hợp hai hay nhiều phương pháp phân tích. Trên thực tế, các DN chủ yếu dùng phương pháp so sánh, trong đó có tới một nửa các DN dùng thường xuyên. Trong khi đó, còn một số phương pháp phân tích rất phổ biến và cần phải kết hợp với phương pháp so sánh trong phân tích, như: phương pháp chi tiết chỉ tiêu, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ, phương pháp xác định giá trị theo thời gian... nhưng nhiều DN chưa sử dụng; thậm chí chưa biết đến các phương pháp này. Khi so sánh các DN chỉ xem xét giữa năm nay với năm trước vì thời gian phân tích ở đây là một năm. Hạn chế của việc này là nếu chỉ so sánh trong hai năm liên tục thì không thể thấy được xu hướng phát triển của các chỉ tiêu tài chính nói riêng và tình hình tài chính nói chung. Việc so sánh của DN cũng chỉ dừng ở việc xem xét trong nội bộ chính DN giữa các mốc thời gian nhất định chứ chưa có sự đối chiếu với các DN khác cùng

ngành. Điều này khiến cho DN không biết chính xác vị trí của mình so với những DN cùng ngành để có kế hoạch cho phù hợp trong tương lai. Việc so sánh mới chỉ dừng ở mức đơn giản, tức là xem xét rời rạc từng chỉ tiêu để thấy được quy mô và tốc độ thay đổi của chúng; chứ chưa đặt sự biến động của các chỉ tiêu này trong mối quan hệ với nhau để thấy được kết quả đó là tốt hay xấu.

2.3.2 Về hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính

Trong các DN GTĐB, việc PTTC vẫn chỉ là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý, cân đối tài chính và tập trung chủ yếu vào khả năng sinh lời (Sức sinh lời của VCSH - ROE và Sức sinh lời của tài sản - ROA), khả năng thanh toán (Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và hệ số khả năng thanh toán nhanh) và một phần nhỏ về cơ cấu tài sản và nguồn vốn. Vì những chỉ tiêu này thường được các giám đốc hay tổng công ty quan tâm nhiều hơn. Các công ty bao gồm cả những DN đã và chưa CPH được khảo sát trong luận án này đa phần đều không có một hệ thống các chỉ tiêu PTTC hay có nhưng chưa đầy đủ mà chỉ tập trung vào nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và cơ cấu tài sản và nguồn vốn là chủ yếu chứ chưa hề xem xét đến các mảng cũng không kém phần quan trọng khác như phân tích cấu trúc vốn, tình hình đảm bảo vốn cho kinh doanh, hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng tài sản... Do vậy các chỉ tiêu phân tích trong những DN này cũng tương đối hạn chế. Những chỉ tiêu được sử dụng, nếu có, chỉ tùy thuộc kế toán trưởng của phòng tài chính kế toán trong mỗi công ty. Thực tế những chỉ tiêu này đều đã được Bộ Tài chính quy định trong các BCTC. Một lý do khác là trình độ và năng lực của các nhân viên kế toán hiện tại ở các DN GTĐB về công tác kế toán cũng như PTTC còn hạn chế. Mặc dù những DN này đều hoạt động trong ngành GTĐB với việc xây dựng cầu, đường bộ là

những lĩnh vực hết sức đặc trưng nhưng lại không hề có chỉ tiêu đặc thù để phản ánh tình hình tài chính. Việc xem xét các chỉ tiêu vừa thiếu lại rời rạc như vậy sẽ khiến cho thông tin phân tích đem lại không được bao quát, toàn diện để thấy được bức tranh toàn cảnh về thực trạng tài chính của DN. Việc phân tích chỉ dừng ở xem xét quy mô và tốc độ thay đổi của các chỉ tiêu giữa năm nay so với năm trước; chứ chưa đi sâu vào việc phân tích các nguyên nhân gây ra sự thay đổi đó và sự thay đổi này có phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, kế hoạch trong từng giai đoạn hoặc chiến lược kinh doanh dài hạn hay không. Vì thế sẽ không giúp DN vạch ra được biện pháp cụ thể để khắc phục được những nhược điểm, qua đó sử dụng tối đa mọi nguồn lực để đạt được mục tiêu tài chính cao hơn trong tương lai. Ngoài ra điều này còn khiến DN không đánh giá đúng được bản chất của hiện tượng, hoạt động hay nắm bắt được quy luật phát triển của chúng. Ta cùng đi vào xem xét những hạn chế khi các DN trong diện khảo sát thực hiện việc phân tích những nhóm chỉ tiêu như sau.

** Chỉ tiêu phân tích tình hình biến động của vốn chủ sở hữu*

Các DN chỉ dừng ở việc xem xét trong năm qua đã có sự biến động về quy mô của từng loại nguồn vốn với sự chi tiết của từng loại mà chưa xem xét đến tốc độ thay đổi của chúng; cũng như không hề biết nguyên nhân của việc thay đổi đó và sự biến động này có phù hợp với đặc điểm hoạt động của DN hoặc chính sách tài chính của DN trong cả ngắn hạn lẫn dài hạn hay không.

Tại những DN chưa thực hiện CPH, tình trạng lỗ lũy kế qua nhiều năm khiến quy mô của VCSH bị giảm đi trên BCĐKT; cá biệt con số này là âm đối với Cty cầu 7. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân chính khiến các DN gặp khó khăn trong quá trình thực hiện CPH. Nếu không có sự tham gia xóa nợ hay mua lại nợ của công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN (trực thuộc Bộ Tài chính) thì CPH đối với các DNNN vẫn là điều xa

vời. Tình trạng lỗ lũy kế này còn được gọi là tình trạng lãi giả, lỗ thật trong các DN GTĐB. Nhiều DN chỉ có số lãi đó trên sổ sách, giấy tờ chứ trên thực tế họ vẫn đang nợ lương của cả người lao động lẫn nhà cung cấp vật tư, nguyên vật liệu. Dù các công trình đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu hay thậm chí đã được bàn giao và đưa vào sử dụng nhưng các chủ đầu tư vẫn chưa thanh toán đầy đủ hoặc mới chỉ thanh toán một phần cho các DN GTĐB. Bởi vậy, trên sổ sách kế toán các DN vẫn phản ánh số nợ này vào số dư bên nợ của tài khoản phải thu khách hàng. Số tiền này phải đợi đến ba năm hay thậm chí tới năm năm mới thu lại được từ chủ đầu tư. Tính thêm yếu tố trượt giá vì lạm phát tại thời điểm thu hồi công nợ từ khách hàng thì DN có lãi cũng không đáng kể; nếu không chỉ đủ hòa vốn. Vì vậy những khoản thua lỗ trong kinh doanh này khiến cho VCSH của DN đều âm cả về lượng tuyệt đối lẫn tỷ trọng trong tổng NV.

** Chỉ tiêu phân tích tình hình biến động cơ cấu nguồn vốn*

Ở ba công ty, Cty CP 482, Cty CP MCO, Cty CP 577 và Cty cầu 7, khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, trước hết, ta có thể thấy các chỉ tiêu sử dụng có điểm khác biệt. Cụ thể là chỉ tiêu thứ nhất, về bản chất thì giống nhau nhưng khác nhau về tên gọi (Hệ số nợ/Tổng tài sản và Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn). Trong khi Cty CP 482 thì sử dụng đơn vị tính của hai chỉ tiêu này là “lần”; còn Cty cầu 7, Cty CP 577 và Cty CP MCO lại sử dụng đơn vị tính là “phần trăm” (%). Còn chỉ tiêu thứ hai thì hoàn toàn khác biệt. Cty CP 482 sử dụng chỉ tiêu “Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu”; còn Cty cầu 7, Cty CP 577 và Cty CP MCO lại dùng chỉ tiêu “Nguồn VCSH/Tổng nguồn vốn”.

Các công ty này khi phân tích cơ cấu nguồn vốn (hay tài sản) đã có sự nhầm lẫn giữa chỉ tiêu thời kỳ và thời điểm. Cụ thể là khi phản ánh cấu trúc tài chính, phải lấy chỉ tiêu của một thời điểm trong kỳ phân tích để đối chiếu

với cùng thời điểm ở kỳ trước, thông thường là cuối kỳ hoặc cuối năm. Trong khi đó các DN trong diện khảo sát đều tính toán chỉ tiêu này cho cả một năm và so sánh với năm trước đó.

Ngoài ra, khi Cty CP 482 phân tích cơ cấu nguồn vốn, trong hai chỉ tiêu phản ánh cơ cấu thì chỉ tiêu hệ số nợ trên VCSH lại không đúng về mặt trị số. Với số liệu công bố ở BCĐKT thì trị số của chỉ tiêu này trong năm 2008 và năm 2009 phải lần lượt là 4,35 và 5,46 (chứ không phải lần lượt là 4,3 và 5,34 như trong báo cáo thu nhập thường niên công bố). Điều này cho thấy mặc dù có công thức đúng nhưng việc thay số để tính toán cụ thể thì lại không tuân thủ theo như công thức đã đề ra. Nói cách khác cty CP 482 đã lấy số liệu không chính xác.

Mặc dù các DN trong diện khảo sát đều là những đơn vị trực thuộc Bộ GTVT và nhiều DN trong số đó đã thực hiện CPH và tham gia vào thị trường chứng khoán với cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch nhưng các chỉ tiêu dùng để phân tích cơ cấu nguồn vốn lại không thống nhất, thậm chí còn khác nhau. Điều này cho thấy việc thiếu tính chuyên nghiệp trong việc công bố thông tin của DN cho các đối tượng sử dụng, ảnh hưởng cho việc đánh giá chính xác cơ cấu tài sản và nguồn vốn của từng DN.

** Chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán*

Điểm thiếu sót cơ bản của các công ty khi xem xét nhóm chỉ tiêu này là về khái niệm của những chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán. Các chỉ tiêu này phải thể hiện khả năng thanh toán của công ty tại một thời điểm nhất định (đầu năm hay cuối năm) chứ không phải cả một thời kỳ mà DN đang sử dụng (cho một năm tài chính). Điều này cho thấy sự không chính xác trong nội dung phản ánh của các chỉ tiêu này. Bên cạnh đó là việc sử dụng các chỉ tiêu của các công ty chưa đầy đủ, thậm chí cả công thức tính toán cũng chưa

chuẩn và tuân theo quy định của Bộ Tài chính. Sự chưa chính xác thể hiện ở chỗ khi đưa công thức theo một cách nhưng khi lấy số liệu để thay thế vào tính toán cụ thể lại theo một cách khác. Khi xem xét khả năng thanh toán thì các DN chỉ dừng ở việc phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn mà bỏ qua một khía cạnh cũng không kém phần quan trọng là việc phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn. Đây sẽ là một thiếu sót lớn khi đánh giá khả năng thanh toán chung của mỗi DN.

Cụ thể, tại Cy CP 577, khi phân tích khả năng thanh toán đã sử dụng hai chỉ tiêu gồm khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán hiện hành. Trong đó, chỉ có chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh được tính toán đúng (theo quy định của Bộ Tài chính), tức là chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng TSNH (chỉ tiêu mã số 100 ở BCĐKT) trừ đi hàng tồn kho (chỉ tiêu mã số 140 ở BCĐKT) rồi chia cho nợ ngắn hạn (chỉ tiêu mã số 310 ở BCĐKT). Còn chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành đã bị tính sai. Vì chỉ tiêu này phải được tính bằng cách lấy tổng tài sản (chỉ tiêu mã số 270 ở BCĐKT) chia cho tổng nợ phải trả (chỉ tiêu mã số 300 ở BCĐKT). Nhưng thực tế, khi xem xét lại các số liệu tính toán thì chỉ tiêu này tại công ty được tính bằng cách lấy tổng TSNH (chỉ tiêu mã số 100 ở BCĐKT) chia cho nợ ngắn hạn (chỉ tiêu mã số 310 ở BCĐKT). Điều này có nghĩa công ty đã sử dụng sai tên chỉ tiêu giữa khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

** Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời*

Qua xem xét việc phân tích khả năng sinh lời của cả các công ty đã CPH đa phần đều có sự tăng trưởng nhất định trong năm 2008 so với năm 2007. Đây là một tín hiệu tốt với DN nói riêng cũng như với các đối tượng sử dụng thông tin khác nói chung. Việc phân tích khả năng sinh lời của các DN chỉ đơn giản là sự so sánh giữa năm nay và năm trước xem có sự tăng hay giảm chứ chưa đi sâu vào tìm hiểu nguyên nhân cụ thể của sự thay đổi này. Các bảng phân tích khả

năng sinh lời này mới chỉ dừng ở việc đưa số liệu của hai năm liên tiếp mà không tính toán sự thay đổi về quy mô và tốc độ của các chỉ tiêu.

Cty CP MCO khi xem xét khả năng sinh lời, tuy sử dụng tên gọi của chỉ tiêu là “Hệ số” nhưng các chỉ tiêu này lại được tính theo tỷ lệ phần trăm (%). Ngoài ra, sự khác biệt giữa các công ty trong diện khảo sát này còn được thể hiện ở những điểm sau:

- Không nhất quán trong việc công bố thông tin liên quan đến khả năng sinh lời giữa các công ty dù đều đã được niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán.

- Tên gọi giữa các công ty còn khác nhau và chưa thống nhất. Cụ thể là khái niệm giữa tỷ suất và hệ số, giữa tỷ suất sinh lời và tỷ suất lợi nhuận.

Những lý do trên khiến cho những người sử dụng thông tin cả bên trong lẫn bên ngoài của DN khó có thể theo dõi, so sánh và đánh giá được tình hình tài chính giữa các đơn vị này một cách chính xác nhằm đưa ra được quyết định tối ưu đáp ứng nhu cầu của mình.

Cuối cùng còn phải kể đến một tồn tại nữa ở tầm quản lý vĩ mô của Bộ GTVT. Cho đến giờ Bộ vẫn chưa công bố được các chỉ tiêu tài chính trung bình của ngành mình để làm cơ sở cho các DN đối chiếu khi tiến hành PTTC. Những số liệu này vừa là cơ sở và cũng là mục tiêu để các DN hướng tới hay điều chỉnh cho phù hợp trong quá trình hoạt động.

Tất cả những thiếu sót kể trên sẽ được tác giả tính toán cụ thể lại những chỉ tiêu này trong chương 3 của luận án.

2.3.3 Về tổ chức công tác phân tích tài chính

Hiện nay các DN GTĐB chưa có bộ phận độc lập để đảm nhận công tác PTTC cũng như phân tích BCTC. DN tuy có xác định mục tiêu phân tích là xem xét hiệu quả hoạt động của DN sau một năm nhưng chương trình PTTC lại không được lên cụ thể. Công việc này thường do một nhân viên không chuyên

trách của phòng kế toán tài chính, thường là kế toán trưởng hay kế toán tổng hợp, đảm nhận. Công tác phân tích được tiến hành định kỳ hàng năm và thường là sau mỗi năm để đánh giá về năm trước đó hay còn gọi là phân tích sau để đánh giá hiệu quả hoạt động trong năm vừa qua. Bởi vậy tính định kỳ này đã khiến cho nhân viên thực hiện không cần lập chương trình phân tích tỷ mỉ và chi tiết; nói cách khác việc PTTC được tiến hành theo kinh nghiệm và cảm tính. Cùng lúc đó, nhân viên này còn phụ trách nhiều công việc khác khiến chất lượng chuyên môn của công tác phân tích ít nhiều bị ảnh hưởng. Chương trình thực hiện chưa tuân thủ một quy trình chặt chẽ và cụ thể cũng như chưa nằm trong kế hoạch chung của DN. Cơ sở dữ liệu để phân tích chủ yếu trên hệ thống BCTC chứ chưa thu thập thêm những thông tin chung liên quan đến thị trường. Khi kết thúc công việc phân tích nhân viên thực hiện này không lập được các báo cáo nhằm đề xuất những giải pháp để đạt được kết quả cũng như hiệu quả phân tích cao hơn ở thời gian tới. Qua thực tế khảo sát, có thể nói công tác tổ chức PTTC tại các DN GTĐB được thực hiện chưa bài bản. Công tác PTTC được thực hiện như vậy tuy có tiết kiệm chi phí và thời gian nhưng chất lượng thông tin từ việc PTTC đem lại không cao và thiếu độ tin cậy.

Tóm lại qua việc xem xét thực trạng hệ thống chỉ tiêu, phương pháp phân tích và công tác PTTC trong các DN GTĐB không những vừa thiếu mà còn không có tính đồng bộ. Nguyên nhân của những hạn chế này là:

- Các DN chưa quan tâm và đánh giá đúng mức đến công tác PTTC. Đối với các DN GTĐB thì việc nhận được các công trình và thi công các hạng mục là điều cốt tử chứ không xem xét nhiều đến hiệu quả kinh tế của những hoạt động đó. Nhiều DN khi nhận công trình chỉ đơn giản vì muốn giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm lao động tại đơn vị của mình tránh khỏi tình trạng thất nghiệp, gây ảnh hưởng không nhỏ đến uy tín của DN cũng như về mặt xã hội. Điều này đẩy người lao động vào tình trạng tuy có việc làm nhưng

hàng tháng họ không được nhận tiền lương đúng hạn; có lúc phải đợi đến một vài tháng. Điều này dẫn đến hệ lụy là kết quả công việc của họ hay chất lượng của những công trình mà họ thi công cũng bị ảnh hưởng.

- Các cán bộ quản lý còn chưa nhìn nhận được tầm quan trọng của công tác hạch toán kế toán nói chung và phân tích tài chính nói riêng. Đa phần các cán bộ quản lý chủ chốt nói chung và giám đốc và phó giám đốc nói riêng tại các DN GTĐB đều là các kỹ sư tốt nghiệp từ các trường đại học thuộc khối kỹ thuật nên không được trang bị kiến thức một cách đầy đủ và cần thiết về lĩnh vực kinh tế, cụ thể về mảng công tác kế toán tài chính. Đối với họ thì chất lượng công trình, kỹ thuật và cách thức tiến hành xây dựng và tiến độ thi công của các hạng mục, công trình mới thu hút được sự quan tâm đáng kể. Xuất phát từ quan điểm và tư duy như vậy nên đã ảnh hưởng nhiều đến chất lượng điều hành mảng hoạt động của công tác kế toán tài chính trong đó có việc PTTC.

- Các DN GTĐB chưa chuẩn bị kịp cho mình trước sự thay đổi mạnh mẽ của nền kinh tế hội nhập trong giai đoạn mới. Dù Việt Nam đã gia nhập tổ chức thương mại thế giới nhưng các DN trong nước nói chung và của ngành GTĐB nói riêng vẫn chưa ý thức được sự cạnh tranh khốc liệt diễn ra ngay trên sân nhà. Trong đó có một nguy cơ tiềm ẩn mà các nhà kinh tế đã nhắc đến nhiều lần, đó chính là việc bị mất thị phần ngay trên “sân nhà”. Một thị trường đầy tiềm năng mà các DN nước ngoài hết sức quan tâm nhưng bấy lâu các DN trong nước đã không đánh giá đúng vai trò và lãng quên. Các DN nước ngoài với tiềm lực về tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản lý sẽ cạnh tranh mạnh mẽ và gay gắt với các DN trong nước trong mọi lĩnh vực, trong đó bao gồm cả xây dựng cơ bản. Sự gia nhập này yêu cầu mỗi DN phải tự đổi mới về mọi mặt, trong đó có mảng công tác về kế toán tài chính cho phù hợp với tình hình mới.

- Trình độ các nhà PTTC tại các DN còn chưa đáp ứng được các nhu cầu thực tiễn đang đặt ra. Vì công việc PTTC tại các DN hiện nay chưa có chuyên

gia độc lập phụ trách mà được thực hiện kiêm nhiệm bởi kế toán trưởng hay kế toán tổng hợp. Việc ôm đồm công việc này khiến cho việc PTTC chưa được chuyên sâu. Trong khi đó các phòng kế toán tài chính này lại không có giám đốc tài chính hay trưởng phòng tài chính. Các phòng kế toán tài chính này tuy có lập các BCTC hàng năm nhưng lại do một nhân viên kiêm nhiệm, đa phần thường là kế toán trưởng hay kế toán tổng hợp phụ trách, mà chưa có nhân sự chuyên trách cho công tác này. Các BCTC (gồm bốn loại: BCĐKT, BC KQKD, Báo cáo LCTT và Bản thuyết minh BCTC theo quy định của Bộ Tài chính) của các DN GTĐB sau khi lập đều đã được kiểm toán bởi các công ty chuyên nghiệp và độc lập thuê ngoài. Các BCTC sau khi được lập và kiểm toán sẽ được chính các kế toán trưởng (hoặc kế toán tổng hợp) phân tích theo định kỳ hàng năm và việc phân tích này dựa vào kinh nghiệm làm việc lâu năm của chính họ. Đa số trong số này đã được học qua các khóa học về phân tích BCTC nên có được những kiến thức nhất định phục vụ cho việc phân tích của mình. Tuy nhiên việc phân tích này chỉ phục vụ các mục tiêu kinh doanh trong ngắn hạn là chính, tối đa đến một năm.

Điều đó chứng tỏ các DN còn chưa nhìn nhận và đánh giá đúng vai trò của nhà quản trị tài chính với công việc PTTC, đặc biệt là trong điều kiện nền kinh tế thị trường, đang ngày càng hội nhập sâu rộng ở phạm vi toàn cầu. Việc phân tích mới diễn ra ở hình thức chứ chưa thực sự đi sâu vào bản chất nhằm đưa ra những giải pháp cụ thể. Không chỉ có vậy, việc phân tích chỉ mới được thực hiện định kỳ hàng năm nên khiến cho người phụ trách gặp phải những lúng túng nhất định vì công việc không phải thường xuyên diễn ra, mà mang tính thời vụ. Sự kiêm nhiệm của nhân viên kế toán trong công tác PTTC đã dẫn đến hậu quả là:

- + Tính chuyên nghiệp trong PTTC chưa cao, dẫn đến chất lượng phân tích thấp; vì người thực hiện công việc lại dựa trên các BCTC do chính mình

lập ra nên ít nhiều mang tính chủ quan, gượng ép và nhiều khi gây ra sự méo mó về thông tin tài chính.

+ Kết quả và báo cáo PTTC không mang tính khách quan, vì các thông tin chủ yếu dùng trong PTTC là các thông tin kế toán từ hệ thống BCTC chứ chưa sử dụng các thông tin khác từ thị trường chứng khoán đối với ngay cả những DN đã có cổ phiếu niêm yết công khai với công chúng.

+ Những thông tin này không được lập hay trình bày theo đúng chuẩn mực, dẫn đến kết quả phân tích không chính xác và không so sánh được giữa các DN trong cùng ngành nghề...

- Về phía cơ quan quản lý về chuyên môn là Bộ GTVT hay cơ quan quản lý về tài chính kế toán là Bộ Tài chính cũng chưa có định hướng rõ ràng, cụ thể và bài bản về mảng công tác này cho các DN. Chưa có hình thức đào tạo toàn diện và chuyên nghiệp cho các kế toán viên, những người đang kiêm nhiệm mảng PTTC tại các DN. Cơ quan quản lý cấp trên chưa tổ chức được các khóa học (hay lớp học) về PTTC để các DN GTĐB cử người đi học. Nếu ngay từ các cơ quan quản lý này có những động thái mang tính hành chính thì ít nhiều cũng sẽ có tác động nhất định và giúp cải thiện công tác PTTC tại các DN nói chung và DN GTĐB nói riêng.

Từ thực trạng PTTC ở các DN GTĐB được trình bày trên đây, tác giả thấy các DN phải cần quan tâm và hoàn thiện công tác PTTC và có những thay đổi về nhận thức của đội ngũ quản lý, để từ đó có các giải pháp quản lý hiệu quả hơn các nguồn lực của mình nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất. Với xu hướng hội nhập và quốc tế hóa với khu vực và trên thế giới, nhất là về kinh tế thì việc chuẩn hóa hay nâng cao chất lượng cho phù hợp với tình hình mới của công tác kế toán nói chung và việc phân tích BCTC nói riêng sẽ có sự cải thiện nhất định.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2 đã đi vào tìm hiểu kỹ những vấn đề sau:

- Chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm kinh tế kỹ thuật của các DN GTĐB
- Đặc điểm hoạt động SXKD và cơ chế quản lý tài chính của những DN này đã ảnh hưởng đến việc PTTC như thế nào.
- Tình hình hoạt động SXKD của các DN trong thời gian qua.
- Khẳng định vai trò quan trọng của các DN GTĐB trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng: cầu, đường...đối với nền kinh tế, tạo nên mạch máu lưu thông giữa các vùng miền của đất nước.

Qua tìm hiểu thực trạng PTTC tại các DN này cho thấy, việc PTTC chỉ mang tính hình thức, giản đơn và tuân theo các quy định của cấp trên là chính; chứ tự các DN vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề nảy sinh từ chính bản thân các DN. Các DN này chỉ thực hiện công việc PTTC trước những thời điểm quan trọng nhất định: chuẩn bị CPH, tổ chức Đại hội cổ đông hay trước những đợt kiểm tra của cơ quan cấp trên hoặc cơ quan quản lý Nhà nước... Trong nền kinh tế thị trường đang phải cạnh tranh gay gắt với các loại hình DN sở hữu khác, nếu DN không quan tâm đến PTTC thì không thể cải thiện được tình hình tài chính cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh. Việc PTTC trong các DN GTĐB có những ưu và nhược điểm nhất định và những hạn chế trong công tác này xuất phát từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng của công việc PTTC. Sau khi đã mô tả được bức tranh về thực trạng PTTC trong các DN GTĐB, kết hợp với những vấn đề cơ sở lý luận ở chương 1, luận án sẽ đưa ra những giải pháp phù hợp và khả thi để đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới trong PTTC cũng như cải thiện tình hình tài chính của các DN này trong chương 3.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

3.1 Chiến lược phát triển giao thông đường bộ và yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ

3.1.1 Chiến lược phát triển giao thông đường bộ

Chiến lược phát triển GTVT trong đó có GTĐB Việt Nam đến năm 2020 mà Bộ GTVT đề ra đã được sự chấp thuận của Thủ tướng chính phủ. Chiến lược này khẳng định, GTĐB là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội. Vì vậy GTĐB cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Tuy vậy, việc phát triển này phải được thực hiện một cách đồng bộ, hợp lý, từng bước đi vào hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn và liên kết giữa các phương thức vận tải cũng như giữa các vùng lãnh thổ trên phạm vi toàn quốc. Trong đó, GTVT ĐB là phương thức vận tải quan trọng, cơ động, có tính xã hội hoá rất cao. Trên cơ sở tận dụng tối đa năng lực cơ sở hạ tầng đường bộ hiện có, coi trọng việc duy tu, củng cố, nâng cấp mạng đường bộ hiện tại. Các DN GTĐB phải tìm mọi cách để đa dạng hoá các nguồn vốn, các hình thức đầu tư, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, vật liệu công nghệ mới nhằm phát triển GTVT đường bộ một cách thống nhất, cân đối, đồng bộ. Cùng với những mục tiêu này, còn cần chú ý phát triển giao thông nông thôn, vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới; phát triển giao thông vận tải đường bộ trong hệ thống giao thông đối ngoại, phục vụ việc hội nhập khu vực và quốc tế.

Song song với công việc xây dựng mới thì ngành GTĐB cũng phải coi trọng công tác bảo trì, đảm bảo khai thác hiệu quả và bền vững những cơ sở hạ tầng giao thông hiện có. Đồng thời đẩy mạnh việc nâng cấp và xây dựng mới các công trình chiến lược mang tầm cỡ quốc gia để mang lại hiệu quả kinh tế- xã hội nhanh, trước hết là trục giao thông chiến lược Bắc - Nam, các khu kinh tế trọng điểm, các trục giao thông đối ngoại, các khu đô thị lớn và các vùng có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược xóa đói giảm nghèo và phục vụ an ninh quốc phòng.

Để thực hiện được những công việc trên, ngành GTVT nói chung và các DN GTĐB nói riêng phải chủ động tìm cách huy động tối đa mọi nguồn lực, đặc biệt chú trọng nguồn lực trong nước dưới mọi hình thức và từ mọi thành phần kinh tế để đầu tư phát triển GTĐB. Cùng với xu hướng phát triển đi lên của nền kinh tế sẽ khiến nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức từ các quốc gia tài trợ sẽ giảm dần đi cũng như các sự ưu đãi (về thời gian trả nợ, lãi suất...). Nói cách khác công tác xã hội hóa đối với việc phát triển GTĐB cần phải được đẩy mạnh hơn nữa cả về chiều rộng lẫn chiều sâu; trên cơ sở cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng - giao thông hiện có kết hợp với xây dựng mới các công trình quan trọng khác để hình thành mạng lưới GTĐB hiện đại, liên hoàn, liên kết được các phương thức vận tải, đảm bảo giao thông thông suốt, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng và khai thác vận tải.

Đây vừa là thách thức cũng như cơ hội đối với các DN GTĐB trong tình hình mới. Thách thức vì các DN sẽ phải cạnh tranh với nhau mạnh mẽ hơn không chỉ trong mà còn cả ngoài ngành để có được các hợp đồng thi công các hạng mục công trình cầu đường quan trọng. Điều này cũng là cơ hội cho các DN vì nhu cầu xây dựng mới, duy tu bảo dưỡng các công trình cầu đường đang còn rất lớn, diễn ra trên phạm vi khắp cả nước. Tiếp tục thực hiện việc đẩy mạnh CPH chuyển đổi tất cả các công ty thành viên thuộc các tổng công

ty 90, 91 còn lại trong ngành GTĐB, tạo tiền đề để hoàn tất việc chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần, tổng công ty mẹ - con hoặc tập đoàn kinh tế theo quy định. Công việc này sẽ tạo điều kiện cho DN trong ngành tiếp cận với tiến trình hội nhập, cạnh tranh trong thời kỳ Việt Nam tham gia rộng và sâu hơn với nền kinh tế khu vực và quốc tế. Bộ GTVT sẽ rà soát lại hệ thống cơ chế chính sách về CPH và hoàn thiện theo hướng: mở rộng đối tượng CPH bao gồm cả các DN hoạt động công ích, các đơn vị sự nghiệp. Bên cạnh đó, Bộ sẽ bổ sung phương thức bán cổ phần lần đầu, quy định về nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, chính sách bán cổ phần lần đầu, nâng tỷ lệ cổ phần bán ra ngoài, sửa đổi quy định xác định giá trị doanh nghiệp, tăng cường giám sát việc CPH các DN có quy mô lớn... Sau khi các DN đã thực hiện CPH, phải nhanh chóng hoàn tất các thủ tục để tham gia thị trường chứng khoán giúp các DN GTĐB tiếp cận được với nhiều loại nguồn vốn đa dạng hơn nữa từ các nhà đầu tư đầy tiềm năng. Không chỉ dừng lại ở đó việc tạo điều kiện cho các nhà đầu tư chiến lược được tham gia với tỉ lệ sở hữu vốn lớn hơn sẽ có vai trò và tác động thực sự làm thay đổi cung cách quản lý, tăng tiềm lực tài chính, công nghệ, thị trường của DN.

3.1.2 Yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông vận tải đường bộ

Với những đánh giá về thực trạng PTTC trong các DN GTĐB được trình bày ở chương 2, đã đặt ra yêu cầu cần phải hoàn thiện PTTC trong các DN này bắt nguồn từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Trước hết, về chủ quan, việc PTTC trong các DN GTĐB không những thiếu về chỉ tiêu, nội dung mà còn về cả phương pháp sử dụng nên không đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về yêu cầu quản lý nói riêng và các đối tượng quan tâm đến thông tin PTTC nói chung trước tình hình mới. Nói cách khác, với thực trạng này thì PTTC chưa phát huy hết được vai trò quan trọng

của mình. Vì vậy, yêu cầu hoàn thiện PTTC đã trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Việc này sẽ giúp DN hiểu được thực trạng hoạt động SXKD, phát huy được những ưu điểm, tiềm năng cũng như hạn chế được những nhược điểm để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất. Bên cạnh đó, đây cũng là giải pháp giúp DN tìm ra được những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính của mình, để đưa ra những chiến lược kinh doanh phù hợp trong tương lai; nâng cao hiệu quả của công tác quản trị tài chính trong DN. Việc PTTC được đặt đúng vị trí sẽ cung cấp thông tin cho những đối tượng sử dụng một cách đầy đủ, trung thực và kịp thời để đưa ra được các quyết định tối ưu. Ngược lại, chính những đối tượng sử dụng thông tin này sẽ trở thành một kênh giám sát mọi hoạt động của DN một cách nghiêm túc và chặt chẽ. Điều này quay trở lại có tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy DN hoạt động tốt hơn nhằm lấy được lòng tin và uy tín của các đối tác để có được sự ổn định và phát triển bền vững trên thương trường.

Về khách quan, với yêu cầu nâng cao quản lý trước tình hình mới khi sự cạnh tranh càng gay gắt diễn ra trong ngành GTĐB nói riêng và ngành xây dựng nói chung, nếu DN không tự đổi nhiều mặt, trong đó có công tác PTTC thì không thể tồn tại và phát triển. Xu thế CPH đang diễn ra mạnh mẽ không chỉ trong toàn ngành mà còn ở tất cả những DNNN; sau đó là sự tham gia thị trường chứng khoán với việc cổ phiếu của DN sẽ niêm yết tại đây sẽ khiến xuất hiện những đối tượng sử dụng thông tin mới với yêu cầu cao hơn và nhiều hơn về chất lượng thông tin của mảng PTTC. Khi đó DN càng phải cạnh tranh mạnh mẽ hơn nữa trong việc thu hút các nhà đầu tư, huy động được các khoản tín dụng từ các tổ chức tài chính khiến việc PTTC càng trở nên cấp bách và thiết thực.

Để đáp ứng tình hình mới theo chiến lược phát triển GTĐB đã đề ra các DN phải tự đổi mới mọi mặt trong công tác quản lý và hoạt động của mình,

trong đó cần phải nhanh chóng và khẩn trương hoàn thiện công tác PTTC. Bởi vậy, việc hoàn thiện PTTC cần phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản sau:

- Đảm bảo sự phù hợp với đặc thù hoạt động của DN cũng như công tác quản lý tài chính

Khi chuyển sang mô hình quản lý tài chính mới (đã trình bày ở chương 2), các DNNN đã chuyển sang mô hình công ty mẹ - công ty con khiến DN phải chủ động hơn trong các hoạt động SXKD chứ không trông chờ, ỷ lại từ cơ quan quản lý cấp trên. Bên cạnh đó, với xu thế tất yếu và yêu cầu của Chính phủ về CPH diễn ra ngày một mạnh mẽ và phổ biến, các DN cũng phải chuyển mình theo xu hướng đó. Những điều kiện này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động SXKD của các DN nên việc PTTC cũng cần xem xét đến đặc thù của ngành xây dựng nói chung và xây dựng GTĐB nói riêng. Nét đặc thù này sẽ tạo ra những chỉ tiêu và nội dung riêng có của ngành GTĐB cho phù hợp nói chung và với đặc điểm, điều kiện hoạt động SXKD của từng DN nói riêng. Nội dung và hình thức của PTTC phải được xem xét trong mối quan hệ với những hoạt động khác của DN một cách biện chứng hay dựa vào điều kiện, đặc điểm thực tế của DN thì mới khiến cho DN có thể thực hiện được. Nói cách khác, việc PTTC phục vụ cho DN thì phải xuất phát từ bên trong DN và do chính những DN đề ra.

Việc PTTC cũng cần có các nét đổi mới về cả nội dung và hình thức thể hiện cho phù hợp xu thế phát triển mới, nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho DN. Nhưng cũng cần lưu ý đến từng giai đoạn trong cả chiến lược phát triển của DN, tránh tư tưởng chủ quan, nóng vội, chạy theo thành tích mà ảnh hưởng đến chất lượng PTTC. Việc PTTC phải bao quát được mọi mặt hoạt động của DN hay việc phân tích này phải phản ánh trên nhiều khía cạnh đáp ứng nhu cầu đa dạng của các đối tượng sử dụng thông tin PTTC ngày càng

gia tăng. Thông tin từ PTTC giờ đây không chỉ phục vụ trong nội bộ các DN phục vụ các nhà quản lý mà còn dành cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, các trung gian tài chính và các DN cạnh tranh khác xem xét, đánh giá và sử dụng. PTTC cũng phải được xem xét trong mối quan hệ tương tác với cả những DN khác trong cùng ngành lẫn khác ngành.

- Đảm bảo sự phù hợp với chế độ kế toán tài chính hiện hành trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế diễn ra ngày càng sâu và rộng

Bộ Tài chính đã và đang có những định hướng hỗ trợ về nhiều mặt cho các DN khi nền kinh tế nước nhà hội nhập. Điều này được thể hiện bằng các quy định, chuẩn mực kế toán dần tiệm cận với quy định và chuẩn mực quốc tế. Đến nay Bộ đã ban hành được 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam, trong đó có những chuẩn mực đã tương đối bám sát chuẩn mực kế toán quốc tế. Tất nhiên, bên cạnh đó cũng còn có một số khác biệt nhất định. Nhưng với lộ trình hội nhập kinh tế sâu rộng như chủ trương của Đảng và Nhà nước đã khẳng định, thì sớm muộn những khác biệt này sẽ bị xóa bỏ. Bởi vậy, đối với các DN khi thực hiện các kế hoạch về công tác PTTC sẽ phải tính đến những chủ trương này. Công tác PTTC phải được xây dựng trên cơ sở các chế độ, chuẩn mực kế toán hiện hành. Điều này vừa giúp DN bám sát các nội dung mang tính thời sự cũng như hợp pháp khi trình bày các chỉ tiêu, nội dung cũng như phương pháp sử dụng. Các chỉ tiêu, phương pháp sử dụng cũng như nội dung phân tích trước hết phải bám sát những quy định của Bộ Tài chính. Sau đó, còn phải lưu ý đến các chuẩn mực kế toán quốc tế để đảm bảo sự hội nhập một cách toàn diện. Nếu thực hiện được yêu cầu này, các DN GTĐB sẽ khẳng định được vị trí nhất định của mình trong cuộc cạnh tranh đầy gay gắt đã và đang diễn ra.

Bên cạnh Bộ Tài chính, còn có các cơ quan Nhà nước có liên quan: cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kiểm toán... cũng như các cơ quan quản

lý khác như: Bộ GTVT, các tổng công ty (hay công ty mẹ)...sẽ mau chóng ban hành cách chính sách, cơ chế cho phù hợp để động viên, khuyến khích việc PTTC này. Đây cũng chính là sức ép để các DN phải tự hoàn thiện công tác PTTC.

- Đảm bảo tính thường xuyên, liên tục của công tác PTTC và nâng cao chất lượng thông tin PTTC

Việc PTTC phải được thực hiện thường xuyên, liên tục trong các DN GTĐB nhằm luôn kịp thời cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm sử dụng. Chính việc thực hiện thường xuyên sẽ góp phần tích lũy kinh nghiệm cho công tác này, tạo tiền đề để dần cải thiện chất lượng của thông tin PTTC với tính chính xác và độ tin cậy ngày càng cao. Ngoài ra, khi công tác PTTC được tiến hành liên tục cũng đẩy mạnh việc cập nhật thông tin, các công cụ và phương pháp hiện đại trong công tác PTTC nhằm phản ánh ngày một toàn diện, khách quan, trung thực và chính xác hơn về thực trạng “bức tranh tài chính” của DN. Khi chất lượng thông tin PTTC được cải thiện sẽ có tác dụng thiết thực với các đối tượng sử dụng thông tin để đưa ra các quyết định đáp ứng lợi ích trong cả ngắn hạn và dài hạn.

3.2 Giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính của trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ

3.2.1 Về phương pháp phân tích tài chính

Những phương pháp dùng trong PTTC đã được trình bày ở chương 1 với các ưu, nhược điểm nhất định nên để phân tích một cách đầy đủ và toàn diện nhằm đánh giá chính xác tình hình tài chính của các DN GTĐB thì bản thân các DN phải biết kết hợp các phương pháp này một cách linh hoạt. Từ đó sẽ phát huy được những ưu điểm của từng phương pháp cũng như hạn chế

được những nhược điểm của chúng qua đó phản ánh một cách khách quan, trung thực về thực trạng “bức tranh tài chính” của DN.

- Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng rất phổ biến trong các môn khoa học kinh tế nói chung và PTTC nói riêng. Qua đánh giá thực trạng PTTC của các DN GTĐB ở Chương 2, ta thấy các DN mới chỉ dừng ở việc so sánh chỉ tiêu của năm nay so với năm trước. Việc so sánh này cũng chưa chú ý đến các điều kiện so sánh như đã nêu trong Chương 1 khiến cho việc so sánh kém chính xác vì đây là những điều kiện đảm bảo tính so sánh được của các chỉ tiêu. Vì vậy DN chưa thấy được xu hướng biến động của các chỉ tiêu qua một giai đoạn hay thời kỳ phân tích nhất định. Do đó các DN phải sử dụng số liệu tài chính của ba năm hay năm năm liên tiếp mới phát huy tác dụng đầy đủ của phương pháp này trong việc nâng cao chất lượng thông tin về PTTC. Việc xem xét trong một khoảng thời gian dài như vậy sẽ hạn chế được những ảnh hưởng mang tính thời vụ hay sự đột biến (tình trạng khủng hoảng kinh tế, lạm phát gia tăng...) của một năm nào đó. Ngoài ra việc phân tích của DN chỉ dừng ở phạm vi trong nội bộ đơn vị mình chứ chưa xem xét các DN cùng ngành để có sự so sánh, đối chiếu. Do vậy, sau khi tính toán các chỉ tiêu tài chính của đơn vị sẽ được đem đối chiếu với chỉ tiêu trung bình của ngành (sẽ nhắc tới ở mục sau); hay với những chỉ tiêu của các DN khác trong cùng ngành, với đặc điểm về quy mô vốn và số lượng lao động tương tự nhau. Điều này sẽ giúp DN biết được vị trí của mình trong ngành, từ đó sẽ đưa ra những biện pháp để cải thiện tình hình tài chính.

Ngoài phương pháp so sánh, như đã trình bày ở Chương 1, các DN GTĐB cần tham khảo, xem xét áp dụng những phương pháp khác như phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp đồ thị, phương pháp Dupont... để đa dạng hóa công việc phân tích, đánh giá được những nguyên

nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính và từ đó đưa ra những biện pháp phù hợp giúp DN cải thiện công tác PTTC.

3.2.2 Hoàn thiện các chỉ tiêu phân tích tài chính

Các chỉ tiêu PTTC phải được phân chia thành từng nhóm riêng biệt và trong mỗi nhóm sẽ gồm những chỉ tiêu phổ biến và cả những chỉ tiêu đặc thù riêng có của ngành GTĐB để phản ánh những nội dung chuyên sâu nhất định liên quan đến từng mảng tài chính của DN. Nhưng cũng cần lưu ý sẽ có một số chỉ tiêu trùng lặp, tức là một chỉ tiêu được phản ánh ở nhiều hơn một nhóm. Ví dụ chỉ tiêu Sức sinh lời của VCSH của nhóm chỉ tiêu phản ánh đánh giá khái quát tình hình tài chính nhưng cũng là chỉ tiêu của nhóm phản ánh hiệu quả sử dụng VCSH. Những chỉ tiêu đó có thể được sắp xếp thành các nhóm chỉ tiêu như sau:

3.2.2.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn

Việc đánh giá khái quát này cần phải xem xét những nội dung với các chỉ tiêu cụ thể sau:

- Sự thay đổi về quy mô và tốc độ của tài sản và nguồn vốn giữa cuối kỳ và đầu kỳ (hay giữa năm nay so với năm trước).

- Sự thay đổi tài sản được tài trợ từ nguồn vốn nào, VCSH hay vốn vay nợ vì nó ảnh hưởng đến tính tự chủ, độc lập về tài chính của DN. Để đo lường mức độ độc lập, tự chủ về tài chính của DN ta có thể sử dụng các hệ số: Hệ số (tự) tài trợ, Hệ số tự tài trợ TSCĐ và Hệ số nợ so với VCSH.

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (3.1)$$

$$\frac{\text{Hệ số tự tài trợ}}{\text{TSCĐ}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}} \quad (3.2)$$

Khi xác định TSCĐ đã và đang đầu tư thì phải tính theo giá trị còn lại của TSCĐ theo công thức 1.51.

$$\frac{\text{Hệ số nợ}}{\text{so với VCSH}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{VCSH}} \quad (3.3)$$

- Cơ cấu của tài sản (gồm cả TSNH và TSDH) và nguồn vốn (VCSH và nguồn vốn vay nợ) có phù hợp với đặc thù của ngành và đặc điểm hoạt động SXKD của DN trong từng thời kỳ hay không, vì đây là nguồn tư liệu lao động quan trọng đối với các DN GTĐB. Nhất là mức độ đầu tư vào các TSCĐ, là những trang thiết bị cơ bản của DN có được đảm bảo cả về số lượng, chất lượng và tính ổn định cho hoạt động xây dựng của DN hay không. Nói cách khác, ta phải xem xét mối quan hệ giữa cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của DN, với cụ thể hai chỉ tiêu sau.

$$\frac{\text{Hệ số nợ so}}{\text{tài sản}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (3.4)$$

và

$$\frac{\text{Hệ số tài sản so}}{\text{VCSH}} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}} \quad (3.5)$$

Trên cơ sở tính toán được các chỉ tiêu, để phân tích một cách đầy đủ và bao quát về sự biến động của giữa tài sản và nguồn vốn cũng như mối quan hệ giữa chúng, tối thiểu ta phải tiến hành so sánh chúng trong khoảng thời gian ít nhất từ ba năm trở lên để thấy được xu hướng biến động. Qua đó định hướng

cho DN trong thời gian tới sẽ huy động và sử dụng các nguồn vốn cho phù hợp để đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh và vững vàng.

3.2.2.2 Nhóm chỉ tiêu phân tích về tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Đây cũng là việc xem xét các khoản phải thu, phải trả và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cũng như nợ dài hạn. Với nhóm chỉ tiêu này, khi xây dựng cần phải chú ý đến những vấn đề sau:

- Thứ nhất, phải xem xét mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của DN tại một thời điểm nhất định: Thời điểm này phụ thuộc hoàn toàn vào chu kỳ kinh doanh hay tính thời vụ của DN. Nhu cầu thanh toán phản ánh tất cả các khoản công nợ mà DN phải trả được xếp theo thứ tự thời gian tăng dần của các khoản nợ (nợ quá hạn, nợ dài hạn đến hạn trả, nợ ngắn hạn, phải trả công nhân viên...). Thời điểm xem xét có thể giữa cuối năm so với đầu năm trong một năm hay giữa đầu (hoặc cuối) năm nay so với đầu (hoặc cuối) năm trước đó...

- Thứ hai, mối quan hệ tỷ lệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả đã hợp lý hay chưa. Một tỷ lệ quá cao hay quá thấp giữa các khoản công nợ (phải thu và phải trả) này đều cho thấy tình hình thanh toán không lành mạnh của DN với các đối tác bên ngoài, bao gồm cả người mua và người bán. Trong đó, cũng cần quan tâm đến tỷ lệ giữa những khoản vốn chiếm dụng và vốn bị chiếm dụng của DN (vì đây là những khoản công nợ đã quá hạn mà chưa được thanh toán giữa các đối tác trong kinh doanh). Nếu khoản vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng này giữ một tỷ trọng lớn trong các khoản phải thu và phải trả là một dấu hiệu xấu đối với DN. Hình thức chiếm dụng vốn này là bất hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Tại bất kỳ DN nào, với việc duy trì một tỷ lệ cao của vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng thể hiện sự không lành mạnh trong việc thanh toán giữa các bên. Những

khoản vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng nếu kéo dài sẽ trở thành nợ dây dưa hay nợ xấu và không có khả năng thu hồi được, ảnh hưởng đến không chỉ khả năng thanh toán, mối quan hệ giữa các đối tác mà còn cả uy tín của những bên liên quan.

- Thứ ba, khả năng thanh toán của DN có ở mức hợp lý hay không.

Trong đó cần phải ưu tiên đến các khả năng thanh toán ngắn hạn trước vì nếu không có khả năng chi trả những khoản nợ ngắn hạn này thì DN càng không thể có khả năng thanh toán nợ dài hạn. Đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời vì nếu không duy trì được ở mức hợp lý thì DN sẽ không có khả năng trả nợ ở ngay thời điểm hiện tại khi khách hàng đến đòi nợ. Nhưng nếu chỉ tiêu này có trị số quá cao lại cho thấy việc sử dụng vốn của DN kém hiệu quả vì dự trữ quá nhiều những TSNH có khả năng thanh khoản lớn nhất, đó là tiền và các khoản tương đương tiền. Vì vậy, cần phải bổ sung thêm một số chỉ tiêu cho nhóm chỉ tiêu này như sau. Trước hết là những chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (3.6)$$

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (3.7)$$

$$\text{Hệ số thanh toán ngay hay tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn/Nợ đến hạn và quá hạn}} \quad (3.8)$$

$$\text{Hệ số chuyển đổi của TSNH} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{TSNH}} \quad (3.9)$$

Sau khi đã xem xét đến khả năng chi trả những khoản nợ ngắn hạn thì DN mới xem xét đến những khoản nợ dài hạn. Thông thường các khoản nợ dài hạn được DN mua sắm các TSDH là những máy móc thiết bị hay TSCĐ có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài.

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (3.10)$$

$$\text{Hệ số nợ dài hạn so với tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (3.11)$$

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát (chung)} = \frac{\text{TSDH}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (3.12)$$

3.2.2.3 Nhóm chỉ tiêu phân tích về hiệu quả sử dụng của tài sản

Nhóm chỉ tiêu này phải bao gồm những chỉ tiêu phản ánh được cả khả năng sản xuất của tài sản (phản ánh khả năng tạo ra doanh thu hay doanh thu thuần) và khả năng sinh lời của tài sản (phản ánh khả năng tạo ra LN TT hay LN ST). Hiệu quả này phải được xem xét trên góc độ tổng tài sản cũng như TSCĐ vì đây là loại tài sản đặc thù mang tính chất riêng biệt của ngành. Bởi vậy cần bổ sung những chỉ tiêu sau vào hệ thống chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của các DN GTĐB.

$$\text{Sức sản xuất của tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (3.13)$$

Với tài sản bình quân được tính theo công thức (1.45):

$$\text{Sức sinh lời của tài sản} = \frac{\text{LN ST}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (3.14)$$

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu/Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}} \quad (3.15)$$

TSCĐ bình quân được tính theo công thức 1.49.

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{TSCĐ bình quân}} \quad (3.16)$$

TSCĐ phải được tính theo giá trị còn lại như công thức 1.51

3.2.2.4 Nhóm chỉ tiêu phân tích về hiệu quả sử dụng vốn

Nguồn vốn của DN khi đề cập ở đây phải bao gồm cả VCSH và vốn vay nợ (gồm vay nợ ngắn hạn cũng như vay nợ trung và dài hạn). Tương tự khi xem xét hiệu quả sử dụng tài sản, ta cũng phải xem xét các chỉ tiêu về sức sản xuất và sức sinh lời của VCSH cũng như vốn vay.

$$\text{Sức sản xuất của VCSH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (3.17)$$

VCSH bình quân được tính theo công thức 1.54.

$$\text{Sức sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (3.18)$$

$$\text{Sức hao phí của VCSH} = \frac{\text{VCSH bình quân}}{\text{Doanh thu thuần/LNST}} \quad (3.19)$$

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{CPLV}}{\text{CPLV}} \quad (3.20)$$

$$\text{Sức sinh lời của nguồn vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}} \quad (3.21)$$

Trong đó, tổng nguồn vốn bình quân được xác định như sau:

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ} + \text{Tổng nguồn vốn cuối kỳ}}{2} \quad (3.22)$$

Bên cạnh việc bổ sung các chỉ tiêu PTTC, còn có một phần không kém quan trọng trong PTTC là hoàn thiện về các nhóm chỉ tiêu phân tích. Không chỉ dừng lại xem xét ở những chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán và khả năng sinh lời mà việc PTTC tại các DN GTĐB trong diện khảo sát này cần phải mở rộng phạm vi phân tích hơn nữa để xem xét được các khía cạnh khác nhau nhằm đem lại cái nhìn đầy đủ, toàn diện và chính xác về thực trạng tài chính của DN. Vì vậy tác giả sẽ thực hiện việc tái phân tích đối với các DN đã được minh họa ở Chương 2, cụ thể với những phạm vi như sau:

** Đánh giá khái quát tình hình tài chính*

Khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, ta lần lượt xem xét việc đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính (Bảng 3.1) cũng như đánh giá khái quát tình hình huy động vốn (Bảng 3.2) đối với Cty CP 482 như sau.

Bảng 3.1: Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Cty CP 482

Chỉ tiêu	Cuối năm...			Cuối năm 2009 so với cuối năm			
	Năm	Năm	Năm	Năm 2007		Năm 2008	
	2007	2008	2009	+/-	%	+/-	%
1. Hệ số tự tài trợ (lần)	0,18	0,19	0,16	- 0,02	- 11,1	- 0,03	- 15,8
2. Hệ số tự tài trợ TSDH (lần)	1,21	1,06	0,76	- 0,45	- 37,2	- 0,3	- 28,3

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Qua Bảng 3.1 ta thấy cuối năm 2009 so với cuối năm 2007 và 2008, cả hai hệ số tự tài trợ và tự tài trợ TSDH đều giảm khá mạnh; với tốc độ giảm thấp nhất ở mức 11,1% của hệ số tự tài trợ và cao nhất tại mức 37,2% của hệ số tự tài trợ TSDH. Xu hướng này cho thấy khả năng độc lập về mặt tài chính của DN ngày càng giảm đi, dù DN đã huy động được nhiều hơn VCSH sau khi thực hiện CPH để tài trợ cho hoạt động SXKD nhưng quy mô và tốc độ tăng của nguồn vốn này vẫn nhỏ hơn nhiều so với các nguồn vốn vay nợ. Điều này một lần nữa tái khẳng định về đặc điểm kinh tế của những DN GTĐB, đó là (đã trình bày ở Chương 2) tỷ lệ nợ rất cao hay tỷ trọng VCSH rất nhỏ trong tổng nguồn vốn hoạt động của DN.

** Phân tích cấu trúc tài chính*

Qua Bảng 3.3 phân tích cấu trúc tài chính của Cty CP 482 ta thấy, trong khi quy mô và tốc độ của cả TSNH lẫn TSDH đều tăng đều qua các năm. Cụ thể hơn cơ cấu của TSDH đã tăng từ 15,11% vào cuối năm 2007 lên tới 20,68% vào cuối năm 2009 chứng tỏ tốc độ tăng của TSDH lớn hơn nhiều so với TSNH. Điều này cho thấy DN đã chú trọng đầu tư vào TSDH, mà chủ yếu là TSCĐ vì đây là tư liệu lao động rất quan trọng với DN xây dựng. Kết quả này sẽ khiến cho DN tăng sự chủ động trong việc điều tiết, vận chuyển các máy thi công đến công trình và thúc đẩy tiến độ xây dựng.

Bên cạnh đó, cả quy mô và tốc độ tăng của nợ phải trả lẫn VCSH của Cty CP 482 đều tăng lên. Nhưng tỷ lệ VCSH trong tổng nguồn vốn chưa được cải thiện, thậm chí còn giảm đi hơn 3% vào cuối năm 2009 xuống còn 15,69%. Sự gia tăng của quy mô các khoản công nợ so với lượng VCSH hơn tám lần, còn tốc độ tăng của các nguồn vốn vay này lớn hơn hai lần nguồn VCSH.

Bảng 3.2: Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của Cty CP 482*Đơn vị tính: 1.000.000 đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm 2006		Cuối năm 2007		Cuối năm 2008		Cuối năm 2009		Cuối năm 2009 so với cuối năm...								
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	2006			2007			2008		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
1. Tổng số VCSH	9.742	11,79	18.393	18,24	20.054	18,8	24.380	15,69	14.368	150,3	3,9	5.987	32,55	-2,55	4.326	21,57	-3,11
2. Tổng số nợ PT	72.882	88,21	82.425	81,76	86.611	81,2	130.970	84,31	58.088	79,7	-3,9	48.545	58,9	2,55	44.359	51,22	3,11
Tổng NV	82.624	100	100.818	100	106.665	100	155.350	100	72.726	88,01	0	54.532	54,09	0	48.685	45,64	0

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Qua bốn năm, quy mô nguồn vốn của Cty CP 482 đã tăng gần gấp đôi, với tốc độ tăng tối thiểu hơn 45%. Trong đó, quy mô lượng VCSH cũng tăng lên 2,5 lần, khiến cho cơ cấu nguồn vốn này tăng từ 11,79% trong năm 2006 lên tới 15,69% vào năm 2009; với tốc độ tăng hàng năm tối thiểu hơn 21%. Điều này cũng đồng nghĩa với việc giảm bớt lượng công nợ phải trả nên tăng cường được sự chủ động trong SXKD của DN. Trong năm 2006, DN đã duy trì một tỷ lệ VCSH quá thấp, chỉ hơn 11%. Nếu không phải là những DN “con đẻ” của Nhà nước thì rất khó cho một DN có thể duy trì được hoạt động với tỷ lệ VCSH thấp như vậy. Theo xu hướng CPH thì Nhà nước chỉ nắm giữ một tỷ lệ nhất định cổ phần tại DN nên lượng vốn kinh doanh bây giờ đã được huy động nhiều hơn từ các cổ đông và các nhà đầu tư, nâng cao ý thức trách nhiệm đối với cả chủ sở hữu lẫn các nhà quản lý của DN. Tuy vậy DN vẫn cần phải tiếp tục bổ sung loại nguồn VCSH này nhằm cải thiện rõ rệt về khả năng độc lập tài chính của DN.

Bảng 3.3: Phân tích cấu trúc tài chính của Cty CP 482*Đơn vị tính: 1.000.000 đồng*

TÀI SẢN							C/lệch cuối 2009 so với 2007		C/lệch cuối 2009 so với 2008	
	Cuối năm 2007		Cuối năm 2008		Cuối năm 2009		+/-	%	+/-	%
	Số tiền	Cơ cấu	Số tiền	Cơ cấu	Số tiền	Cơ cấu				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	85.581	84,89	88.091	82,59	123.224	79,32	37.643	43,99	35.133	39,88
I. Tiền và CKTĐT	7.724	7,66	13.108	12,29	4.961	3,19	-2.763	-35,77	-8.147	-62,15
1. Tiền	7.724	7,66	13.108	12,29	4.961	3,19	-2.763	-35,77	-8.147	-62,15
II. Các khoản đầu tư TC NH	-	-	1.418	1,33	8.000	5,14	8.000	-	6.582	464,2
1. Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.418	1,33	8.000	5,14	8.000	-	6.582	464,2
III. Các khoản phải thu NH	43.965	43,61	17.625	16,52	45.228	29,11	1.263	2,87	27.603	156,6
1. Phải thu khách hàng	41.186	40,85	16.286	15,27	42.767	27,53	1.581	3,84	26.481	162,6
2. Trả trước cho người bán	2.305	2,29	1.208	1,13	3.221	2,07	916	39,74	2.013	166,6
5. Các khoản phải thu khác	474	0,47	1.019	0,96	385	0,25	-89	-18,78	-634	-62,22
6. DP phải thu khó đòi			(887)	-0,84	(1.145)	-0,74	-1145	-	-258	29,09
IV. Hàng tồn kho	32.763	32,50	55.515	52,05	62.793	40,42	30.030	91,66	7.278	13,11
1. Hàng tồn kho	32.763	32,50	55.515	52,05	62.793	40,42	30.030	91,66	7.278	13,11
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.129	1,12	1.426	1,33	2.243	1,44	1.114	98,67	817	57,29
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.129	1,12	1.426	1,33	2.243	1,44	1.114	98,67	817	57,29
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	15.237	15,11	18.575	17,41	32.126	20,68	16.889	110,8	13.551	72,95
II. Tài sản cố định	14.628	14,51	18.359	17,21	29.791	19,17	15.163	103,7	11.432	62,27
1. Tài sản cố định hữu hình:	14.628	14,51	18.359	17,21	29.791	19,17	15.163	103,7	11.432	62,27
- Nguyên giá	53.116	52,69	62.725	58,81	78.917	50,8	25.801	48,57	16.192	25,81
- Giá trị hao mòn lũy kế	(38.488)	-38,18	(44.366)	-41,6	(49.126)	-31,63	-10.638	27,64	-4.760	10,73
V. Tài sản dài hạn khác	609	0,60	215	0,2	2.334	1,51	1.725	283,3	2.119	985,6
1. Chi phí trả trước dài hạn	609	0,60	215	0,2	2.334	1,51	1.725	283,3	2.119	985,6

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	100.818	100	106.666	100	155.350	100	54.532	54,09	48.684	45,64
NGUỒN VỐN										
A. NỢ PHẢI TRẢ	82.425	81,76	86.612	81,2	130.970	84,31	48.545	58,9	44.358	51,21
I. Nợ ngắn hạn	79.987	79,34	81.200	76,13	115.297	74,22	35.310	44,14	34.097	41,99
1. Vay và nợ ngắn hạn	25.257	25,05	5.785	5,42	19.576	12,6	-5.681	-22,49	13.791	238,4
2. Phải trả người bán	20.940	20,77	24.179	22,67	30.888	19,88	9.984	47,51	6.709	27,75
3. Người mua trả tiền trước	22.484	22,30	34.633	32,47	47.875	30,81	25.391	112,9	13.242	38,24
4. Thuế và các khoản p.nộp NN	4.120	4,09	2.876	2,69	5.053	3,25	933	22,65	2.177	75,7
5. Phải trả người lao động	3.250	3,22	4.361	4,08	7.212	4,64	3.962	121,9	2.851	65,37
9. Các khoản PT, PN NH khác	3.936	3,90	9.365	8,77	4.694	3,02	758	19,26	-4.671	-49,88
II. Nợ dài hạn	2.438	2,42	5.412	5,07	15.673	10,09	13.235	542,9	10.261	189,6
3. Phải trả dài hạn khác	476	0,47	408	0,38	404	0,26	-72	-15,13	-4	-0,98
4. Vay và nợ dài hạn	799	0,79	-	0	7.810	5,03	7.011	877,5	7.810	-
6. DP trợ cấp mất việc làm	373	0,37	566	0,53	719	0,46	346	92,76	153	27,03
7. DP phải trả dài hạn	790	0,78	4.437	4,16	6.740	4,33	5.950	753,2	2.303	51,9
B. NGUỒN VỐN CSH	18.393	18,24	20.054	18,8	24.380	15,69	5.987	32,55	4.326	21,57
I. Vốn chủ sở hữu	18.155	18,01	19.828	18,58	24.380	15,69	6.225	34,29	4.552	22,96
1. Vốn đầu tư của CSH	15.000	14,88	15.000	14,06	15.000	9,66	0	0	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	649	0,64	649	0,60	649	0,42	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	421	0,42	1.273	1,19	2.815	1,81	2.394	568,6	1.542	121,1
8. Quỹ dự phòng tài chính	585	0,58	735	0,68	823	0,53	238	40,68	88	11,97
10. LNST chưa phân phối	1.500	1,49	2.171	2,27	5.092	3,28	3.592	239,5	2.921	134,6
II. Nguồn KP và quỹ khác	238	0,24	226	0,22	-	-	-238	-100	-226	-100
1. Quỹ k. thưởng, p. lợi	238	0,24	226	0,22	-	-	-238	-100	-226	-100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	100.818	100	106.666	100	155.350	100	54.532	54,09	48.684	45,64

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Tín hiệu này cho thấy dù DN đã thực hiện CPH nhưng vẫn chưa huy động được nhiều các nguồn vốn từ các cổ đông và nhà đầu tư để tăng thêm tính chủ động về mặt tài chính cho DN. Việc duy trì một tỷ lệ VCSH thấp trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt hiện nay sẽ khiến cho uy tín của DN không được nâng cao; gây khó khăn trong việc huy động các khoản tín dụng khác từ các tổ chức tài chính. Vì vậy công ty cần phải phấn đấu để tỷ lệ VCSH cao hơn nữa, tối thiểu từ 50% trở lên.

**Bảng 3.4: Phân tích mối quan hệ
giữa tài sản và nguồn vốn của Cty CP 482**

Chỉ tiêu	Cuối năm...			Cuối năm 2009 so với cuối năm			
	Năm	Năm	Năm	Năm 2007		Năm 2008	
	2007	2008	2009	+/-	%	+/-	%
1. Hệ số nợ so với TS (lần)	0,818	0,812	0,843	0,025	3,06	0,031	3,8
2. Hệ số TS so với VCSH (lần)	5,48	5,02	6,37	0,89	16,24	1,35	26,89

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Qua xem xét bảng 3.4, cả hai chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Cty CP 482 đều tăng qua các năm với tốc độ tăng tối thiểu hơn 3%, còn tối đa hơn 26% trong năm 2009 so với hai năm trước đó. Hệ số nợ so với tài sản tăng lên cho thấy so với trước, cuối năm 2009 có mức độ tài trợ cho tài sản bằng nguồn vốn vay nợ nhiều hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc hệ số tài sản so với VCSH tăng thêm, tức là mức độ đầu tư tài sản bằng nguồn VCSH ít hơn. Nói cách khác những tài sản tại DN đang được đầu tư nhiều từ nguồn vốn vay nợ chứ không phải nguồn VCSH.

** Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
(theo quan điểm ổn định của nguồn tài trợ)*

Theo quan điểm này, khi đó nguồn vốn (hay nguồn tài trợ) của DN được chia thành hai loại nguồn chính, đó là:

- Nguồn tài trợ thường xuyên (ổn định) mà DN được dùng liên tục trong một khoảng thời gian dài, bao gồm nguồn VCSH và các khoản vay nợ trung và dài hạn.

- Nguồn tài trợ tạm thời là loại nguồn vốn mà DN chỉ tạm sử dụng trong một khoảng thời gian ngắn và không ổn định, bao gồm các khoản vay nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, phải trả công nhân viên và phải trả Nhà nước.

Theo quan điểm ổn định của nguồn tài trợ thì lượng vốn hoạt động (hay kinh doanh) thuần của DN được xác định theo công thức sau:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{TSNH} - \text{Nguồn tài trợ tạm thời} \quad (3.24)$$

Ta hãy cùng xem xét lượng vốn hoạt động thuần của Cty CP 533 qua các năm ở Bảng 3.5 như sau. Trước hết, lượng vốn hoạt động thuần của DN luôn là số dương trong suốt bốn năm liên, hay nguồn tài trợ tạm thời, mà chủ yếu là nợ ngắn hạn, luôn nhỏ hơn TSNH của DN. Khi đó nguồn tài trợ thường xuyên không những được dùng để tài trợ cho TSDH mà còn tài trợ một phần cho TSNH. Nói cách khác, DN không gặp áp lực về thanh toán khiến cho tình trạng cân bằng tài chính của DN là tốt (hay dương). Điều này phần nào được giải thích khi trong hai năm 2006 và năm 2007, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn lần lượt chiếm hơn 90% và 76%; nhưng con số này đã giảm đáng kể và dừng ở mức hơn 66% trong năm 2009. Đây là một nỗ lực đáng kể trong việc huy động các nguồn vốn từ các nhà đầu tư và cổ đông qua việc phát hành cổ phiếu sau khi công ty thực hiện CPH.

Bảng 3.5: Phân tích vốn hoạt động thuần của Cty CP 533*Đơn vị tính: 1.000.000 đồng*

Chỉ tiêu	Cuối năm 2006	Cuối năm 2007	Cuối năm 2008	Cuối năm 2009	Chênh lệch cuối năm 2009 so với cuối năm...					
					Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
					+/-	%	+/-	%	+/-	%
1. TSNH	69.818	73.499	63.205	85.862	16.044	22,98	12.363	16,82	22.657	35,85
2. Nguồn tài trợ tạm thời	69.263	61.663	49.771	65.021	-4.242	-6,12	3.358	5,45	15.250	30,64
3. Vốn HĐ thuần	555	11.836	13.434	20.841	20.286	3.655,1	9.005	76,08	7.407	55,14

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Việc CPH đã giúp Cty CP 533 huy động đáng kể được nguồn vốn hoạt động từ các nhà đầu tư và các cổ đông qua việc phát hành cổ phiếu. Qua bảng trên, ta còn thấy một tín hiệu đáng mừng là mức chênh lệch giữa TSNH và nguồn tài trợ tạm thời này có xu hướng tăng rất mạnh qua các năm, với tốc độ tăng tối thiểu hơn 55% chứng tỏ lượng vốn hoạt động thuần của DN ngày càng được cải thiện. Điều này giúp DN hoạt động không bị gián đoạn vì đã duy trì được một lượng vốn hoạt động thuần hợp lý để sử dụng vào việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và thậm chí dự trữ hàng tồn kho. Lượng vốn hoạt động thuần lớn này còn đảm bảo cho khả năng thanh toán dồi dào của DN.

* Phân tích tình hình công nợ phải thu và công nợ phải trả

**Bảng 3.6: Phân tích khả năng và nhu cầu thanh toán
của Cty CP MCO**

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Khả năng thanh toán	Số tiền cuối năm...			Nhu cầu thanh toán	Số tiền cuối năm...		
	2007	2008	2009		2007	2008	2009
A. Khả năng thanh toán ngay:	7.316	14.473	9.591	A. Nhu cầu phải thanh toán ngay:			
B. Khả năng thanh toán ở thời gian tới:				- Vay và nợ NH	37.577	44.856	63.607
- Các khoản phải thu KH	38.952	57.099	35.202	- Phải trả người bán	19.515	44.284	46.127
- Các khoản phải thu khác	390	521	536	- Thuế và các khoản phải nộp	5.555	8.334	13.691
				- Phải trả công nhân viên	4.471	5.912	2.867
				B. Nhu cầu thanh toán ở thời gian tới:	2.883	4.907	4.742
Tổng	46.658	72.093	45.329	Tổng	70.001	108.293	131.034

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Qua Bảng 3.6 ta thấy, so sánh giữa nhu cầu thanh toán và khả năng thanh toán của Cty CP MCO tại các thời điểm cuối năm đều thấy có sự chênh lệch khá lớn. Cụ thể là, tổng khả năng thanh toán của DN chỉ đáp ứng lần lượt là 66,65%, 66,57% và 34,59% so với nhu cầu thanh toán tại các thời điểm cuối năm 2007, 2008 và 2009. Thậm chí vào cuối năm 2009, khả năng này đã giảm đi gần một nửa so với hai năm trước. Nói cách khác nếu xem xét hệ số giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán thì đều nhỏ hơn 100% rất nhiều, hay khả năng thanh toán của DN rất thấp. Thông thường tỷ lệ này phải xoay quanh mức 100%, tức là khả năng thanh toán đáp ứng được nhu cầu

thanh toán. Nếu xu hướng này tiếp tục diễn ra thì sẽ dẫn DN đến việc giải thể hay phá sản vì khả năng thanh toán không đáp ứng được nhu cầu thanh toán; các TSNH của DN không đủ để trang khoản các khoản công nợ đến hạn và nợ ngắn hạn.

Bảng 3.7: Phân tích các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả của Cty CP MCO năm 2009

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch	
	Đầu năm	Cuối Năm	+/-	%
I. Các khoản phải thu:				
1. Phải thu ngắn hạn:				
- Phải thu khách hàng	57.099	35.202	-21.897	-38,35
- Trả trước cho người bán	35.636	28.766	-6.870	-19,28
- Phải thu khác	521	536	15	2,88
2. Các khoản phải thu dài hạn:				
Tổng cộng:	93.256	64.504	-28.752	-30,83
II. Các khoản phải trả:				
1. Nợ ngắn hạn:	175.481	167.597	-7.884	-4,49
- Vay và nợ ngắn hạn	44.856	63.607	18.751	41,8
- Phải trả người bán	44.284	46.127	1.843	4,16
- Người mua trả trước	72.095	41.305	-30.790	-42,71
- Phải trả cho công nhân viên	5.912	2.867	-3.045	-51,51
- Thuế phải nộp	8.334	13.691	5.357	64,28
2. Nợ dài hạn:	23.592	28.130	4.538	19,24
- Vay dài hạn	23.592	28.130	4.538	19,24
Tổng cộng:	199.073	195.727	-3.346	-1,68

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Khi phân tích công nợ các khoản phải thu và các khoản phải trả của Cty CP MCO qua Bảng 3.7, ta thấy quy mô các khoản phải trả cuối năm 2009 chỉ giảm hơn 3 nghìn triệu đồng thì các khoản phải thu lại giảm nhiều hơn 8,5 lần, ở mức hơn 28 nghìn triệu đồng. Xét về cơ cấu, tỷ lệ tổng các khoản phải

thu cũng chỉ chiếm hơn 46% ở thời điểm đầu năm và 32% ở thời điểm cuối năm 2009 so với các khoản phải trả. Nói cách khác, giá trị tất cả các tài sản có thể đem thanh toán được của DN đều nhỏ hơn giá trị của tất cả các khoản nợ phải trả; hay DN không đủ trang trải các khoản công nợ phải trả vì các khoản phải thu mới chỉ đáp ứng được chưa đầy một phần ba (1/3) giá trị các khoản phải trả. Việc phân tích này cho thấy tình hình các khoản phải thu và phải trả đã giảm sút ở thời điểm cuối năm so với đầu năm khiến cho DN vẫn đang ở trong tình trạng khó khăn. Qua xem xét hai nội dung về khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán cùng với công nợ phải thu và công nợ phải trả của Cty CP MCO, ta thấy có những sự tương đồng nhất định. Quy mô các khoản công nợ phải thu nhỏ hơn nhiều so với các khoản phải trả nên khả năng thanh toán đã không đáp ứng được nhu cầu thanh toán. Để khắc phục tình trạng này, DN cần hạn chế đi vay mượn cũng như lên kế hoạch trả nợ ngay những khoản công nợ đến hạn nhằm cải thiện khả năng thanh toán, góp phần lành mạnh hóa và ổn định tình hình tài chính.

** Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

Sau khi đã xem xét về tình trạng các khoản phải thu và phải trả cũng như nhu cầu và khả năng thanh toán của Cty CP MCO, ta cần phải xem xét kỹ hơn về các khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và dài hạn của DN này để có một cái nhìn đầy đủ hơn về khả năng thanh toán công nợ.

Như đã phân tích ở Chương 2, so với đầu năm 2009, Cty CP MCO đã có sự sụt giảm của cả hai chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và khả năng thanh toán nhanh, với tốc độ giảm lần lượt là 4,72% và 31,15%. Không chỉ dừng ở đó, hai chỉ tiêu khác là hệ số thanh toán ngay và hệ số chuyển đổi của TSNH cũng giảm rất mạnh với tốc độ 37,5%. Đặc biệt hệ số

thanh toán ngay đang duy trì một mức quá thấp (với trị số dưới 0,1) sẽ rất rủi ro cho DN vì không đáp ứng được các khoản nợ đến hạn trả và nợ ngắn hạn.

**Bảng 3.8: Phân tích khả năng thanh toán
nợ ngắn hạn của Cty CP MCO năm 2009**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Hệ số thanh toán nợ NH (lần)	1,06	1,01	-0,05	-4,72
2. Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,61	0,42	-0,19	-31,15
3. Hệ số thanh toán ngay (lần)	0,08	0,05	-0,03	-37,5
4. Hệ số chuyển đổi của TSNH (lần)	0,08	0,05	-0,03	-37,5

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Nếu không có biện pháp tài chính khẩn cấp để cải thiện chỉ tiêu này thì DN rất dễ lâm vào tình trạng phá sản vì không trang trải được những khoản công nợ đến hạn. Bởi vậy trước hết DN phải tìm cách gia tăng lượng dự trữ của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền ở thời gian tới. Sau đó lên kế hoạch trả nợ ngay những khoản công nợ đến hạn nhằm cải thiện khả năng thanh toán, góp phần lành mạnh hóa và ổn định tình hình tài chính.

Điểm tương đồng của các DN trong diện khảo sát của tác giả đều có cơ cấu nợ ngắn hạn rất cao trong tổng nguồn vốn vay nợ, chiếm từ hơn 75% đến hơn 90%. Số liệu này cho thấy các DN chưa huy động được nhiều nguồn tài trợ thường xuyên và ổn định (như vay nợ trung và dài hạn) cho hoạt động SXKD. Đây chính là một trong những lý do cơ bản khiến cho tình hình tài chính chưa thật ổn định và lành mạnh. Điều này được minh chứng bằng trị số của các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của những DN này còn quá thấp, nhất là hai chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán ngay.

** Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn*

Cuối cùng ta sẽ xem xét khả năng thanh toán nợ dài hạn để có được cái nhìn tổng quát hơn về tình hình công nợ cũng như khả năng thanh toán của Cty CP MCO.

**Bảng 3.9: Phân tích khả năng thanh toán
nợ dài hạn của Cty CP MCO năm 2009**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Hệ số nợ DH so với nợ PT (lần)	0,12	0,14	0,02	16,67
2. Hệ số nợ DH so với tổng TS (lần)	0,09	0,11	0,02	22,22
3. Hệ số thanh toán nợ DH chung (lần)	2,64	2,7	0,06	2,72

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Chỉ tiêu hệ số nợ dài hạn so với nợ phải trả còn là chỉ tiêu phản ánh cơ cấu của khoản nợ dài hạn trong tổng số nợ. Với mức tăng hơn 16% trong năm 2009 nhưng giá trị những khoản nợ dài hạn này chỉ chiếm một mức khiêm tốn trong tổng giá trị khoản nợ. Điều này cho thấy chủ yếu nợ của công ty này là nợ ngắn hạn (chiếm hơn 85%) đã làm giảm sự ổn định trong hoạt động SXKD của DN vì DN luôn phải tính toán đến những khoản nợ ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Hai hệ số còn lại là hệ số nợ dài hạn so với tổng tài sản và hệ số thanh toán nợ dài hạn chung đều tăng lên lần lượt ở mức hơn 22% và 2%. Dù xu hướng tăng lên ở cả ba chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ dài hạn nhưng xem xét kỹ số liệu ta thấy, vì DN chưa huy động nhiều lượng vốn này để tài trợ cho hoạt động SXKD nên khả năng trang trải là tương đối khả quan.

Qua những phân tích trên đây về Cty CP MCO, ta thấy nhìn chung về tình hình công nợ và khả năng thanh toán của DN này không mấy sáng sủa vì các khoản phải thu luôn chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn so với các khoản phải trả khiến cho khả năng thanh toán nhỏ hơn nhu cầu thanh toán và khả năng thanh

toán nợ ngắn hạn của DN đều thấp và giảm mạnh trong năm 2009 (ngoại trừ khả năng thanh toán nợ dài hạn vì quy mô khoản nợ này còn rất khiêm tốn trong tổng nguồn vốn vay nợ mà công ty huy động để tài trợ cho hoạt động SXKD). Xu thế này nếu tiếp tục duy trì sẽ khiến DN mất dần khả năng thanh toán và lâm vào tình trạng phá sản. Do vậy, DN cần nhanh chóng có những sự điều chỉnh cần thiết như sau:

- *Thứ nhất*, DN cần cân đối lại cơ cấu các khoản nợ bằng cách tăng dần tỷ lệ các khoản nợ dài hạn trong tổng số nợ phải trả (hay giảm dần tỷ trọng của những khoản nợ ngắn hạn).

- *Thứ hai*, cần tăng tỷ lệ tài sản tiền và các khoản tương đương tiền trong TSNH (bằng cách bổ sung loại TSNH này) để cải thiện khả năng thanh toán ngay của DN.

- *Thứ ba*, lên kế hoạch trả nợ dần những khoản công nợ, nhất là ưu tiên những khoản nợ quá hạn và đến hạn.

Những sự thay đổi này sẽ góp phần ổn định tình hình công nợ và khả năng thanh toán, lành mạnh hóa tình hình tài chính cũng như hoạt động SXKD của DN.

** Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản*

Bảng 3.10: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Cty CP 577

Chỉ tiêu	Chênh lệch năm 2009 so với						
	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2007		Năm 2008	
				+/-	%	+/-	%
1. Sức sản xuất của TS (lần)	0,38	0,22	0,26	-0,12	-31,58	0,04	18,18
2. Sức sinh lời của TS (lần)-ROA	0,056	0,069	0,071	0,015	26,79	0,002	2,9
3. Sức sản xuất của TSCĐ (lần)	13,15	7,86	11,66	-1,49	-11,33	3,8	48,35
4. Sức sinh lời của TSCĐ (lần)	1,9	2,5	3,18	1,28	67,37	0,68	27,2

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Qua bảng 3.10, ta thấy cả hai chỉ tiêu sức sản xuất của tài sản và sức sản xuất của TSCĐ trong năm 2009 so với năm 2007 bị giảm khá mạnh lần lượt ở mức 31,58% và 11,33%. Điều này được giải thích phần nào vì quy mô doanh thu trong năm 2008 đã giảm mạnh (hơn 12% so với năm 2007). Tuy nhiên, sang năm 2009, hai chỉ tiêu này đã được phục hồi và cải thiện nhiều so với năm 2008 (nhưng trị số vẫn nhỏ hơn so với năm 2007). Các chỉ tiêu còn lại đều được cải thiện rõ rệt qua ba năm. Trong đó phải kể đến mức tăng đáng kể của hai chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản và sức sinh lời của TSCĐ với tốc độ tăng tối thiểu gần 3% và tối đa hơn 67%. Mặc dù doanh thu năm 2008 giảm hơn 12% so với năm 2007 và sức sản xuất của tài sản giảm nhưng cả hai chỉ tiêu sức sinh lời (của tài sản và TSCĐ) vẫn tăng chứng tỏ DN đã quản lý và tiết kiệm được chi phí trong quá trình sản xuất. DN cần tiếp tục duy trì và phát huy kết quả này trong thời gian tới.

Bên cạnh Cty CP 577, các DN khác trong phạm vi khảo sát của luận án đều có chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản (ROA) rất thấp, với trị số đều chưa đến 10%. Nếu đem so sánh với tỷ lệ lãi suất cho vay trung và dài hạn hiện nay mà các ngân hàng đang áp dụng, tối thiểu hơn 10%, thì tỷ lệ này còn thấp hơn rất nhiều và thể hiện hiệu quả hoạt động SXKD của các DN cho dù đã thực hiện CPH hay chưa còn kém, vì chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động còn thấp hơn mức lãi suất phải trả cho những khoản công nợ được huy động để tài trợ cho hoạt động này.

Qua xem xét các DN GTĐB trong diện khảo sát, chúng tôi thấy những DN này đều không đầu tư nhiều vào TSDH (trong đó chủ yếu là TSCĐ). Cơ cấu TSDH này chỉ chiếm khoảng 20% đến 25% trong tổng số tài sản. Trong khi đó giá trị tổng tài sản vẫn tăng đều đặn qua các năm cho thấy các DN đã chú ý hơn vào TSNH. Do vậy, ta cùng xem xét hiệu quả sử dụng của loại TSNH (chứ không phải TSDH) với số liệu của Cty Cienco1. Qua Bảng 3.11

ta thấy sức sản xuất của TSNH năm 2009 so với 2007 có giảm mạnh gần 10% (vì doanh thu năm 2008 đã giảm gần 16% so với năm 2007) nhưng so với năm 2008 đã có sự cải thiện rõ rệt với mức tăng 9,78%.

Bảng 3.11: Phân tích hiệu quả sử dụng TSNH của Cty Cienco1

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch năm 2009 so với...			
				Năm 2007		Năm 2008	
				+/-	%	+/-	%
1. Sức sản xuất của TSNH (lần)	1,12	0,92	1,01	-0,11	-9,82	0,09	9,78
2. Sức sinh lời của TSNH (lần)	0,002	0,008	0,007	0,006	300	-0,001	12,5
3. Suất hao phí của TSNH so với DT (lần)	0,89	1,09	0,99	0,1	11,24	-0,01	-0,92
4. Suất hao phí của TSNH so với LNST (lần)	500	125	142,9	-375	-75	17,9	14,32

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Còn sức sinh lời của TSNH trong năm 2009 so với năm 2007 có tăng với tốc độ 300% nhưng rồi lại giảm hơn 12% so với năm 2008. Điều này cho thấy, hiệu quả sử dụng TSNH của DN là chưa tốt vì không tạo ra nhiều doanh thu cũng như chưa tiết kiệm tối đa được các khoản chi phí trong hoạt động SXKD nên sức sản xuất và sức sinh lời của TSNH vẫn chưa có sự biến động mạnh mẽ, dù đây là loại tài sản chủ yếu của các DN GTĐB.

** Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu*

Ta cùng xem xét một loại nguồn vốn thường xuyên, quan trọng và ổn định đối với DN, đó là VCSH tại Cty 473. Qua Bảng 2.12 nhìn chung cả hai chỉ tiêu sức sản xuất và sức sinh lời của VCSH đều có xu hướng tăng dần qua các năm. Cụ thể là sức sản xuất của VCSH năm 2009 so với năm 2007 đã

tăng rất mạnh ở mức 57,28% nhưng sau đó lại giảm nhẹ 5,2% so với năm 2008.

Bảng 3.12: Phân tích hiệu quả sử dụng VCSH của Cty 473

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch của năm 2009 so với			
				Năm 2007		Năm 2008	
				+/-	%	+/-	%
1. Sức SX của VCSH (lần)	7,42	12,31	11,67	4,25	57,28	-0,64	-5,2
2. Sức sinh lời của VCSH (lần)	0,017	0,013	0,1	0,083	488,2	0,087	669,2
3. S. h.phí của VCSH so với DTT	0,13	0,08	0,09	-0,04	-30,77	0,01	12,5
4. S. h.phí của VCSH so với LNST	58,82	76,92	10	-48,82	-82,99	-66,92	-86,99

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Còn sức sinh lời của nguồn vốn này (hay còn gọi là chỉ tiêu ROE) có tốc độ tăng quá cao, gần 490% và 670% của năm 2009 lần lượt so với năm 2007 và năm 2008. Tuy nhiên trị số của chỉ tiêu ROE này vẫn rất khiêm tốn nếu so với lãi suất đi vay các trung gian tài chính (vì mới đạt 10% trong năm 2009 trong khi DN phải đi vay các ngân hàng với mức lãi suất tối thiểu ở mức hơn 10%). Xem xét kỹ lại số liệu về nguồn vốn này qua các năm của Cty 473 (chưa thực hiện CPH), ta thấy hầu như chưa được cải thiện nhiều. Như đã trình bày ở Chương 2 (Bảng 2.5), mức lợi nhuận của DN được tăng lên là do được xóa nợ. Do vậy, có thể thấy rằng hiệu quả sử dụng VCSH của DN vẫn còn hạn chế. Đây chính là một trong những lý do khiến cho các DN càng phải nhanh chóng thực hiện CPH để huy động được lượng vốn này nhiều hơn nữa trong thời gian tới.

Trong khi đó sức sinh lợi của VCSH (ROE) tại các DN đã thực hiện CPH đều có trị số tối thiểu từ 10% trở lên, trong khi con số này tại các DN chưa thực hiện việc CPH lại chưa đến 10%. Điều tương tự còn được thể hiện ở nhiều chỉ tiêu khác (khả năng thanh toán, khả năng sinh lời của tài sản...) khi trị số của những DN chưa CPH đều thấp hơn so với những DN đã thực

hiện công việc này. Nói cách khác, kết quả này phần nào cho thấy hiệu quả hoạt động SXKD của những DN đã CPH khả quan hơn so với những DN chưa CPH. Vì vậy thực hiện CPH đối với những DNNN còn lại trong ngành GTĐB là một tất yếu khách quan và phải được khẩn trương triển khai vì sự phát triển lâu dài cũng như bền vững của chính các DN.

** Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay*

Bảng 3.13: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay của Cty CP 577

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	C. lệch của năm 2009 so với			
				Năm 2007		Năm 2008	
				+/-	%	+/-	%
1. Khả năng t.toán lãi vay (lần)	496,9	5.075,4	1.054,4	557,5	112,2	-4.021	-79,23
2. Sức sinh lời của nguồn vốn (lần)	0,078	0,092	0,093	0,015	19,23	0,001	1,09

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Khả năng thanh toán lãi vay trong năm 2009 so với năm 2007 đã có tốc độ tăng nhảy vọt hơn 112%, để rồi sau đó, so với năm 2008 lại giảm đi gần 80%. Tuy vậy trị số của chỉ tiêu này vẫn duy trì ở mức rất cao cho thấy khả năng thanh toán lãi vay của DN rất dồi dào. Còn sức sinh lời của nguồn vốn đã tăng đều đặn trong ba năm, với tốc độ tăng tối thiểu hơn 1% của năm 2009 so với năm 2008 và hơn 19% so với năm 2007. Điều này tái khẳng định, hiệu quả sử dụng vốn vay của DN tương đối tốt. Một phần lý do là DN này đã thực hiện CPH từ năm 2007 nên mọi hoạt động trong đó có hoạt động tài chính hay huy động các nguồn vốn vay để tài trợ đều nằm dưới sự giám sát khá chặt chẽ và liên tục của các cổ đông và nhà đầu tư nên đã phát huy tác dụng.

** Phân tích rủi ro tài chính*

Ta cùng đi vào phân tích rủi ro tài chính của Cty CP 533 trên góc độ hiệu quả kinh doanh với ba chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản (ROA), sức sinh lời của VCSH (ROE) và đòn bẩy tài chính (AOE) như sau.

Bảng 3.14: Phân tích rủi ro tài chính của Cty CP 533

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch của năm 2009 so với			
				Năm 2007		Năm 2008	
				+/-	%	+/-	%
1. ROE (lần)	0,19	0,14	0,12	-0,07	-36,84	-0,02	-14,29
2. ROA (lần)	0,031	0,037	0,036	0,005	16,13	-0,001	-2,7
3. Đòn bẩy tài chính (lần)	6	3,85	3,23	-2,77	-46,17	-0,62	-16,1

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán của công ty)

Trước hết, chỉ tiêu ROE qua ba năm đều giảm khá mạnh, tối thiểu 14,29% của năm 2009 so với năm 2008 và hơn 36% so với năm 2007. Xem xét lại số liệu của Cty CP 533, trong thời gian này quy mô của cả LNST lẫn VCSH đều tăng lên đáng kể mà chỉ tiêu này lại giảm đi cho thấy tốc độ tăng của VCSH lớn hơn nhiều so với LNST. Tín hiệu này chứng tỏ, DN đã bổ sung được một lượng lớn VCSH vào kinh doanh nhằm nâng cao tính độc lập về tài chính của mình. Điều này được tái khẳng định bằng việc giảm liên tục với tốc độ cao (tối thiểu 16%) của đòn bẩy tài chính (hay chỉ tiêu AOE) trong ba năm. Cụ thể là chỉ tiêu AOE đã giảm đi gần một nửa (1/2) sau trong quãng thời gian trên từ 6 lần vào năm 2007 xuống còn 3,23 lần trong năm 2009. Chỉ tiêu này giảm đi cũng đồng nghĩa với rủi ro tài chính bớt căng thẳng vì DN ít sử dụng các nguồn vốn vay nợ hơn để tài trợ cho hoạt động SXKD.

Về mặt lý thuyết, khi sức sinh lời của tài sản (chỉ tiêu ROA) nhỏ thì cần ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ chính VCSH nhằm thúc đẩy khả năng thanh khoản và góp phần ổn định và lành mạnh hóa tình hình tài chính. Qua phân tích ở đây, ta thấy chỉ tiêu ROA của công ty chỉ xoay quanh ở mức 0,03 lần (hay 3%) chứng tỏ DN đã làm đúng với những lý luận của các nhà kinh tế. Một tín hiệu tốt với Cty CP 533 trong năm 2008 là sau khi thực hiện CPH, DN đã đưa được cổ phiếu đến với các nhà đầu tư thông qua thị trường chứng khoán nên đã huy động được nhiều hơn lượng VCSH vào năm 2009, với quy

mô tăng gần hơn 1,7 lần so với thời điểm cuối năm 2007. DN cần tiếp tục thực hiện việc huy động nguồn tài trợ này để giảm thiểu rủi ro tài chính trong bối cảnh trị số của chỉ tiêu ROA đang duy trì ở mức thấp.

3.2.3 Hoàn thiện tổ chức phân tích báo cáo tài chính

Tổ chức phân tích BCTC là một quá trình thiết lập các công việc cụ thể trong khi thực hiện việc phân tích BCTC từ việc lập kế hoạch, triển khai và tổng kết để đánh giá được tình hình tài chính của DN nhằm đưa ra những quyết định đáp ứng nhu cầu sử dụng của người quan tâm.

Công việc đầu tiên của tổ chức việc phân tích này là lập kế hoạch phân tích. Đây cũng chính là bước thiết yếu thường thấy ở bất kỳ quá trình triển khai một công việc nào.

3.2.3.1 Lập kế hoạch phân tích

Công việc đầu tiên là xác định mục tiêu phân tích và mục tiêu này tùy thuộc vào đối tượng sử dụng thông tin, bên trong hay bên ngoài DN. Như đã phân tích ở chương 2, mỗi đối tượng sử dụng khác nhau sẽ có mức độ quan tâm khác nhau đến “bức tranh tài chính” phụ thuộc vào nhu cầu của mình. Từ nhu cầu này, họ sẽ lên được kế hoạch phân tích nhằm cung cấp thông tin cần thiết và phù hợp. Trên cơ sở đó, giúp người sử dụng đưa ra quyết định tối ưu.

**** Xác định mục tiêu phân tích***

Đối với Hội đồng quản trị hay những cổ đông sáng lập thì mục tiêu của họ phải là đảm bảo và phát triển vốn trong quá trình hoạt động của DN. Sứ mệnh này sẽ được quán triệt đến Ban giám đốc, là những người quản lý và điều hành DN. Bởi vậy họ sẽ quan tâm đến hiệu quả hoạt động của DN cũng như khả năng sinh lời, khả năng trả nợ và khả năng tăng trưởng của DN.

PTTC đem lại cho Ban giám đốc cái nhìn chính xác, đầy đủ và kịp thời về “sức khỏe của DN”, qua đó giúp họ đưa ra những quyết định trong ngắn

hạn và cả chiến lược kinh doanh trong dài hạn cho phù hợp với đặc điểm của DN nhằm thỏa mãn yêu cầu của Hội đồng quản trị.

Đối với các nhà đầu tư: các cổ đông hay các đối tác tham gia góp vốn liên doanh... thì mối quan tâm của họ đến PTTC để xác định được giá trị tiềm năng của DN, khả năng sinh lời, phân chia lợi nhuận cũng như hạn chế các rủi ro không mong muốn trong quá trình đầu tư của mình; từ đó, có kế hoạch để đầu tư thêm hay không với DN.

Những người lao động hay cán bộ công nhân viên trong DN là những người có quyền lợi gắn trực tiếp với DN. PTTC giúp họ hiểu được họ đang làm việc trong một DN như thế nào và tương lai của họ ra sao. Từ đó kích thích tinh thần và thái độ làm việc, tăng năng suất lao động góp phần thúc đẩy hoạt động của DN. Điều này cũng còn giúp họ củng cố niềm tin và tạo sự gắn kết lâu dài hơn với DN.

Các nhà cung cấp yếu tố đầu vào (là một trong những đối tác quan trọng bậc nhất của DN) căn cứ vào việc PTTC để biết được tình hình tài chính, cụ thể là tình hình và khả năng thanh toán hiện tại và cả tương lai của DN, đưa ra những quyết định liên quan đến việc bán hàng chịu và thanh toán chậm đối với DN cho phù hợp trong từng giai đoạn.

Với các trung gian tài chính cũng như ngân hàng thì việc đánh giá tình hình tài chính để biết được tình hình thanh toán và công nợ, khả năng sinh lời và hoạt động của DN. Đó sẽ là căn cứ để họ xác định các khoản tín dụng, gồm cả thời hạn trả nợ và cả mức lãi suất cho vay phù hợp trong từng giai đoạn kinh doanh của DN.

PTTC giúp các cơ quan thuế xác định số thuế mà DN phải nộp có phản ánh chính xác lợi nhuận DN đạt được từ hoạt động SXKD hay chưa. Thực tế các DN luôn tìm cách để nộp thuế ít nhất, trong khi đó các cơ quan thuế thì ngược lại, luôn muốn thu được nhiều thuế nhất. Bởi vậy việc PTTC sẽ giúp

họ hiểu được chính xác DN đang làm gì, như thế nào và kết quả thực sự ra sao hay lợi nhuận có được là nhiều hay ít. Qua đó giúp họ có căn cứ đầy đủ và chính xác để thu thuế theo đúng luật.

Qua phân tích ta thấy nhu cầu sử dụng và khai thác thông tin của từng đối tượng sử dụng thông tin đối với bức tranh tình hình tài chính ở DN cũng rất đa dạng. Mỗi đối tượng tùy theo mục đích riêng của mình sẽ có chỉ tiêu phù hợp để PTTC. Tuy vậy, sự hiểu biết về kế toán tài chính của từng đối tượng này lại không đồng đều và thường nảy sinh những xung đột lợi ích do cách nhìn nhận và nhận thức khác biệt. Tóm lại, dù có sự khác biệt nhất định nhưng mục đích tối cao của PTTC là giúp người sử dụng thông tin có thể đánh giá thực trạng tình hình hoạt động cũng như kết quả kinh doanh của DN, từ đó đưa ra quyết định tối ưu phù hợp với lợi ích của mình.

**** Xác định chương trình phân tích***

Sau khi đã xác định được mục tiêu phân tích của mình, người sử dụng thông tin cũng cần phải xây dựng một chương trình phân tích cụ thể và tỷ mỉ. Điều này sẽ làm giúp cho công việc phân tích được chính xác và nhanh chóng. Khi xây dựng chương trình phân tích, cần làm rõ những nội dung sau:

- Xác định cụ thể nội dung phân tích: Nội dung có thể liên quan đến toàn bộ hoạt động của DN hay chỉ phân tích một mảng nội dung liên quan đến khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng của tài sản hay nguồn vốn... Khi xác định nội dung phân tích cần phải chỉ rõ mối liên hệ với phạm vi phân tích.

- Xác định phạm vi phân tích: Phạm vi phân tích sẽ là toàn bộ hệ thống BCTC hay một báo cáo trong số đó; có kết hợp với việc sử dụng các sổ sách kế toán (sổ cái, sổ chi tiết, sổ nhật ký...) hay không.

- Xác định rõ thời gian phân tích, từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng bao gồm cả thời gian chuẩn bị và thời gian thực hiện công việc phân tích. Qua

đó lập kế hoạch và thông báo cho các bộ phận, đơn vị khác trong DN chuẩn bị tài liệu, nhân sự, thời gian... giúp việc phân tích được diễn ra đúng kế hoạch, không ảnh hưởng hay gián đoạn đến công việc của bộ phận khác. Việc xác định này cần chỉ rõ thời gian của từng khâu, từng nội dung công việc cụ thể. Quá trình phân tích vì thế sẽ diễn ra nhanh chóng và hiệu quả.

- Xác định tài liệu phù hợp. Trên cơ sở mục tiêu và nội dung phân tích để tiến hành lựa chọn tài liệu cho phù hợp với yêu cầu đặt ra. Việc làm này sẽ khiến tài liệu được sưu tầm không bị phân tán, tốn ít thời gian mà vẫn thích hợp. Những tài liệu này phải đảm bảo yêu cầu: chính xác, toàn diện và khách quan. Đảm bảo được những điều kiện này thì mới có thể tiến hành việc phân tích những tài liệu đã thu thập.

- Xác định hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích phù hợp. Vì các chỉ tiêu là sự biểu hiện bằng con số của quá trình và kết quả hoạt động trong sự thống nhất giữa mặt lượng với mặt chất. Sau khi đã xác định được mục tiêu, yêu cầu cũng như thu thập được tài liệu thì một công việc cũng không kém phần quan trọng, đó là lựa chọn hệ thống các chỉ tiêu và phương pháp phân tích. Những chỉ tiêu và phương pháp này tương đối phổ biến và nhiệm vụ là lựa chọn cho phù hợp.

- Xác định lực lượng nhân sự và phân công nhiệm vụ cho đội ngũ này tiến hành phân tích. Đây chính là những con người cụ thể tham gia trực tiếp vào quá trình phân tích. Bố trí nhân sự đầy đủ, đảm bảo cả số lượng và chất lượng của quá trình phân tích đề ra. Sau đó, tiến hành phân công đúng người đúng việc để việc phân tích đạt được kết quả cao nhất.

3.2.3.2 Thực hiện phân tích

Các dữ liệu thông tin sau khi được thu thập phải được xử lý. Đây là một quá trình sắp xếp các thông tin đã thu thập được theo những mục đích nhất định, rồi tính toán, so sánh, giải thích, đánh giá và xác định những nguyên

nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính của DN, phục vụ cho việc ra quyết định những hoạt động SXKD tiếp theo. Kết quả của quá trình xử lý này cũng là những căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự báo tình hình tài chính của DN trong tương lai. Tùy theo mục đích cụ thể, có thể lựa chọn những thông tin khác nhau. Sau khi có được những thông tin, phải vận dụng các phương pháp xử lý thông tin khác nhau, nhằm tạo ra những thông tin kế toán phù hợp với việc đánh giá hoạt động tài chính của DN trong từng thời kỳ, đáp ứng nhu cầu của đối tượng sử dụng thông tin.

Việc xử lý thông tin này phải sử dụng các phương pháp phân tích phù hợp vì sẽ giúp tính toán các chỉ tiêu chính xác, quyết định đến chất lượng của công tác phân tích. Ngoài ra điều này cũng giúp đánh giá sâu sắc thực trạng tài chính của DN, là cơ sở để dự báo xu thế phát triển tài chính trong tương lai của DN.

Kết quả của việc phân tích phải được tổng hợp lại, đưa ra những chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá chung toàn bộ tình hình tài chính của DN, phản ánh đúng theo mục tiêu và nội dung phân tích được đề ra trong chương trình phân tích. Dựa vào các kết quả tổng hợp này cần rút ra được những nguyên nhân ảnh hưởng; những ưu điểm và tồn tại, những thành tích cũng như nhược điểm cần khắc phục trong hoạt động tài chính của DN.

3.2.3.3 Kết thúc công việc phân tích

Sản phẩm cuối cùng của quá trình phân tích là các báo cáo kết quả. Đây là những bản tổng hợp cùng với những tài liệu chọn lọc để minh họa, rút ra từ quá trình phân tích. Việc đánh giá cùng với số liệu minh họa cần nêu rõ cả thực trạng và tiềm năng của DN để khai thác; nêu rõ phương hướng và biện pháp phấn đấu trong thời kỳ tới. Cụ thể hơn, ở các báo cáo này cần chỉ ra các kiến nghị cụ thể, rõ ràng, thiết thực và có tính khả thi kèm theo những điều

kiện để thực hiện được các kiến nghị đó nhằm thúc đẩy tình hình tài chính của DN.

3.2.4 Giải pháp tăng cường để cải thiện tình hình tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ

Ngoài những giải pháp đã trình bày ở trên nhằm hoàn thiện công tác PTTC tại các DN, để cải thiện và lành mạnh hóa tình hình tài chính, giúp DN ổn định và phát triển bền vững về lâu dài, DN GTĐB phải nhanh chóng thực hiện đồng bộ và kịp thời các giải pháp sau đây.

Thứ nhất, các DN phải khẩn trương có kế hoạch tìm kiếm, triển khai và huy động các nguồn vốn vay trung và dài hạn vì đây chính là nguồn tài trợ ổn định và thường xuyên khiến cho tình hình tài chính nói riêng và hoạt động SXKD nói chung của các DN được ổn định và bền vững. Khi huy động và sử dụng nguồn vốn này nhiều hơn sẽ thay đổi đáng kể cơ cấu nguồn vốn vay nợ theo hướng hợp lý hơn để tài trợ cho hoạt động. Vì vậy khiến DN yên tâm kinh doanh trong một khoảng thời gian tương đối dài và không phải lo lắng về việc trả nợ những khoản vay ngắn hạn.

Thứ hai, các DN chưa CPH vì không xử lý được các khoản nợ xấu (và lỗ lũy kế (thậm chí khiến VCSH bị âm như tại Cty cầu 7); hoặc thậm chí đã CPH nhưng hoạt động yếu kém vì nợ tồn đọng còn nhiều cần phải nhanh chóng có kế hoạch làm việc với công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (trực thuộc Bộ Tài chính). Trên tinh thần hợp tác và hỗ trợ đặc lực để lành mạnh hóa tình hình tài chính, ổn định lại tổ chức hoạt động và tiếp tục phát triển cho các DN, công ty này sẽ có các hỗ trợ kịp thời và thỏa đáng về giải quyết công nợ bằng giải pháp mua bán và xử lý nợ theo hình thức thỏa thuận.

Thứ ba, các DN GTĐB phải khẩn trương thành lập bộ phận phụ trách công tác PTTC, ban đầu bộ phận này có thể trực thuộc phòng kế toán tài

chính. Sau đó với sự phát triển của công ty cùng với những đòi hỏi mới từ thực tiễn, công tác này phải tách hẳn thành một bộ phận riêng biệt (trở thành phòng tài chính) và có người đứng đầu với chức danh “Giám đốc tài chính” hay “Trưởng phòng tài chính” chịu trách nhiệm chính về bộ phận và báo cáo trực tiếp với ban giám đốc hay hội đồng quản trị. Bộ phận này không chỉ thực hiện PTTC theo định kỳ hàng năm mà phải chi tiết đến hàng quý; hoặc theo yêu cầu đột xuất của nhà quản lý: trước khi CPH DN, chủ trương sáp nhập hay giải thể DN, phát hành bổ sung thêm cổ phiếu, chuẩn bị liên doanh, liên kết với các đối tác khác...

Thứ tư, nhân sự tại bộ phận PTTC này phải là những người am hiểu về tài chính kế toán hoặc đã được học qua các khóa đào tạo chuyên sâu về PTTC. Đội ngũ chuyên trách này có trách nhiệm tự cập nhật kiến thức về PTTC thông qua các quy định, hướng dẫn của Bộ GTVT hay Bộ Tài chính. Ngoài ra cần có sự liên hệ của bộ phận này giữa những DN trực thuộc một tổng công ty hay công ty mẹ để tăng cường sự trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm liên quan đến công tác PTTC. Việc làm này sẽ góp phần nâng cao trình độ chuyên môn phân tích của các nhân viên chuyên trách.

Thứ năm, kế hoạch phân tích phải do trưởng phòng hay giám đốc tài chính đề xuất và được thông qua bởi ban lãnh đạo công ty và được đưa ra tối thiểu từ đầu mỗi kỳ kinh doanh (tháng, quý hoặc năm). Công tác PTTC chuyên nghiệp sẽ liên quan đến nhiều bộ phận, đơn vị khác trong nội bộ DN nên cần sự phối hợp nhịp nhàng và chặt chẽ từ các phòng ban. Nếu các phòng ban này không được biết về kế hoạch PTTC đã được thông qua bởi ban lãnh đạo công ty sẽ gây khó khăn và ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng và cả chương trình phân tích.

Thứ sáu, các kết quả sau mỗi đợt hay chương trình PTTC này cần phải thông tin đến những người chủ DN và quản lý DN nói riêng và những người

sử dụng thông tin nói chung bằng văn bản tại các cuộc họp giao ban hay tổ chức hội nghị. Trong báo cáo của bộ phận phân tích sẽ phải có những kiến nghị phù hợp, đồng bộ và khả thi để những đối tượng sử dụng này nắm được tình hình tài chính nói riêng cũng như tình hình hoạt động SXKD nói chung của cả DN; từ đó đưa ra quyết định tối ưu nhằm tối đa hóa lợi ích của mình.

Thứ bảy, sau khi DN đã thực hiện CPH thì xu thế tham gia thị trường chứng khoán là tất yếu nên kết quả từ việc PTTC sẽ được cung cấp rộng rãi cho các nhà đầu tư và công chúng có thêm thông tin để ra quyết định bằng hình thức qua trang mạng của DN hay từ thị trường chứng khoán. Vì vậy những báo cáo này phải mang tính chuẩn mực, tuân thủ đầy đủ và nghiêm chỉnh các quy định của các bộ ngành hữu quan.

3.3 Điều kiện để thực hiện các biện pháp cải thiện phân tích tài chính của các doanh nghiệp giao thông vận tải đường bộ

Với những kiến nghị ở phần trước đối với các DN GTĐB để cải thiện PTTC, nhưng nếu thiếu những điều kiện cần thiết ở tầm vĩ mô thì những việc làm đó của DN cũng chưa thể đem lại kết quả tốt nhất. Bởi vậy, ở tầm vĩ mô những cơ quan quản lý của Nhà nước và các tổng công ty cần đảm bảo những điều kiện nhất định sau.

3.3.1 Về phía Nhà nước

3.3.1.1 Ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh và hành lang pháp lý thông thoáng

Tuy không trực tiếp tham gia vào việc PTTC tại các DN nhưng Nhà nước phải thực hiện vai trò quản lý vĩ mô của mình thông qua việc ban hành các chính sách pháp luật, tạo hành lang pháp lý thông thoáng cũng như môi trường kinh doanh ổn định để thúc đẩy hoạt động SXKD của các DN nói chung và DN trong ngành GTĐB nói riêng. Hoàn thiện các chính sách tài khóa, tiền tệ, tín dụng, lãi suất...là những yếu tố tích cực cho hoạt động của

DN. Ngoài việc cho ra đời các văn bản luật mới cho phù hợp với sự gia nhập kinh tế với khu vực và trên thế giới, một việc cũng không kém quan trọng là ban hành các văn bản dưới luật để giúp thi hành được các luật đó. Thực tế đã xuất hiện những trường hợp các nghiệp vụ hay hoạt động động kinh tế phát sinh tại DN nhưng vì chưa có văn bản dưới luật hướng dẫn nên đã khiến cho không chỉ DN mà thậm chí cả những cơ quan chức năng có liên quan cũng không biết giải quyết. Ngay cả khi đã có đầy đủ văn bản luật và dưới luật nhưng những văn bản đó lại không thống nhất, thậm chí có nhiều trường hợp chồng chéo nhau khiến cho các DN lẫn cơ quan quản lý của Nhà nước không biết tuân thủ theo văn bản nào. Thậm chí có nhiều bộ quản lý còn lập kỷ lục về việc ban hành quá nhiều văn bản trong một thời gian ngắn mà không xem xét, rà soát lại cụ thể nên đã gây không ít phiền toái cho DN. Vì vậy cần rà soát, thậm chí xóa bỏ những văn bản chồng chéo, bất hợp lý để giảm bớt những rào cản không cần thiết cho DN. Đây cũng là xu hướng nằm trong chương trình cắt giảm những thủ tục hành chính phiền hà đối với DN của Chính phủ.

3.3.1.2 Hoàn thiện chế độ kế toán

Hoàn thiện chế độ kế toán bao gồm các chuẩn mực, quy định và thông tư kế toán nói chung và liên quan đến các BCTC cũng như phân tích BCTC nói riêng sẽ giúp nâng cao chất lượng công tác phân tích, tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng hệ thống các chỉ tiêu phân tích của DN. Bộ Tài chính cần hoàn thiện chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán theo xu hướng và thông lệ của các chuẩn mực kế toán quốc tế. Bên cạnh đó cũng cần lưu ý đến các văn bản dưới luật nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn các DN thực hiện đúng được các chế độ, chuẩn mực đó. Chế độ kế toán mới phải đảm bảo giải quyết các hoạt động kinh tế mới đã hoặc sẽ phát sinh trong tương lai, nhằm phản

ánh đầy đủ các thông tin tài chính DN. Bên cạnh đó cần nghiên cứu và khuyến khích các DN đăng ký bổ sung các mẫu BCTC mang tính “mở” trong khuôn khổ pháp luật và chuẩn mực. Các cơ quan quản lý của Nhà nước nên nhận những mẫu BCTC “mở” của DN nhưng phải đảm bảo những tiêu chuẩn như theo xu hướng quốc tế như:

- Phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.
- Trình bày đầy đủ thông tin bắt buộc. Những thông tin bắt buộc có thể trình bày dưới dạng chi tiết phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty.
- Trình bày bổ sung những thông tin phù hợp với nhu cầu quản lý của công ty.

Để đẩy mạnh PTTC trong các DN, Bộ Tài chính cũng cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các DN áp dụng các nội dung và hệ thống chỉ tiêu sử dụng trong PTTC. Về cơ chế, có các thông tư hướng dẫn cụ thể để DN có thể dễ dàng thực hiện; thậm chí nếu cần phải phối hợp với Bộ GTVT để tổ chức các lớp tập huấn hay bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn của công tác PTTC cho những kế toán viên của DN.

Ngoài ra cũng cần tiếp thu những ý kiến phản hồi từ phía DN trong quá trình hoàn thiện chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán mới liên quan đến BCTC và phân tích BCTC bằng cách thiết lập bộ phận để giải quyết và hỗ trợ kỹ thuật cho các DN khi phát sinh vướng mắc mà DN không phải trả một khoản phí hay lệ phí nào. Việc làm này cũng đồng nghĩa với việc tăng cường sự phối hợp, trao đổi giữa Bộ Tài chính và các DN. DN từ đó hiểu và đánh giá được thực trạng công tác kế toán tài chính của mình; còn Bộ Tài chính thấy được tác động của các quy định của mình ảnh hưởng đến DN như thế nào và có sự điều chỉnh cho phù hợp. Nếu thực hiện được công việc này, DN mới thực sự có động lực để triển khai công tác PTTC, vẫn được coi là tương đối mới mẻ và đầy khó khăn trong tình hình hiện nay.

Cuối cùng Bộ Tài chính cũng cần yêu cầu các DN trong ngành GTVT nói chung và GTĐB nói riêng phải thực hiện nghiêm túc việc lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khách hàng, nợ phải trả người bán và hàng tồn kho theo đúng quy định đã ban hành. Qua khảo sát thực tế của tác giả, đa số các DN trong ngành đều chưa thực hiện việc lập dự phòng này theo đúng quy định. Điều này sẽ khiến DN gặp khó khăn khi không thu hồi được các khoản nợ cũng như khi thanh toán các khoản nợ đến hạn và quá hạn với các đối tác. Nói cách khác DN đã không tuân thủ một trong những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận quan trọng, đó là nguyên tắc trọng yếu. Những nguyên tắc này được coi là cơ sở thực hành kế toán, được sự nhất trí rộng rãi của nhiều người về cả mặt lý thuyết cũng như thực hành của kế toán và là nền tảng cho việc lập BCTC được chính xác, đảm bảo tính tin cậy và dễ so sánh.

3.3.2 Về phía Bộ Giao thông vận tải và các Tổng Công ty

3.3.2.1 Tăng quyền chủ động về sử dụng vốn cho các doanh nghiệp

Cải thiện công tác quản lý vốn tại các DN GTĐB bằng cách tăng cường quyền chủ động về huy động, quản lý và sử dụng vốn cho các DN, nhất là những DN đã CPH. Tất nhiên, DN phải đảm bảo được việc quản lý vốn, bảo toàn và phát triển vốn một cách bền vững. Để làm được điều này DN phải có toàn quyền sử dụng vốn một cách linh hoạt nhưng cần tuân thủ nghiêm chỉnh luật pháp nói chung và các chế độ kế toán nói riêng. Thực tế nhiều DN sau khi đã CPH nhưng vẫn chưa có cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán. Đây chính là một hạn chế cho DN trong việc huy động vốn để mở rộng hoạt động SXKD cũng như đầu tư thêm máy móc trang thiết bị mới bằng cách kêu gọi các nhà đầu tư hay các đối tác liên doanh. Bởi vậy khi đã được trao quyền tự chủ về vốn, DN phải nhanh chóng và tích cực để thực hiện việc niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán. Đây chính là môi trường mà DN

hoàn toàn chủ động và kêu gọi được lượng vốn đầu tư không hạn chế. Tất nhiên khi có những thay đổi lớn về cơ cấu vốn kinh doanh thì DN phải báo cáo bằng văn bản với các cơ quan quản lý của Nhà nước.

Việc trao thêm quyền tự chủ về vốn này cũng phải có điều kiện đi kèm về trách nhiệm của các DN, cụ thể là việc phải tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực, quy định về kế toán cũng như Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp...Song song với việc làm này, Bộ GTVT cũng cần ban hành các chế tài để xử lý nghiêm khắc khi phát hiện ra các trường hợp sai phạm liên tại các DN.

3.3.2.2 Ban hành bổ sung các quy định về công tác phân tích tài chính

Cơ quan đứng đầu của các DN GTĐB là Bộ GTVT phải ban hành những quy định bắt buộc các DN trực thuộc phải thực hiện việc PTTC trên cơ sở các BCTC hàng năm rồi gửi kết quả này tới tổng công ty cũng như Bộ GTVT. Việc làm này sẽ khiến các DN chủ động và tích cực hơn trong việc PTTC. Trước hết, đây là kênh thông tin giúp các cơ quan cấp trên hiểu được tình hình hoạt động kinh doanh của cấp dưới để từ đó đưa ra những cơ chế, quyết định thích hợp khuyến khích các DN. Thứ hai, việc bắt buộc PTTC này sẽ giúp các DN nắm chắc hơn nữa về thực trạng hoạt động SXKD để đưa ra các quyết định và chiến lược kinh doanh phù hợp.

Bộ GTVT cũng phải xây dựng và ban hành những chỉ tiêu tài chính trung bình của ngành và được cập nhật thường xuyên giúp các DN có một kênh thông tin vừa để tham khảo và đối chiếu; cũng như có động lực để phấn đấu đạt được mức trung bình đó (đối với những DN có những chỉ tiêu còn đang ở mức thấp hơn mức trung bình ngành). Điều này có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng PTTC tại các DN. Cho đến nay vì không có thông tin này nên các DN thiếu cơ sở để phân tích và so sánh. Việc ban hành chỉ tiêu trung

biên của ngành được coi là căn cứ để đánh giá và xếp loại các DN GTĐB sau mỗi năm hoạt động. Tất nhiên cũng phải xét đến đặc thù của từng loại hình xây dựng đặc thù của ngành (cầu, đường) cũng như loại hình sở hữu DN (Nhà nước nắm giữ các tỷ lệ vốn khác nhau). Đến hết năm 2009 thì số lượng DN thuộc ngành GTVT chưa CPH không phải là ít. Với đặc thù về sở hữu vốn như vậy sẽ có ảnh hưởng nhất định đến tình hình tài chính cũng như việc PTTC tại mỗi DN.

3.3.2.3 Nâng cao trình độ nhận thức và trình độ quản lý của đội ngũ lãnh đạo

Hầu hết tổng giám đốc hay giám đốc của các DN GTĐB đều là những kỹ sư tốt nghiệp từ trường Đại học GTVT hay Đại học Xây dựng hay những trường kỹ thuật đặc thù khác của ngành nên chịu ảnh hưởng không nhỏ về tư duy kỹ thuật trong quản lý. Đối với họ, những đặc điểm và thông số về kỹ thuật của các công trình, hạng mục mà DN đảm nhận là điều quan trọng nhất chứ không phải mảng kế toán tài chính trong điều hành công việc. Nói cách khác, đội ngũ lãnh đạo này có những trình độ hiểu biết khá hạn chế về công tác kế toán tài chính nói chung và PTTC nói riêng. Vì thế mảng công tác này bị họ xem nhẹ vì thấy không thiết thực đối với công tác quản lý trong DN. Từ nhận thức đó đã khiến cho công tác quản lý về tài chính kế toán của DN cũng như PTTC chưa được đánh giá đúng mức. Đây chính là một rào cản lớn đối với việc thực hiện công tác PTTC trong mỗi DN.

Bên cạnh đó, qua khảo sát thực tế tại các DN GTĐB, tác giả thấy rằng đa phần các kế toán trưởng của các DN này đều chỉ mới học qua các hệ trung cấp, cao đẳng hoặc cao nhất là hệ đại học tại chức chứ chưa có kế toán trưởng nào được đào tạo đại học chính quy về chuyên ngành kế toán tài chính nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác PTTC. Hầu hết những người này đều có thâm niên làm việc lâu năm nên việc đánh giá, xem xét các tình hình tài

chính chỉ dựa trên kinh nghiệm bản thân chứ chưa phải bằng các kỹ thuật phân tích bài bản thông qua việc đào tạo với khóa học về PTTC. Điều này khiến họ không cập nhật được với không chỉ những chỉ tiêu tài chính phổ biến mà còn về cả nội dung và phương pháp PTTC.

Vì vậy cần nâng cao nhận thức và trình độ của đội ngũ lãnh đạo gồm giám đốc và kế toán trưởng này bằng cách tăng cường công tác cập nhật những kiến thức mới về quy định, chế độ, chuẩn mực kế toán - kiểm toán và PTTC. Điều này giúp họ có cái nhìn chính xác và toàn diện về tầm quan trọng của công tác kế toán tài chính. Bộ GTVT nên khai thác các chương trình hỗ trợ đào tạo của Nhà nước hoặc các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp bằng việc mở những khóa học về kế toán tài chính nói chung và PTTC nói riêng được thiết kế mang đặc thù xây dựng của ngành GTĐB. Việc giảng dạy được thực hiện bởi các chuyên viên của Bộ Tài chính hay giảng viên của các trường đại học kinh tế. Các học viên muốn tốt nghiệp các khóa học đó phải trải qua các đợt thi và nếu đạt mới được cấp chứng chỉ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Với mục tiêu hoàn thiện PTTC trong các DN GTĐB, chương 3 của luận án đã đi vào tìm hiểu và làm rõ những vấn đề sau:

- Việc hoàn thiện PTTC trong các DN GTĐB là một tất yếu khách quan và phải đảm bảo những yêu cầu cơ bản.

- Đưa ra được những giải pháp hoàn thiện PTTC trong các DN GTĐB, bao gồm về nhiều mặt: hệ thống chỉ tiêu phân tích, các nội dung phân tích, các phương pháp phân tích cũng như về tổ chức phân tích BCTC.

- Trình bày những giải pháp khẩn trương và đồng bộ để cải thiện tình hình tài chính trong các DN khi yêu cầu CPH và niềm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Để nâng cao hiệu quả và chất lượng của công tác PTTC trong các DN thì ngoài việc các DN phải tự hoàn thiện thì về mặt quản lý vĩ mô cũng cần có những điều kiện để đảm bảo cho công tác đó. Đó là:

- Về phía Nhà nước phải ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh và hành lang pháp lý thông thoáng cũng như hoàn thiện chế độ kế toán.

- Về phía Bộ GTVT và các tổng công ty phải tăng quyền chủ động về vốn cho DN, bổ sung các quy định đề PTTC cho phù hợp với đặc thù của ngành mình và nâng cao trình độ nhận thức và quản lý của đội ngũ lãnh đạo các DN GTĐB.

KẾT LUẬN

Trong xu thế hội nhập hiện nay, các DN GTĐB đã và đang ngày càng đóng góp vai trò quan trọng và to lớn hơn đối với cơ sở hạ tầng của đất nước. Sản phẩm của các DN này được coi là mạch máu lưu thông của cả nền kinh tế. Đối với các DN nói chung và DN GTĐB nói riêng thì hiệu quả kinh doanh và tình hình tài chính lành mạnh là những ưu tiên hàng đầu. Bởi vậy việc hoàn thiện PTTC trong các DN này là một nhu cầu cấp bách cả về mặt lý luận và thực tiễn. Xuất phát từ yêu cầu này mà luận án đã hoàn thành những vấn đề sau:

- Hệ thống hóa và góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về PTTC trong các DN; qua đó đóng góp vào nội dung PTTC của các DN này.
- Làm rõ vai trò và ý nghĩa của PTTC trong các DN GTĐB trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt hiện nay.
- Tìm hiểu đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và các sản phẩm của loại hình DN GTĐB để khẳng định vai trò đóng góp quan trọng của các DN GTĐB đối với nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập.
- Đánh giá thực trạng công tác PTTC của các DN GTĐB trong thời kỳ đổi mới.

Sau khi khảo sát thực tế tại các DN GTĐB, kết hợp với cơ sở lý luận về PTTC trong các DN, luận án đã kiến nghị những vấn đề cơ bản:

- Định hướng phát triển và yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ.
- Bổ sung và hoàn thiện các chỉ tiêu, nội dung và phương pháp PTTC để góp phần giúp các DN thuộc ngành GTĐB thực hiện tốt công tác PTTC.

- Bằng việc đánh giá chính xác, đầy đủ về tình hình tài chính để đưa ra những biện pháp cụ thể và đồng bộ nhằm cải thiện tình hình tài chính của các DN GTĐB.

- Chỉ ra những điều kiện cơ bản nhằm thực hiện được các giải pháp trên từ phía các cơ quan quản lý có liên quan của Nhà nước.

Tuy nhiên vì những lý do chủ quan và khách quan nhất định, luận án sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo cùng bạn đọc quan tâm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

- 1. Phạm Xuân Kiên, (2006), “Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp”, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 106, tháng 04.2006, trang 51-53.**
- 2. Phạm Xuân Kiên, (2009), “Bàn về phương pháp so sánh sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số đặc san, tháng 03.2009, trang 25-28.**
- 3. Phạm Xuân Kiên, (2010), “Hoàn thiện nội dung phân tích hoạt động tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 157, tháng 07.2010, trang 30-35.**

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Lê Việt Anh (2007), *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại các doanh nghiệp dệt may tỉnh Hải Dương*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
2. Nguyễn Tấn Bình (2005), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Bộ Tài chính (2006), *Chế độ Kế toán doanh nghiệp*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
4. Bộ Giao thông vận tải (1999), *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Hà Nội.
5. Báo Giao thông vận tải, các số trong năm 2006-2008.
- Nguyễn Trọng Cơ (1999), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong doanh nghiệp cổ phần phi tài chính ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính Hà Nội.
6. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính.
7. Ngô Thế Chi, Đoàn Xuân Tiên, Vương Đình Huệ (1995), *Kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Công (2001), *Lập, đọc kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính - Lập, đọc kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

11. Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương (2005), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Thị Đông (2006), *Giáo trình Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Hằng (2006), *Hoàn thiện công tác phân tích tài chính trong các công ty cổ phần Dược Việt Nam*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
14. Vũ Văn Hoàng (2003), *Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc tăng cường quản lý tài chính trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Hương (2005), *Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tài chính trong các doanh nghiệp ngành điện phía Bắc*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
16. Trần Thị Minh Hương (2008), *Hoàn thiện chỉ tiêu phân tích tài chính tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Hiếu (2003), *Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
18. Cung Tố Lan (2005), *Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty Điện lực I*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
19. Nguyễn Tuấn Phương (1998), *Hoàn thiện nội dung phân tích hoạt động tài chính của các doanh nghiệp sản xuất liên doanh với nước ngoài*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính Hà Nội.
20. Nguyễn Ngọc Quang (2002), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.

21. Phạm Thị Thanh (2007), *Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Tập đoàn Phú Thái*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
22. Đỗ Quỳnh Trang (2006), *Phân tích tình hình tài chính nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và năng lực đấu thầu tại Tổng công ty xây dựng giao thông I*, Luận án thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
23. Phạm Thị Gái (2004), *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất
24. Lưu Thị Hương (2007), *Tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
25. Đặng Thị Loan (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
26. Huỳnh Lợi (2003), *Kế toán Quản trị*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
27. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
28. Josette Peyrard (2005), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
29. Tổng cục Thống kê (2008), *Niên giám thống kê 2007*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
30. Thời báo Kinh tế Việt Nam, các số trong năm 2008.
31. Charles J. Woelfel (1991), *Phân tích hoạt động tài chính ở các doanh nghiệp*, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật Hà Nội.

TIẾNG ANH

32. Charles H. Gibson (2001), *Financial Reporting and Analysis: Using Financial Accounting Information*, South-Western College Publishing, Thomson Learning.

33. Clyde P. Sticdney (2003), *Financial Reporting and Statement Analysis*, 4th edition, Harcourt Brace, NewYork
34. Diana R. Harrington (1993), *Corporate financial analysis: Decisions in a global environment*, 4th ed., Boston Irwin McGraw-Hill.
35. D.F. Hawkins (1998), *Corporate financial reporting and analysis: Text and cases*, 4th ed., the McGraw-Hill.
36. Erich A. Helfert. (1997), *Techniques of financial analysis: A modern approach*, 9th ed., Irwin McGraw-Hill.
37. Higgins Robert C., *Analysis for financial management*, Fourth Edition, 1995
38. L. A. Benstein, J. J. Wild. (1998), *Financial statement analysis: Theory, application, and interpretation*, 6th ed., Irwin McGraw-Hill.
39. Mark E. Haskins, K. R. Ferris, T. I. Selling. (2000), *International financial reporting and analysis: A contextual emphasis*, 2nd ed., Boston Irwin McGraw - Hill.
40. Peter Walton (2000), *Financial Statement Analysis*, Business Press, Thomson Learning.

Phụ lục 01**PHIẾU ĐIỀU TRA***(Số: ...)****Anh/Chị vui lòng cho biết các thông tin sau:*****1. Tên đơn vị:****2. Họ và tên của người được phỏng vấn:.....****3. Chức vụ:**

- | | | |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|
| a. Kế toán trưởng | b. Phó phòng kế toán | c. Kế toán tổng hợp |
| d. Kế toán phân hành (cụ thể) | e. Chức vụ khác | |

4. Đơn vị thuộc loại hình doanh nghiệp (DN) nào?

- a. DN 100% vốn Nhà nước
- b. Công ty cổ phần có vốn của Nhà nước
- c. Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) có vốn của Nhà nước
- d. DN 100% vốn nước ngoài
- e. Công ty liên doanh
- g. Công ty cổ phần ngoài quốc doanh
- h. Công ty TNHH ngoài quốc doanh
- i. Loại hình khác (chi tiết)

5. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nào?

- a. Xây dựng dân dụng
- b. Xây dựng cầu, đường
- c. Xây dựng thủy lợi
- d. Xây dựng công nghiệp
- e. Xây dựng ở lĩnh vực khác (chi tiết)

6. Đơn vị áp dụng chế độ kế toán nào?

- a. Chế độ kế toán DN theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20.03.2006 của Bộ Tài chính
- b. Chế độ kế toán DN xây lắp theo Quyết định số 1864/1998/QĐ-BTC ngày 16.12.1998 của Bộ Tài chính
- c. Chế độ kế toán DN vừa và nhỏ theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14.09.2006 của Bộ Tài chính
- d. Chế độ kế toán DN theo Quyết định số 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 01.11.1995 của Bộ Tài chính
- e. Chế độ kế toán DN vừa và nhỏ theo Quyết định số 1177-TC/QĐ/CĐKT ngày 23.12.1996 của Bộ Tài chính
- g. Chế độ kế toán khác (chi tiết)

7. Đơn vị áp dụng hình thức kế toán nào?

- a. Hình thức Nhật ký chung
- b. Hình thức Nhật ký Chứng từ
- c. Hình thức Chứng từ ghi sổ
- d. Hình thức Nhật ký sổ cái

8. Đơn vị có lập các báo cáo tài chính (BCTC) không?

- a. Có
- b. Không

9. Việc lập các BCTC do đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

- a. Tự lập
- b. Thuê ngoài

Nếu chọn b, không phải trả lời câu 10 & 11

10. Việc lập các BCTC do phòng nào thực hiện?

- a. Phòng kế toán
- b. Phòng tài chính
- c. Phòng tài chính - kế toán
- d. Phòng khác

11. Việc lập các BCTC do ai thực hiện?

- a. Nhân viên chuyên trách
- b. Nhân viên kiêm nhiệm

12. Việc lập các BCTC được thực hiện sau mỗi khoảng thời gian nào?

- a. Tháng
- b. Quý
- c. 06 tháng
- d. Năm

13. Đơn vị lập những BCTC nào sau đây?

- a. Bảng cân đối kế toán
- b. Báo cáo kết quả kinh doanh
- c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- d. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- e. Cả bốn báo cáo trên

14. Đơn vị có giám đốc tài chính hay trưởng phòng tài chính không?

- a. Có
- b. Không

15. Ai chịu trách nhiệm về việc lập các BCTC của đơn vị?

- a. Giám đốc
- b. Kế toán trưởng
- c. Trưởng phòng/Giám đốc tài chính
- d. Người giữ chức vụ khác

16. BCTC của công ty có được kiểm toán hàng năm không?

- a. Có
- b. Không

17. Đơn vị có thực hiện việc phân tích các BCTC không?

- a. Có
- b. Không

18. Việc phân tích BCTC được đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

- a. Tự lập
- b. Thuê ngoài

Nếu chọn b, không phải trả lời câu từ câu 19 đến câu 23

19. Việc phân tích các BCTC do phòng nào thực hiện?

- a. Phòng kế toán
- b. Phòng tài chính
- c. Phòng tài chính - kế toán
- d. Phòng khác

20. Việc phân tích các BCTC do ai thực hiện?

- a. Nhân viên chuyên trách
- b. Nhân viên kiêm nhiệm

21. Có bao nhiêu nhân viên thực hiện việc phân tích các BCTC?

- a. 01 người
- b. 02 người
- c. Số lượng khác (cụ thể)

22. Các nhân viên này có học những kiến thức về phân tích các BCTC không?

- a. Có
- b. Không

23. Các nhân viên học về phân tích các BCTC bằng cách nào?

- a. Tự học
- b. Qua các khóa học, lớp học
- c. Được người khác dạy
- d. Phương pháp khác (chi tiết)

24. Việc phân tích BCTC được thực hiện định kỳ sau mỗi khoảng thời gian nào?

- a. Tháng
- b. Quý
- c. 06 tháng
- d. Năm

25. Việc phân tích BCTC dựa vào những báo cáo nào sau đây?

- a. Bảng cân đối kế toán
- b. Báo cáo kết quả kinh doanh
- c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- d. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- e. Cả bốn báo cáo trên

26. Bên cạnh các BCTC, đơn vị còn sử dụng tài liệu nào khác để phân tích? (chi tiết)

27. Đơn vị có lập các kế hoạch tài chính trước mỗi thời kỳ không?

- a. Có
- b. Không

Nếu chọn b, không phải trả lời câu 28 & 29

28. Việc lập kế hoạch tài chính do phòng nào thực hiện?

- a. Phòng kế toán
- b. Phòng tài chính
- c. Phòng tài chính - kế toán
- d. Phòng khác

29. Đơn vị lập các kế hoạch tài chính cho mỗi khoảng thời gian nào dưới đây?

- a. Tháng
- b. Quý
- c. 06 tháng
- d. Năm

30. Mục đích của việc phân tích các BCTC của đơn vị là gì?

- a. Phục vụ các mục tiêu kinh doanh trung và dài hạn (từ 2 năm trở lên)
- b. Phục vụ các mục tiêu kinh doanh trong ngắn hạn (dưới 1 năm)

c. Phục vụ các mục tiêu khác

31. Các chỉ tiêu mà đơn vị sử dụng khi phân tích các BCTC là gì?

- a. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh khoản/thanh toán
- b. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời
- c. Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu/cấu trúc vốn
- d. Tất cả các chỉ tiêu trên
- e. Các chỉ tiêu khác

32. Đơn vị dùng phương pháp nào sau đây để phân tích các BCTC?

- a. Phương pháp so sánh
- b. Phương pháp loại trừ
- c. Phương pháp phân tích các chỉ số tài chính
- d. Phương pháp khác (nếu có, xin chi tiết)

33. Đơn vị có ý định áp dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau để phân tích các BCTC không?

- a. Có
- b. Không

34. Đơn vị có biết đến các chỉ tiêu tài chính trung bình của ngành hay các đơn vị khác cùng ngành không?

- a. Có
- b. Không

35. Đơn vị có sử dụng các chỉ tiêu này để tham khảo khi phân tích các BCTC của mình không?

- a. Có
- b. Không

36. Kết quả của việc phân tích các BCTC được phòng/ban nào sử dụng?

- a. Phòng kế toán
- b. Phòng tài chính
- c. Phòng kế toán - tài chính
- d. Ban Giám đốc
- e. Hội đồng quản trị
- g. Ban kiểm soát

h. Phòng/Ban khác

37. Đơn vị có hài lòng với việc phân tích các BCTC hiện tại của mình không?

a. Không b. Tương đối hài lòng c. Hài lòng d. Rất hài lòng

38. Theo Anh/Chị để thực hiện tốt việc phân tích các BCTC trong thời gian tới, đơn vị cần phải làm gì?

.....
.....

39. Anh/Chị có kiến nghị gì đối với chế độ kế toán về việc lập các BCTC và phân tích các BCTC không?

.....

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Anh/Chị!

Phụ lục 02**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MCO****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CP MCO**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		108 491 288 533	60 335 983 012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		7 316 441 850	5 948 893 353
1. Tiền		111	V.1	7 316 441 850	5 948 893 353
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		65 154 509 975	43 223 154 530
1. Phải thu khách hàng		131	V.2	38 952 237 259	18 955 578 623
2. Trả trước cho người bán		132	V.3	26 469 894 900	23 855 583 805
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.4	390 241 579 (657 863)	1 069 855 865 (657 863 763)
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		763)	763)
IV. Hàng tồn kho		140		34 900 549 352	10 790 999 026
1. Hàng tồn kho		141	V.5	34 900 549 352	10 790 999 026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1 119 787 356	372 936 103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.6	262 269 470	172 182 262
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.7	857 517 886	200 753 841
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		50 262 087 078	37 047 647 626
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-

II. Tài sản cố định	220		49 820 096 443	37 047 647 626
				37 047 647 626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	49 820 096 443	626
<i>Nguyên giá</i>	222		87 038 082 221	63 867 353 672
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37 217 985 778)	(26 819 706 046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		441 990 635	-
			441 990 635	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158 753 375 611	97 383 630 638

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			110 518 945 278	83 365 682 276
I. Nợ ngắn hạn	310			81 007 555 278	63 705 194 157
					18 948 689
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10		37 577 226 046	518
					14 214 766
2. Phải trả người bán	312	V.11		19 515 139 606	438
					19 068 833
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12		10 976 405 638	669
					3 199 562
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13		5 555 300 867	121
					3 254 508
5. Phải trả người lao động	315			4 470 800 562	978
					61 868
6. Chi phí phải trả	316	V.14		30 083 384	343
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây					
8. dựng	318			-	-
					4 956 965
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15		2882 599 175	090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
II. Nợ dài hạn	330			29 511 390 000	19 660 488 119
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-

2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
				19 570 662	
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	29 396 950 482	153
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
				89 825	
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	114 439 518	966
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48 234 430 333	14 017 948 362
I.	Vốn chủ sở hữu	410		48 174 863 447	13 958 381 476
				11 000 000	
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	35 999 960 000	000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5 189 182 000	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	-	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
				799 799	
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	1 079 210 570	513
					113 383
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	581 097 141	067
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
				2 045 198	
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	5 325 413 736	896
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
				59 566	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		886	59 566 886
				59 566	59 566
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	886	886	886
2.	Nguồn kinh phí	432	-	-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		158 753 375 611	97 383 630 638

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120 299 459 388	100 060 386 830
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120 299 459 388	100 060 386 830
4.	Giá vốn hàng bán	106 780 536 381	89 730 783 634
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13 518 923 007	10 329 603 196
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	31 745 867	40 361 794
7.	Chi phí tài chính	6 742 901 453	6 099 650 420
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>6 742 901 453</i>	<i>6 092 705 890</i>
8.	Chi phí bán hàng	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 743 440 637	1 994 652 926
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5 064 326 784	2 275 661 644
11.	Thu nhập khác	2 715 399 454	387 093 352
12.	Chi phí khác	918 746 744	18 319 704
13.	Lợi nhuận khác	1 796 652 710	368 773 648
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6 860 979 494	2 644 435 292
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	963 679 523	376 773 953
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5 897 299 971	2 267 661 339
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4 025	2 062

Phụ lục 03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 482

Công ty Cổ phần 482

155 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.224.092.971	88.091.236.427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.960.810.780	13.107.731.028
1. Tiền	111	V.1	4.960.810.780	13.107.731.028
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	1.417.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	1.417.500.000
III. Các khoản phải thu	130		45.227.555.546	17.625.368.783
1. Phải thu của khách hàng	131		42.767.434.174	16.285.510.291
2. Trả trước cho người bán	132		3.220.569.152	1.207.504.951
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	384.622.098	1.019.085.736
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.145.069.878)	(886.732.195)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	62.792.921.870	54.514.883.563
1. Hàng tồn kho	141		62.792.921.870	54.514.883.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.242.804.775	1.425.753.053
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.242.804.775	1.425.753.053
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.125.606.668	18.574.637.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		29.790.852.555	18.359.338.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	29.790.852.555	18.359.338.464
- Nguyên giá	222		78.916.814.191	62.724.955.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.125.961.636)	(44.365.616.827)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.850.305.500	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	1.850.305.500	
V. Tài sản dài hạn khác	260		484.448.613	215.298.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	434.816.718	165.666.993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.631.895	49.631.895
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.349.699.639	106.665.873.779

Công ty Cổ phần 482
155 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.970.140.353	86.611.407.450
I. Nợ ngắn hạn	310		115.297.176.150	81.199.787.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	19.576.002.176	5.785.476.337
2. Phải trả người bán	312		30.887.713.705	24.179.453.492
3. Người mua trả tiền trước	313		47.874.693.283	34.633.329.529
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	5.052.769.528	2.875.729.896
5. Phải trả công nhân viên	315		7.212.416.287	4.361.201.762
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	4.693.581.171	9.364.596.717
II. Nợ dài hạn	330		15.672.964.203	5.411.619.717
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	403.615.987	408.249.987
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	7.809.767.571	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		719.265.181	566.151.730
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.740.315.464	4.437.218.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.379.559.286	20.054.466.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	24.379.559.286	19.828.264.846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		649.107.000	649.107.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.815.407.741	1.273.325.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		822.976.685	735.061.670
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.14	5.092.067.860	2.170.770.728
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			226.201.483
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			226.201.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.349.699.639	106.665.873.779

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đình Phong

Phan Sĩ Hùng

Lê Ngọc Hoa

Công ty Cổ phần 482
155 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01		200.116.901.215	178.950.186.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	200.116.901.215	178.950.186.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	178.368.603.213	161.322.732.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.748.298.002	17.627.453.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	916.273.938	1.187.524.108
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.646.789.309	4.166.324.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.646.789.309	4.098.273.701
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.103.477.411	8.764.773.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		7.914.305.220	5.883.879.620
11. Thu nhập khác	31		1.013.284.120	507.278.596
12. Chi phí khác	32		741.073.658	184.999.347
13. Lợi nhuận khác	40		272.210.462	322.279.249
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.186.515.682	6.206.158.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1.009.501.960	851.837.604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.177.013.722	5.354.321.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	4.785	3.570

Nghệ An, ngày 08 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Lê Ngọc Hoa

Phụ lục 04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 533

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 533			BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			Mẫu số B 01-DN/HN		
Ngày 31 tháng 12 năm 2009			Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC		
TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.862.254.582	63.204.575.857
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.166.707.918	2.043.130.005
1	Tiền	111		2.568.965.696	2.043.130.005
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.597.742.222	
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.100.000.000	
1	Đầu tư ngắn hạn	121	6	1.100.000.000	-
III	Các khoản phải thu	130		33.452.612.466	29.849.646.677
1	Phải thu của khách hàng	131		17.718.282.448	16.877.265.935
2	Trả trước cho người bán	132		13.695.559.572	9.229.278.869
3	Các khoản phải thu khác	135	7	2.038.770.446	3.743.101.873
IV	Hàng tồn kho	140		41.026.226.017	26.332.843.384
1	Hàng tồn kho	141	8	41.026.226.017	26.332.843.384
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.116.708.181	4.978.955.791
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.619.078	43.753
2	Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	9	1.000.000	-
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	5.092.089.103	4.978.912.038
				18.068.322.643	9.357.615.018
B	TÀI SẢN DÀI HẠN				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		15.862.958.015	8.056.779.023
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.798.573.612	7.221.036.957
	- Nguyên giá	222		12.718.972.455	14.954.272.027
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.920.398.843)	(7.733.235.070)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	10.001.018.575	772.376.238
	- Nguyên giá	228		12.177.452.797	1.780.183.155
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.176.434.222)	(1.007.806.917)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	63.365.828	63.365.828
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.803.500.000	995.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	14	510.000.000	
2	Đầu tư dài hạn khác	258	15	1.293.500.000	995.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		401.864.628	305.835.995
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	16	401.864.628	305.835.995
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
VI	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.930.577.225	72.562.190.875

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 533

77 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		69.505.029.016	51.304.489.106
1	Nợ ngắn hạn	310		65.021.245.290	49.771.234.927
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	17	7.797.293.117	6.785.505.585
2	Phải trả cho người bán	312		6.824.037.304	5.361.805.508
3	Người mua trả tiền trước	313	18	42.049.573.024	27.391.690.579
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	2.706.969.854	2.890.777.430
5	Phải trả người lao động	315		101.124.269	103.342.926
6	Chi phí phải trả	316	20	107.706.330	420.198.565
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	5.434.541.392	6.817.914.334
B	Nợ dài hạn	330		4.483.783.726	1.533.254.179
1	Vay và nợ dài hạn	334	22	4.481.250.000	1.511.731.544
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.533.726	21.522.635
C	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.580.688.170	21.093.830.012
1	Vốn chủ sở hữu	410	23	33.494.256.345	20.964.642.126
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	15.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.469.213.000	1.441.725.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		921.252	
4	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.813.291.526	1.297.535.989
5	Quỹ dự phòng tài chính	418		131.478.684	131.108.062
6	Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.079.351.883	3.094.273.075
D	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		86.431.825	129.187.886
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		86.431.825	129.187.886
2	Nguồn kinh phí	432		-	
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	24	844.860.039	163.871.757
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		103.930.577.225	72.562.190.875

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 533 77 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng		BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009	
--	--	---	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2009	31/12/2008
Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	141.365.403	141.365.403
3. Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	58.608,32	
- EURO	EURO	5.390,59	1.502,82



Nguyễn Trung Nhân
 Đà Nẵng, ngày 6 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng



Võ Thị Kiều Trang

Người lập biểu



Nguyễn Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 533
 77 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	34.997.677.903	20.435.899.388
02	Các khoản giảm trừ	02	25	1.037.322.958	
03	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	33.960.354.945	20.435.899.388
04	Giá vốn hàng bán	11	26	26.314.467.075	15.629.776.156
05	Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		7.645.887.870	4.806.123.232
06	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	263.800.756	81.818.864
07	Chi phí hoạt động tài chính	22	28	336.053.307	141.047.360
	Trong đó: Lãi vay	23		336.053.307	141.047.360
08	Chi phí bán hàng	24			
09	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.639.903.632	1.503.973.932
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.933.731.687	3.242.920.804
11	Thu nhập khác	31	29	289.798.526	77.871.367
12	Chi phí khác	32	30	623.172.106	39.092.621
13	Lợi nhuận khác	40		(333.373.580)	38.778.746
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	3.600.358.107	3.281.699.550
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	452.300.492	427.520.149
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	3.148.057.615	2.854.179.401
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	31	350.466.444	7.121.759
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	31	2.797.591.171	2.847.057.642
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.394	1.890



Nguyễn Trung Nhân

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Võ Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Nguyễn Tấn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 533
77 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	51.408.466.685	28.111.755.000
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22.900.696.576)	(14.904.599.714)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.676.559.058)	(7.611.760.331)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(736.625.045)	(825.778.277)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(420.454.232)	(50.000.000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.069.100.970	4.757.012.740
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.194.520.489)	(10.717.789.304)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.548.712.255	(1.241.159.886)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.379.098.191)	(901.594.397)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	59.090.909	1.818.182
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.100.000.000)	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(808.500.000)	(995.000.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239.836.126	64.403.909
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.988.671.156)	(1.830.372.306)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	10.524.911.000	156.750.000
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.902.032.663	19.829.668.823
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.920.726.675)	(19.065.331.657)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.945.858.495)	(468.075.007)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.560.358.493	453.012.159
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.120.399.592	(2.618.520.033)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	2.043.130.005	4.661.650.038
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	3.178.321	-
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5.166.707.918	2.043.130.005

Phụ lục 05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 577**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẦY BẦY**

Số 01, Nguyễn Văn Đậu, Phường 5

Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MAU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MAU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.505.710.991.784	833.930.970.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	428.744.198.408	14.975.181.982
1. Tiền	111		18.744.198.408	14.975.181.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		410.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		158.041.413.962	97.406.012.920
1. Phải thu khách hàng	131		11.026.061.238	18.833.111.296
2. Trả trước cho người bán	132		52.557.751.554	13.563.052.689
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	94.457.601.170	65.009.848.935
IV. Hàng tồn kho	140		900.577.042.193	710.832.174.579
1. Hàng tồn kho	141	V.3	900.577.042.193	710.832.174.579
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.348.337.221	10.717.600.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.069.158.143	459.490.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.473.132.310	7.563.303.485
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		104.198	6.302.348
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	12.805.942.570	2.688.504.355
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.142.514.150	102.588.384.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.807.500.000	5.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	213	V.5	30.807.500.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		58.482.138.085	40.019.792.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	31.575.646.276	23.936.933.880
- Nguyên giá	222		39.845.227.335	29.069.128.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.269.581.059)	(5.132.195.044)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.648.188.000	1.648.188.000
- Nguyên giá	228		1.660.188.000	1.660.188.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.000.000)	(12.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	25.258.303.809	14.434.670.378
III. Bất động sản đầu tư	240		1.600.000.000	1.600.000.000
- Nguyên giá	241		1.600.000.000	1.600.000.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67.792.721.717	41.991.430.061
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	43.558.721.717	23.874.430.061
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	25.484.000.000	22.365.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.11	(1.250.000.000)	(4.248.600.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.484.839.348	7.287.161.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.425.920.222	3.758.863.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.904.554.256	2.528.298.740
3. Tài sản dài hạn khác	268		154.364.870	1.000.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		16.975.315.000	11.685.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.687.853.505.934	936.519.354.551

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢYSố 01, Nguyễn Văn Đậu, Phường 5
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.060.534.380.518	507.602.621.004
I. Nợ ngắn hạn	310		136.989.982.456	145.714.445.844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	15.785.297.529	65.292.976.943
2. Phải trả người bán	312		44.233.798.920	26.251.758.074
3. Người mua trả tiền trước	313		39.662.945.312	27.727.753.629
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	12.637.877.414	19.075.281.771
5. Phải trả người lao động	315		844.169.333	157.766.350
6. Chi phí phải trả	316	V.16	14.670.489.861	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.155.404.087	7.208.909.077
II. Nợ dài hạn	330		923.544.398.062	361.888.175.160
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	20.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	39.307.616.000	241.888.175.160
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	868.479.507.200	100.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		15.757.274.862	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	614.213.651.015	426.856.733.547
I. Vốn chủ sở hữu	410		607.005.269.946	424.194.579.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.000.000.000	154.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.376.625.200	201.376.625.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		150.000.000.000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(26.833.865.517)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(135.303.102)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		63.477.728.497	18.477.728.497
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.995.183.501	4.495.183.501
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.124.901.367	45.845.042.054
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.208.381.069	2.662.154.295
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		7.208.381.069	2.662.154.295
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		13.105.474.401	2.060.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.687.853.505.934	936.519.354.551

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢYSố 01, Nguyễn Văn Đậu, Phường 5
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	342.953.346.869	178.731.548.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		342.953.346.869	178.731.548.752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	240.542.936.855	104.791.192.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.410.410.014	73.940.356.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.847.496.219	8.991.239.801
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.366.185.461	4.263.832.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.185.461	15.232.509
8. Chi phí bán hàng	24		4.178.184.006	978.285.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.742.227.026	5.953.305.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.971.309.740	71.736.172.824
11. Thu nhập khác	31		3.246.711.078	4.350.175.367
12. Chi phí khác	32		378.496.032	400.000
13. Lợi nhuận khác	40		2.868.215.046	4.349.775.367
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		356.113.535	30.413.439
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.195.638.321	76.116.361.630
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	12.216.895.587	21.936.778.728
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.5	16.381.019.346	(2.528.298.740)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.597.723.388	56.707.881.642
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		2.356.233.202	1.496.816.791
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		91.241.490.186	55.211.064.851
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	6.141	3.585

**Đoàn Tường Triệu**
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Thị Anh Thu
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢYSố 01, Nguyễn Văn Đậu, Phường 5
Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2009**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	122.195.638.321	76.116.361.630
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	3.137.386.015	2.166.102.784
- Các khoản dự phòng	03	(2.998.600.000)	4.248.600.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(200.955.150)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư (*)	05	(31.156.600.343)	(2.656.577.482)
- Chi phí lãi vay	06	116.185.461	15.232.509
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	91.093.054.304	79.889.719.441
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(51.203.834.802)	(51.973.302.745)
- Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(189.744.867.614)	(234.285.707.702)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(44.871.855.516)	16.336.300.390
- Tăng chi phí trả trước	12	(1.276.724.542)	1.343.358.426
- Tiền lãi vay đã trả	13	(116.185.461)	(15.232.509)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.910.105.929)	(10.581.747.057)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.205.856.523	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.570.586.094)	(2.390.673.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(217.395.249.131)	(201.677.285.431)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(20.620.630.822)	(21.075.217.599)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(73.552.500.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	40.750.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.580.228.125)	(40.004.016.622)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.474.700.000	21.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	27	23.276.417.385	2.517.073.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.252.241.562)	(37.562.161.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp khác của CSH (**)	31	40.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp khác cho CSH, mua lại CP đã phát hành (***)	32	(86.833.865.517)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (****)	33	1.007.299.772.274	153.840.376.943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(258.327.944.488)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.560.000.000)	(9.240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	680.577.962.269	144.600.376.943
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	413.930.471.576	(9.639.069.575)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.975.181.982	109.614.251.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(161.455.150)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	428.744.198.408	14.975.181.982

Phụ lục 06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CTY CIENCO1

CƠ QUAN VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CTGT 1
Số 623 Đường La Thành, Phường Thành Công
Quận Ba Đình, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.945.706.464.225	1.720.108.317.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	156.796.716.772	173.311.145.313
1. Tiền	111		111.281.516.772	138.601.145.313
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.515.200.000	34.710.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		222.862.739.748	30.815.600.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		222.862.739.748	30.815.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.232.694.880.249	1.296.655.684.959
1. Phải thu khách hàng	131		455.285.994.092	469.248.810.895
2. Trả trước cho người bán	132		95.539.963.229	90.436.491.549
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		594.550.961.657	675.593.529.741
5. Các khoản phải thu khác	135		97.064.632.607	67.944.962.994
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.746.671.336)	(6.568.110.220)
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	272.103.313.298	159.310.352.696
1. Hàng tồn kho	141		272.103.313.298	159.310.352.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.248.814.158	60.015.534.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3	4.847.196.993	20.956.067.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.868.080.967	30.298.032.062
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		21.229.528	67.380.428
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.512.306.670	8.694.054.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		632.829.098.411	524.700.978.716
II. Tài sản cố định	220		254.751.646.854	214.140.970.187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	135.827.184.096	123.521.678.656
- Nguyên giá	222		276.310.914.686	234.821.981.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.483.730.590)	(111.300.302.469)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	8.979.506.767	9.075.203.927
- Nguyên giá	228		9.239.040.518	9.239.040.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(259.533.751)	(163.836.591)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	109.944.955.991	81.544.087.604
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		322.476.261.905	274.023.489.312
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	222.401.616.996	186.530.838.767
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	75.048.836.560	75.866.842.196
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.025.808.349	11.625.808.349
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.601.189.652	36.536.519.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		53.067.315.517	31.606.948.237
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.533.874.135	4.929.570.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.578.535.562.636	2.244.809.296.547

CƠ QUAN VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CTGT 1
Số 623 Đường La Thành, Phường Thành Công
Quận Ba Đình, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.339.803.278.498	2.026.427.571.686
I. Nợ ngắn hạn	310		2.053.740.217.607	1.798.727.438.490
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	170.537.331.644	142.764.146.325
2. Phải trả người bán	312		401.900.655.833	328.627.986.776
3. Người mua trả tiền trước	313		737.868.700.693	735.832.738.425
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	59.906.649.884	43.347.052.568
5. Phải trả người lao động	315		17.500.254.511	9.051.470.685
6. Chi phí phải trả	316		11.187.775.948	9.020.809.710
7. Phải trả nội bộ	317		494.109.426.807	378.761.945.571
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		160.729.422.287	151.321.288.430
II. Nợ dài hạn	330		286.063.060.891	227.700.133.196
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		6.040.323.844	5.078.487.792
3. Phải trả dài hạn khác	333		63.215.839.905	43.926.262.905
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	214.210.867.467	177.032.631.390
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.057.112.871	1.662.751.109
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		538.916.804	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.732.284.138	218.381.724.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	225.980.314.447	214.598.522.428
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		199.709.974.535	200.179.213.596
3. Quỹ khác của chủ sở hữu	413		8.750.520.379	45.540.704
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.886.904.902	6.737.605.279
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.159.074.933	3.830.316.609
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.473.839.698	3.805.846.240
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.751.969.691	3.783.202.433
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6.582.917.254	3.783.202.433
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		6.169.052.437	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.578.535.562.636	2.244.809.296.547

Cần Hồng Lai
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 5 năm 2010

Lê Văn Long
Kế toán trưởng

CƠ QUAN VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CTGT 1
Số 623 Đường La Thành, Phường Thành Công
Quận Ba Đình, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.837.575.674.625	1.515.320.993.579
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.837.575.674.625	1.515.320.993.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.749.320.595.463	1.448.174.357.503
5. Lợi nhuận gộp về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.255.079.162	67.146.636.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.725.418.270	56.676.356.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.969.780.856	40.846.889.587
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.369.471.801	39.808.069.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		56.267.883.573	47.854.598.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.742.833.003	35.121.504.433
11. Thu nhập khác	31		12.522.281.028	47.353.358.501
12. Chi phí khác	32		31.593.713.843	70.129.921.511
13. Lợi nhuận khác	40		(19.071.432.815)	(22.776.563.010)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.671.400.188	12.344.941.423
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.671.400.188	12.344.941.423

Cần Hồng Lai
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 5 năm 2010

Lê Văn Long
Kế toán trưởng

CƠ QUAN VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CTGT 1
Số 623 Đường La Thành, Phường Thành Công
Quận Ba Đình, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.671.400.188	12.344.941.423
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	29.279.125.281	22.704.550.257
- Các khoản dự phòng	03	3.178.561.116	2.870.179.279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.475.433.759)	(40.303.497.937)
- Chi phí lãi vay	06	30.369.471.801	39.808.069.545
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.023.124.627	37.424.242.567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60.782.243.594	(1.512.470.412)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(112.792.960.602)	(63.260.396.682)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	225.845.544.935	325.347.469.981
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.955.800.052)	(10.120.350.855)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.369.471.801)	(27.768.007.565)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(17.342.149.678)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	177.190.531.023	260.110.487.034
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(69.889.801.948)	(16.750.620.258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22	-	17.151.241.961
sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(203.047.139.748)	(28.505.302.518)
khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.475.433.759	22.007.196.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(250.461.507.937)	(6.097.484.461)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	13.400.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	384.063.168.880	210.221.568.886
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(319.111.747.484)	(332.064.952.640)
5. Chi khác	35	(21.594.873.023)	(1.807.335.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	56.756.548.373	(123.650.719.430)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(16.514.428.541)	130.362.283.143
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	173.311.145.313	42.948.862.170
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	156.796.716.772	173.311.145.313

Cần Hồng Lai
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 5 năm 2010

Lê Văn Long
Kế toán trưởng

Phụ lục 07**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CẦU 7****CÔNG TY CẦU 7 THĂNG LONG**

Địa chỉ: Số 26 đường Phạm Văn Đồng - Từ Liêm - Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	T/mình	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn		104,823,840,115	129,752,973,220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2,478,233,684	1,685,222,649
1. Tiền	V.01	2,478,233,684	1,685,222,649
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47,247,317,887	52,067,557,734
1. Phải thu khách hàng		35,362,105,787	35,612,880,243
2. Trả trước cho người bán		2,640,945,008	995,028,890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		12,457,852,996	14,011,083,100
5. Các khoản phải thu khác	V.03	1,071,345,222	1,500,988,501
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,284,931,126)	(52,423,000)
IV. Hàng tồn kho		51,458,641,632	72,774,759,697
1. Hàng tồn kho	V.04	51,458,641,632	72,774,759,697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		3,639,646,912	3,225,433,140
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.05	209,496,524	209,496,524
4. Tài sản ngắn hạn khác		3,430,150,388	3,015,936,616
B. Tài sản dài hạn		45,422,098,948	61,102,609,921
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
II. Tài sản cố định		34,624,603,948	43,409,890,900
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	34,176,023,407	38,086,351,428
- Nguyên giá		107,529,896,118	99,859,137,948
- Giá trị hao mòn lũy kế		(73,353,872,711)	(61,772,786,520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	-	5,323,539,472
- Nguyên giá		-	11,599,118,091
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6,275,578,619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	88,580,541	-
III. Bất động sản đầu tư	V.12	78,207,016	-
- Nguyên giá		161,014,408	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		(82,807,392)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		80,000,000	80,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	80,000,000	80,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		10,999,287,984	17,612,719,021
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	10,999,287,984	17,612,719,021

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		150,245,939,063	190,855,583,141
A. Nợ phải trả		357,259,343,866	340,705,340,765
I. Nợ ngắn hạn		210,585,794,393	297,096,054,744
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	67,655,323,543	142,701,198,802
2. Phải trả người bán		41,456,770,688	43,174,750,459
3. Người mua trả tiền trước		3,721,069,558	11,760,380,109
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	6,966,830,924	2,250,230,576
5. Phải trả người lao động		4,421,008,766	2,419,888,054
6. Chi phí phải trả	V.17	486,444,448	187,783,008
7. Phải trả nội bộ		34,484,525,053	25,962,495,874
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	51,393,421,413	68,639,327,862
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
II. Nợ dài hạn		146,673,549,473	43,609,286,021
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	146,395,004,178	43,430,689,199
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		278,545,295	178,596,822
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B. Vốn chủ sở hữu		(207,013,404,803)	(149,849,757,624)
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	(207,170,994,437)	(150,063,335,258)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11,804,412,450	11,804,412,450
8. Quỹ dự phòng tài chính		248,640,439	248,640,439
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(219,224,047,326)	(162,116,388,147)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		157,589,634	213,577,634
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		157,589,634	213,577,634
2. Nguồn kinh phí	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
Tổng cộng nguồn vốn		150,245,939,063	190,855,583,141
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu	T/minh		
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp hoạt động, dự án			

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Doãn Thị Hảo

Lê Quang Hưng

Nguyễn Đức Ý

CÔNG TY CẦU 7 THĂNG LONG**Địa chỉ: Số 26 đường Phạm Văn Đồng - Từ Liêm - Hà Nội****Mẫu số B 02a - DN***(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Năm 2009***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	110,031,806,249	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	110,031,806,249	110,124,638,540
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	129,148,829,588	110,636,853,354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(19,117,023,339)	(512,214,814)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	65,641,282	83,875,883
7. Chi phí tài chính	VI.30	23,476,197,001	15,511,388,208
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23,476,197,001	15,511,388,208
8. Chi phí bán hàng	VI.33	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.34	5,617,632,529	5,291,647,429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(48,145,211,587)	(21,231,374,568)
11. Thu nhập khác		10,602,445,809	6,329,351,428
12. Chi phí khác		13,869,022,433	5,456,358,183
13. Lợi nhuận khác		(3,266,576,624)	872,993,245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(51,411,788,211)	(20,358,381,323)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	5,695,890,968	(5,695,890,968)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(57,107,659,179)	(14,662,510,355)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Doãn Thị Hào

Lê Quang Hưng

Nguyễn Đức Ý

CÔNG TY CẦU 7 THĂNG LONG**Địa chỉ: Số 26 đường Phạm Văn Đồng - Từ Liêm - Hà Nội****Mẫu số B 03a - DN***(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2009***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và DT khác	01	88,720,848,734	92,163,408,905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(70,772,330,735)	(79,656,783,243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9,679,430,785)	(9,750,362,037)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,578,345,550	1,130,345,887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,154,655,300)	(3,346,301,741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,692,777,464	540,307,771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	571,428,571	896,050,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	571,428,571	896,050,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,271,195,000)	(5,049,657,794)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(200,000,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,471,195,000)	(5,049,657,794)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	793,011,035	(3,613,300,023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,685,222,649	5,298,522,672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,478,233,684	1,685,222,649

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Doãn Thị Hảo

Lê Quang Hưng

Nguyễn Đức Ý

Phụ lục 08

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CTY 473

Công ty công trình giao thông 473

Phường Quán Bàu - Thành phố Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	T/minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn		97.166.463.696	92.154.473.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.573.558.878	11.604.403.887
1. Tiền	V.01	3.573.558.878	11.604.403.887
2. Các khoản tương đương tiền			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.348.476.516	46.508.608.395
1. Phải thu khách hàng		43.324.238.246	31.766.241.371
2. Trả trước cho người bán		8.977.683.126	6.009.188.200
5. Các khoản phải thu khác	V.03	8.046.555.144	8.733.178.824
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
IV. Hàng tồn kho		33.156.861.288	33.539.907.732
1. Hàng tồn kho	V.04	33.156.861.288	33.539.907.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		87.567.014	501.533.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.011.716	387.363.981
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.05	53.555.298	114.189.770
B. Tài sản dài hạn		38.039.563.836	39.304.178.656
I. Các khoản phải thu dài hạn			
II. Tài sản cố định		36.351.067.298	37.653.391.218
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	35.665.013.398	36.995.908.718
- Nguyên giá		111.726.341.045	104.693.708.268
- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.061.327.647)	(67.697.799.550)
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	522.500.000	522.500.000
- Nguyên giá		4.231.529.820	4.231.529.820
- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.709.029.820)	(3.709.029.820)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	163.553.900	134.982.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		22.265.000	22.265.000
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	22.265.000	22.265.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V. Tài sản dài hạn khác		1.666.231.538	1.628.522.438
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1.666.231.538	1.628.522.438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.206.027.532	131.458.652.421

A. Nợ phải trả		122.905.691.175	120.254.512.766
I. Nợ ngắn hạn		95.501.136.761	89.559.939.140
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	11.924.866.699	20.568.699.195
2. Phải trả người bán		33.199.021.120	24.162.734.800
3. Người mua trả tiền trước		33.531.077.573	25.706.868.289
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	9.760.577.548	9.923.383.935
5. Phải trả người lao động		1.328.867.303	2.973.550.831
6. Chi phí phải trả	V.17	119.981.222	37.221.540
7. Phải trả nội bộ		3.986.736.289	4.034.909.940
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1.740.009.007	2.152.570.610
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
II. Nợ dài hạn		27.404.554.414	30.694.573.626
1. Phải trả dài hạn người bán	VIII	13.939.709.241	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	-	10.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	VIII	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	12.984.786.155	20.334.272.183
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		480.059.018	360.301.443
B. Vốn chủ sở hữu		12.300.336.357	11.204.139.655
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	12.289.267.534	11.174.077.624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.027.370.000	11.027.370.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.261.897.534	146.707.624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		11.068.823	30.062.031
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.068.823	30.062.031
2. Nguồn kinh phí	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
Tổng cộng nguồn vốn		135.206.027.532	131.458.652.421
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu	T/mình		
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp hoạt động, dự án			

Nghệ An, ngày 18 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thái Thanh Tùng

Nguyễn Xuân Hải

Công ty công trình giao thông 473
Phường Quán Bàu - Thành phố Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	137.147.827.345	144.237.464.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	137.147.827.345	144.237.464.105
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	125.496.914.602	132.533.208.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.650.912.743	11.704.255.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	419.494.970	236.519.613
7. Chi phí tài chính	VI.30	2.374.638.078	4.417.909.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.363.745.952	4.417.615.430
8. Chi phí bán hàng	VI.33		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.34	10.498.681.619	7.200.962.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(802.911.984)	322.197.377
11. Thu nhập khác		3.489.664.698	247.403.986
12. Chi phí khác		1.105.690.444	365.840.043
13. Lợi nhuận khác		2.383.974.254	(118.436.057)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.581.062.270	203.761.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	395.265.568	57.053.696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.32	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.185.796.702	146.707.624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	

Nghệ An, ngày 18 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thái Thanh Tùng

Nguyễn Xuân Hải

Phường Quán Bàu - Thành phố Vinh - Nghệ An

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và DT khác	01	117.182.037.965	161.920.560.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(82.931.186.247)	(84.249.049.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.394.454.460)	(13.017.810.705)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.533.437.037)	(3.312.372.023)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.871.051.572	13.832.909.037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.345.518.416)	(34.380.619.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.848.493.377	40.793.618.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.646.518.897)	(80.229.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8.609.171
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236.519.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.646.518.897)	148.220.869
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23.853.919.720	21.222.009.662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.092.119.190)	(63.269.350.122)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.238.199.470)	(42.047.340.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.036.224.990)	1.105.500.974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.609.783.868	1.149.373.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.573.558.878	11.604.403.887

Nghệ An, ngày 18 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thái Thanh Tùng

Nguyễn Xuân Hải